

BÁO CÁO HOÀN CHỈNH

Tìm Hiểu Thực Tế Tại Tỉnh Quảng Nam

Về

Chuỗi Giá Trị Song Mây tỉnh Quảng Nam

Nhóm nghiên cứu

Tiến Sĩ Thái Thanh Hà	Tư Vấn chính
Tiến Sĩ Ninh Khắc Bản	Tư Vấn
Mr. Le Thanh An	Nghiên Cứu Viên
Mr. Do Hoang Chung	Nghiên Cứu Viên

Nơi Gửi

GTZ-Office Vietnam
on behalf of the Project
"Promotion of Small and Medium Size Enterprises"
97 Tran Quoc Toan
Tel: 053 858543;
Fax: 053 - 850497

Lời cảm tạ

Chúng tôi muốn nói lời cảm ơn tới nhiều người đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thành báo cáo công tác này. Trước hết chúng tôi muốn nói lời cảm ơn tới tất cả các cán bộ của các phòng ban chức năng của tỉnh Quảng Nam. Họ đã cung cấp những thông tin rất có ích để chúng tôi có thể hoàn thành được báo cáo này.

Chúng tôi muốn chuyển lời cảm ơn tới ông Lê Minh Ảnh - Phó Chủ Tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Nam vì những ủng hộ quý báu của ông đối với ngành nghề mây tre trên địa bàn tỉnh. Ông Lê Minh Ảnh là người đầu tiên chúng tôi tiếp xúc và đã hết lòng ủng hộ chúng tôi trong suốt chuyến công tác và đã giúp đỡ chúng tôi tiếp xúc các phòng ban chức năng trong tại Tam Kỳ để chúng tôi có thể thu thập các số liệu về lãnh vực song mây tại tỉnh Quảng Nam.

Chúng tôi cũng muốn nói lời cảm ơn tới ông Huỳnh Khánh Toàn về những nỗ lực của ông trong việc thu xếp các cuộc họp với những doanh nghiệp chế biến song mây của Quảng Nam để chúng tôi có thể tiến hành các cuộc phỏng vấn chuyên sâu và tổ chức các cuộc thảo luận với họ để thu thập số liệu cần thiết viết báo cáo.

Chúng tôi muốn cảm ơn tới các cán bộ lãnh đạo, trưởng phòng ban đầu ngành của tỉnh vì họ đã dành thời gian quý báu của mình cũng như sự kiên nhẫn trong lúc chúng tôi phỏng vấn để đưa ra các câu trả lời chứa đựng nhiều thông tin quý báu để chúng tôi hoàn thành chuyến công tác tại tỉnh Quảng Nam.

Chúng tôi đặc biệt chuyển lời cảm ơn chân thành của mình tới ông Bình - phó chủ tịch huyện Nam Giang vì đã giành nhiều thời gian bố trí các cuộc họp với những người thu gom mây tại huyện. Chúng tôi cũng bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới ông Liếc - Chủ tịch huyện Tây Giang vì đã giành thời gian quý báu của mình để họp với đoàn công tác, và đã cho biết đánh giá riêng của mình về lãnh vực song mây của huyện, và vì thế đã làm cho báo cáo này trở nên phong phú hơn.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn GTZ về sự tin tưởng đã giao cho chúng tôi nghiên cứu này cũng như hỗ trợ tài chính để chúng tôi có thể hoàn thành chuyến đi công tác này với sự thành công đáng kể.

Cuối cùng chúng tôi muốn cảm ơn rất nhiều người mà chúng tôi không có dịp biết tên về sự giúp đỡ quý báu và sự thân thiết của họ trong suốt quá trình báo cáo. Thông tin mà họ cung cấp thực sự quý báu để chúng tôi có thể hoàn thành báo cáo này. Chúng tôi sẽ không bao giờ quên sự giúp đỡ của họ trong suốt thời gian thực hiện chuyến công tác của mình.

Nhóm chuyên gia tư vấn

Tiến Sĩ. Thái Thanh Hà
Tiến Sĩ. Ninh Khắc Bản
Mr. Đỗ Hoàng Chung
Mr. Lê Thanh An

Tóm Tắt

Báo cáo này trình bày một số kết quả tóm tắt bước đầu từ chuyến công tác tìm hiểu về lĩnh vực song mây do hai tư vấn và hai nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Quảng Nam vào tháng 10 năm 2005. Phương pháp chủ yếu để thu thập số liệu và các thông tin được thực hiện thông qua phỏng vấn nhóm, phỏng vấn chuyên sâu với những cơ quan liên quan và các cán bộ phòng ban chức năng tỉnh, cũng như các công ty sản xuất chế biến song mây. Số liệu được thu thập từ các nguồn thứ cấp khác nhau. Báo cáo này gồm có ba phần

Phần thứ nhất trình bày về tổng quan chung về lãnh vực song mây trên thế giới và của Việt Nam. Thế giới đã nhận thấy vai trò quan trọng của lãnh vực song mây trong việc phát triển kinh tế xã hội cũng như tạo công ăn việc làm khi mà 90% tất cả các nhà máy song mây luôn sử dụng ít nhất 50 lao động với mức đầu tư bình quân khoảng US\$ 2,000 một người, nhiều hơn gấp 10 lần đối với các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ gia dụng thông thường. Hiện nay trên thế giới có khoảng trên 700 triệu người buôn bán và sử dụng song mây với rất nhiều mục đích khác nhau. Thương mại toàn cầu và giá trị sử dụng của song mây cũng như giá trị của chúng được dự báo vào khoảng US\$7,000 triệu trong một năm. Tại Việt Nam, con số thống kê cho thấy sản lượng của song mây giao động trong khoảng 20,000 và 80,000 ngàn tấn. Việt Nam là nước sản xuất và xuất khẩu song mây chủ yếu là loài *Calamus poilanei*, *Calamus platyacanthus* and *Calamus palustris*. Tuy nhiên, khả năng sản xuất hiện tại sẽ không thể đáp ứng nổi nhu cầu và xuất khẩu. Trữ lượng song mây tự nhiên đã suy giảm một cách nghiêm trọng khiến ngành song mây đã trở nên một tâm điểm để có thể khai thác song mây bền vững. Việt Nam đang tìm nguồn song mây rẻ và dễ khai thác song mây tự nhiên từ Cam Pu Chia và Lào. Kể từ năm 1996, sản lượng xuất khẩu đã không ngừng tăng lên do những nỗ lực của Việt Nam trong công cuộc cải cách kinh tế. Vì vậy, thị trường xuất khẩu mới chẳng hạn như Đức và Mỹ đã ngày càng đạt được tầm quan trọng. Tổng kim ngạch xuất khẩu mây tre đã vượt quá con số 100 triệu USD trong năm 2004. Song mây là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho ngành công nghiệp tiểu thủ công mỹ nghệ, và sử dụng ít nhất 2-3 triệu lao động trên khắp Việt Nam. Đối với tỉnh Quảng Nam, việc khai thác song mây đã tới mức đáng báo động rằng trữ lượng mây tự nhiên sẽ bị cạn kiệt nhanh chóng trong một tương lai gần. Cần phải hành động gấp để làm cho điều đó không xảy ra. Một điều cần phải nhấn mạnh là lãnh vực song mây đã ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của tỉnh khi mà kim ngạch xuất khẩu song mây đã đạt được con số gần 1 triệu USD, đóng góp khoảng 0,66% ngân sách tỉnh nhà. Hiện tại đang có một số chính sách và cơ sở pháp lý do nhà nước ban hành trong một nỗ lực hỗ trợ phát triển ngành song mây. Từ những năm 1990 cho tới nay, nhà nước Việt Nam đã ban hành trên 30 các văn bản chính sách và pháp lý đối với việc phát triển và bảo tồn bền vững lâm sản phi gỗ. Trong số các văn bản này bao gồm các văn bản về phát triển lâm sản phi gỗ, khung pháp lý về sản xuất chế biến và buôn bán lâm sản phi gỗ. Chương trình 327 và chương trình 5 triệu héc ta rừng trồng. Trong lĩnh vực chế biến song mây, chính phủ Việt Nam đã ban hành văn bản số 134/2004/NĐ-CP về việc khuyến công. Dựa vào văn bản này, các cấp phải thiết lập quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn tại các cấp: trung ương, tỉnh, và cấp huyện. Thuế tài nguyên cũng như các chính sách khác như VAT, thuế doanh nghiệp và thuế lợi tức và việc thuê đất cũng đóng vai trò ưu đãi đối với việc phát triển song mây. Tại cấp tỉnh, hiện nay cũng chưa có một văn bản cụ thể nào về lãnh vực song mây, ngoài một thống các văn bản chính sách chung về việc khuyến khích các doanh nghiệp tiểu thủ công nghiệp trong khu vực nông thôn. Để khuyến khích phát triển song mây ở Việt Nam, chính phủ và các nhà tài trợ quốc tế đã bắt đầu một số chương trình quan trọng chẳng hạn như Sáng Kiến Quốc gia Việt Nam về việc khai thác lâm sản ngoài gỗ, chương trình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, sáng kiến trường sơn của quỹ bảo vệ động vật hoang dã và các chương trình khác.

Phần thứ hai của báo cáo này tập trung vào phân tích nguồn cung cấp nguyên liệu thô song mây tại tỉnh Quảng Nam. Hợp phần kỹ thuật của báo cáo này chủ yếu nói về việc đánh giá, phân loại và nguồn nguyên liệu song mây thô đang được sử dụng tại tỉnh với việc chú ý nhấn mạnh tới loài song mây cụ thể sử dụng cho việc chế sản xuất đồ gia dụng và đồ gỗ. Báo cáo đã tìm hiểu đánh giá và nhận dạng các loài song mây đã được biết đến, kích cỡ và loài khi thu

hoạch tại tỉnh Quảng Nam. Phần này cũng đề cập đến tỷ lệ tăng trưởng của các loài song mây được biết đến, tính thời vụ, và trữ lượng cũng như địa điểm dựa vào các tiêu chuẩn đánh giá tài nguyên tiêu chuẩn trong phạm vi tỉnh Quảng Nam. Phần này của báo cáo cũng tập trung vào việc miêu tả việc khai thác hiện tại tài nguyên song mây, các văn bản pháp lý của việc khai thác lâm sản ngoài gỗ đối với việc cấp giấy phép và hệ thống cô-ta, sự khai thác lâm sản của các lâm trường quốc doanh, bảo vệ rừng của ban quản lý rừng và của người dân địa phương trong mối quan hệ đối với các địa điểm của nguồn tài nguyên song mây, chế biến và buôn bán tại tỉnh Quảng Nam, quyền sử dụng đất. Phần này của báo cáo cũng tập trung vào việc đánh giá những tổ chức bên ngoài có thu gom song mây, các hiểm họa đối với những người thu gom bất hợp pháp, và phá hoại rừng. Báo cáo này đã tập trung vào việc tìm hiểu giá song mây nhiều loại khác nhau, và việc phát triển loài mây trong thời gian 5 năm tới khi bán cho người đi thu gom và những nhà chế biến cũng như tầm quan trọng của song mây đối với sinh kế của người dân. Báo cáo này cũng nhấn mạnh tới việc đánh giá các loài song mây, trữ lượng, giá cả và nguồn (rừng tự nhiên và rừng trồng) của nguồn nguyên liệu đang được sử dụng tại các tỉnh lân cận và được nhập khẩu, phân tích các vấn đề sử dụng bền vững nguồn song mây đối với nguồn nguyên liệu thô song mây.

Phần thứ ba của báo cáo này tập trung chủ yếu vào việc phân tích làng nghề song mây và phân tích chuỗi giá trị song mây. Bản đồ hoá chuỗi giá trị song mây tại tỉnh Quảng Nam đã cho thấy rằng những người đi khai thác mây địa phương chủ yếu là người dân tộc địa phương. Họ chính là những người đầu tiên trong chuỗi giá trị song mây cung cấp nguyên liệu thô song mây cho những cơ sở sản xuất sau đó. Trong khi không có số liệu thống kê chính thức về số lượng những người đi khai thác mây tại các huyện vùng núi của tỉnh, thì dựa vào số liệu về độ tuổi và dân số miền núi của tỉnh, con số dự đoán những người đi khai thác mây là vào khoảng 7,850 người dân tộc đi khai thác mây. Nhóm tứ hai trong chuỗi giá trị song mây bao gồm những người đi thu gom và đại lý thu mua song mây tại các xã. Những người này đại đa số là người Kinh, có các cửa hàng nhỏ tại các xã miền núi trong khi đó thì những người đi thu gom là những người không có cửa hàng nhỏ bởi vì họ là những người chuyên sâu về việc buôn bán song mây. Những người này là những nhà trung gian giữa những người đi khai thác mây và những công ty chế biến và xuất khẩu song mây. Họ đóng vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị song mây bởi vì họ biết khá nhiều thông tin và truyền đạt lại cho những nhà thu gom song mây tại địa phương. Hiện tại có khoảng 21 nhà buôn bán song mây tại các địa phương của tỉnh Quảng Nam. Nhóm người thứ ba trong chuỗi giá trị song mây là các công ty thương mại miền núi, được tổ chức theo ngành dọc, đi thu mua không những các sản phẩm song mây, mà còn có các sản phẩm lâm sản phi gỗ khác và buôn bán các sản phẩm này trên thị trường địa phương. Hiện tại có 6 huyện miền núi ở tỉnh Quảng Nam. Cụ thể là Bắc Trà My, Nam Trà My; Nam Giang, Đông Giang; Tây Giang; and Phước Sơn, và vì thế có 6 công ty thương mại miền núi hoạt động tại các huyện miền núi này. Các công ty chế biến và xuất khẩu song mây là nhóm cuối cùng trong chuỗi giá trị song mây tại tỉnh Quảng Nam. Trước đây thì có một sự phân biệt rõ ràng giữa các công ty chế biến song mây và các công ty xuất khẩu song mây. Ngày nay thì các công ty xuất khẩu song mây có xu hướng theo đuổi việc hợp nhất lại. Tức là các công ty này sẽ tái cấu trúc doanh nghiệp theo một cách rằng họ sẽ đảm nhận tất cả các bước theo chuỗi giá trị, từ việc mua song mây tươi từ các công ty thương mại, chế biến, chế mây, và chế tạo các sản phẩm song mây hoàn chỉnh theo đơn đặt hàng của khách hàng. Xu hướng này xảy ra là do họ muốn có được sự hiệu quả về mặt chi phí và sự đảm bảo đủ số lượng về nguyên liệu thô song mây cho sản xuất nhằm giao hàng đúng hạn. Hiện tại có khoảng 16 công ty vừa chế biến, vừa xuất khẩu tại tỉnh Quảng Nam và hầu hết trong số họ không có các chứng chỉ quản lý như ISO, OHS, SA. Các hoạt động chế biến của các công ty này thường được sở Tài Nguyên và Môi Trường kiểm tra trên cơ sở thường xuyên. Chứng chỉ an toàn môi trường được sở cấp cho các công ty này nếu họ đáp ứng được các tiêu chuẩn đề ra khi sở kiểm tra. Hiện tại đang có một sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các doanh nghiệp nhỏ tại tỉnh Quảng Nam. Phân phối biên tế lợi nhuận cho thấy các công ty chế biến và xuất khẩu song mây là những công ty chiếm phần lớn lợi nhuận trong chuỗi giá trị (61%) so với những người đi thu gom mây. Về nhu cầu hỗ trợ, thì có thể thấy rằng các công ty chế biến song mây của

tỉnh Quảng Nam có nhu cầu cao về kỹ năng quản lý, tiếp cận thị trường và các thông tin về sản phẩm, chuyển giao công nghệ cũng như hiện đại hoá các thiết bị chế biến song mây. Họ cũng nhận thấy các ưu tiên hàng đầu cho các chứng chỉ quản lý như ISO hoặc các chứng chỉ về tiêu chuẩn môi trường, an toàn và sức khoẻ. Để đảm bảo được một sự phát triển lành mạnh về ngành song mây tại tỉnh Quảng Nam, nên có những thể chế để hỗ trợ ngành song mây. Các cơ quan thể chế này bao gồm Trung Tâm khuyến khích thương mại Quảng Nam, Hiệp Hội các doanh nghiệp Quảng Nam, COOPSMEs; và Trung tâm khuyến công của tỉnh (CERI).

Mục Lục

Phần A	GIỚI THIỆU CHUNG	9
1.	Mở đầu	9
2.	Sự công nhận toàn cầu về tầm quan trọng của lâm sản phi gỗ và song mây	9
3.	Chuyển công tác tìm hiểu tình hình song, mây tại tỉnh Quảng Nam	10
3.1.	Mục tiêu của chuyến tìm hiểu đánh giá	10
3.2.	Phương pháp chuỗi giá trị trong phân tích lĩnh vực song, mây	10
4.	Vài nét về kinh doanh song, mây trên thế giới trong những năm gần đây	11
Phần B.	KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH QUẢNG NAM	13
1.	Tổng quan về thành phần song, mây ở Việt Nam	13
1.1.	Thông tin kinh tế về thành phần song, mây	13
1.2.	Khối lượng và giá trị xuất khẩu song, mây của Việt Nam	13
1.3.	Khối lượng và giá trị của nguyên liệu thô được nhập khẩu và xuất khẩu ở Quảng Nam	17
1.3.1.	Tổng quan chung	17
1.3.2.	Số lượng, quy mô và phân phối theo vùng của các công ty chế biến	19
1.4.	Điều kiện về khung chính sách cho thành phần kinh tế song, mây ở Việt Nam	20
1.4.1.	Các chính sách về bảo vệ và phát triển lâm sản phi gỗ	20
1.4.2.	Khung chính sách về sản xuất, chế biến và buôn bán lâm sản phi gỗ	21
1.4.3.	Các chính sách về rừng và bảo tồn rừng	21
1.4.4.	Chương trình 327	22
1.4.5.	Chính sách 5 triệu Héc ta tái tạo rừng (5MHRP)	22
1.4.6.	Chiến lược phát triển rừng (FDS)	23
1.4.7.	Nghị định số 134/2004/NĐ-CP về việc khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn	23
1.4.8.	Thông tư chỉ thị liên bộ của Bộ trưởng số 36/2005/TTLT - BTC -BCN	24
1.4.9.	Hướng dẫn số 03/2005/TT- BCN	24
1.4.10.	Việc Xuất khẩu các lâm sản phẩm phi gỗ	24
1.4.11.	Thuế tài nguyên	25
1.4.12.	Thuế giá trị gia tăng, thuế kinh doanh, thuế thu nhập và thuế thuê đất	25
1.4.13.	Các chính sách do UBND Quảng Nam ban hành có liên quan đến song, mây	26
1.4.14.	Phí quản lý xã đối với việc khai thác song, mây	26
1.4.15.	Các công ước quốc tế	26
1.5.	Các sáng kiến quan trọng nhất của nhà tài trợ và Chính phủ để Hỗ trợ thành phần kinh tế	26
1.5.1.	Sáng kiến mang tính quốc gia của Việt Nam về khai thác lâm sản phi gỗ	27
1.5.2.	Sáng kiến Đông Dương về thành phần kinh tế song, mây	27
1.5.3.	Sáng kiến về dây trường sơn của quỹ WWF	27
1.5.4.	Kết hợp chặt chẽ giữa việc bảo vệ động vật trong vùng quản lý cộng đồng ở tỉnh Quảng Nam	28
1.5.5.	Sáng kiến về xây dựng năng lực, mở rộng, thực hiện và hỗ trợ cho sự phát triển nông lâm nghiệp theo định hướng thị trường ở tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	28
1.5.6.	Hỗ trợ về kỹ thuật cho chương trình trồng 5 triệu héc ta rừng	28
1.5.7.	Hỗ trợ để tăng cường Thu hoạch rừng bền vững ở châu Á	28
1.5.8.	Ý tưởng về chương trình hợp tác toàn cầu về lâm sản phi gỗ trong việc phát triển sinh kế cộng đồng ở nông thôn (NTFPs)	28
1.5.9.	Sáng kiến của chính phủ Việt Nam về việc khuyến khích công nông nghiệp	29
1.5.10.	Chương trình hỗ trợ bộ phận lâm nghiệp rừng (FSSP)	30
1.5.11.	Hệ thống quốc gia về các khu vực được bảo vệ	30
1.5.12.	Sáng kiến giao đất rừng ở Quảng Nam do Quỹ Ford tài trợ	30
1.5.13.	Chương trình phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ GTZ và Bộ KHĐT	31
2.	Phân tích khả năng cung cấp nguyên liệu thô ở Quảng Nam	32
2.1.	Phân bố, sinh trưởng của song mây ở Quảng Nam	32
2.1.1.	Phân bố của song mây ở Quảng Nam	32
2.1.2.	Sinh trưởng và phát triển của song mây	33
2.2.	Ước tính trữ lượng song mây của tỉnh Quảng Nam	34
2.3.	Hiện trạng khai thác song mây ở Quảng Nam	37
2.4.	Ảnh hưởng của khai thác song mây đối với bảo tồn và sử dụng bền vững tại tỉnh Quảng Nam	39
2.5.	Sử dụng đất ở Quảng Nam	40
2.6.	Vai trò của song mây trong kinh tế hộ gia đình tại tỉnh Quảng Nam	41
2.7.	Tình hình sản xuất song mây tại một số tỉnh lân cận	42

2.8. Phân tích tính bền vững của nguồn nguyên liệu thô.....	43
2.8.1. Cấu trúc của thị trường song mây tại Quảng Nam	43
2.8.2. Phân bổ chi phí, lợi ích theo các mắt xích thị trường.....	45
2.8.3. Hiện trạng quản lý và bảo vệ nguồn song mây tự nhiên ở Quảng Nam.....	46
3. Phân tích chuỗi giá trị của song, mây ở tỉnh Quảng Nam.....	49
3.1. Bản đồ hoá về chuỗi giá trị mây tại tỉnh Quảng Nam	49
3.1.1. Người dân tộc thu hoạch song, mây ở địa phương	49
3.1.2. Đại lý và các nhà thu mua song, mây xã.....	49
3.1.3. Các công ty thương mại miền núi tại các huyện	50
3.1.4. Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu song mây tại Quảng Nam	51
3.2. Hợp đồng và cơ chế hợp tác giữa những thành phần chế biến song, mây	54
Thành phần tham gia chuỗi giá trị	56
3.3. xác định nhu cầu hỗ trợ tập huấn, cố vấn, chuyển giao công nghệ, hạch toán (tập trung chủ yếu vào các công ty chế biến)	56
3.4. Kế hoạch chiến lược của tỉnh Quảng Nam để phát triển ngành song mây	57
4. Cơ cấu tổ chức và thể chế liên quan đến song, mây tỉnh Quảng nam	58
4.1. Văn phòng xúc tiến thương mại Quảng nam	58
4.2. Hiệp hội doanh nghiệp trẻ Quảng Nam.....	58
4.3. Liên minh DNVVN & HTX (COOPSMEs), Quảng Nam.....	59
4.4. Trung tâm khuyến công của Tỉnh (CERI).....	61
5. Các Đề Xuất và Giải Pháp để phát triển ngành mây tại tỉnh Quảng Nam	61
5.1. Đề xuất chung đối với ngành mây Quảng Nam	61
5.2. Giải pháp cụ thể để phát triển sản phẩm mây tại Quảng Nam	62
PHỤ LỤC.....	65
phục lục 1 Danh sách người phỏng vấn tại Quảng Nam	65
Phụ lục 2 Các công ty xuất khẩu lâm sản và kim ngạch xuất khẩu	66
Phụ lục 3 Phân bố các nhóm liên quan đến lãnh vực Song mây	66
Phụ Lục 4 Danh sách các doanh nghiệp tiểu thủ công mỹ nghệ tại QN.....	67
Phụ lục 5 Lâm trường quốc doanh tại Quảng Nam	67
Phụ lục 6 Phát triển doanh nghiệp nhỏ tại Quảng Nam.....	67
Phụ lục 7 Bản đồ tỉnh Quảng Nam.....	68
Phụ lục 8 Ảnh minh hoạ về song mây.....	69
Phụ Lục 9 Bảng câu hỏi phỏng vấn.....	70
Bảng câu hỏi đối với hợp phần kinh tế.....	70
Bảng câu hỏi đối với hợp phần kỹ thuật.....	72

Danh mục các bảng biểu

Bảng 1.1.	Hàng song, mây xuất khẩu quốc tế gần đây và các nước dẫn đầu về xuất khẩu song, mây 11
Bảng 1.2.	Hàng song, mây nhập khẩu quốc tế gần đây và các nước dẫn đầu về nhập khẩu song, mây ... 12
Bảng 1.3.	Sản phẩm song, mây, 1995 đến 2005 13
Bảng 1.3.	Hàng xuất khẩu song, mây Việt Nam trong giai đoạn 2001-2003 15
Bảng 1.4.	Thu nhập từ xuất khẩu lâm sản phi gỗ tại Việt Nam trong giai đoạn 1999-2005 15
Bảng 1.5.	Giá trị của nhập khẩu Việt Nam trong những năm gần đây 16
Bảng 1.6.	Nhập khẩu lâm sản phi gỗ của Việt Nam trong giai đoạn từ 1999-2005 16
Bảng 1.7.	Xuất khẩu song, mây trong những năm gần đây ở Quảng Nam 18
Bảng 1.8.	Phân phối làng nghề song, mây ở Việt Nam 19
Bảng 1.9.	Phân phối về song, mây của các công ty ở Việt Nam 20
Bảng 2.1:	Thành phần song mây ở Quảng Nam 33
Bảng 2.2:	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của 6 loài song mây thương mại 33
Bảng 2.3:	Thời kỳ ra hoa, tạo quả của các loài song mây phổ biến 34
Bảng 2.4:	Kích thước thu hoạch của một số loài song mây 34
Bảng 2.5:	Thực trạng song mây trong 1 ha rừng tự nhiên của Nam Giang 34
Bảng 2.6:	Sản lượng song mây hiện tại tỉnh trong 1 ha ở 3 loại rừng của Nam Giang 36
Bảng 2.7:	ước tính trữ lượng loài <i>D. poilanei</i> của huyện Nam Giang có thể khai thác được hàng năm 37
Bảng 2.8:	ước tính trữ lượng <i>D. poilanei</i> có thể khai thác hàng năm ở Quảng Nam 37
Bảng 2.9:	Khả năng có thể khai thác được, số lượng đã thu và nhu cầu của thị trường song mây 38
Bảng 2.10:	Sản lượng song mây khai thác từ rừng tự nhiên trong các năm từ 2000-2004 38
Bảng 2.11:	Diện tích các loại đất rừng tự nhiên ở tỉnh Quảng Nam tính đến tháng 1 năm 2005 41
Bảng 2.12:	Sản lượng song mây trong năm 2002 của một số tỉnh 42
Bảng 2.13:	Giá mua và bán 2 loài song mây 44
Bảng 2.14:	ước tính lợi nhuận trung bình trong năm 2005 của các nhóm hưởng lợi 45
Bảng 3.1.	Số ước tính về người dân tộc đi thu hoạch song, mây ở Quảng Nam 49
Bảng 3.2.	Đặc điểm của các DN mây tại Quảng Nam 52
Bảng 3.3.	Lợi nhuận bình quân cho 1 kg mây trong chuỗi giá trị 56

Danh mục sơ đồ

Hình 1.1.	Sản Phẩm Tre và mây Xuất khẩu thông qua thị trường năm 2004 14
Hình 1.2.	Thu nhập từ xuất nhập khẩu hàng song, mây kết hợp lại trong giai đoạn 2000-2004 14
Hình 1.3.	Khai thác song, mây ở tỉnh Quảng Nam 18
Hình 2.1:	Cấu trúc thị trường song mây ở tỉnh Quảng Nam 44
Sơ đồ 3.1.	Mối quan hệ giữa những khác nhau trong chuỗi giá trị song, mây ở Quảng nam 55
Sơ đồ 3.2.	Cơ cấu tổ chức của COOPSMEs, Quảng Nam 60

Các từ viết tắt

EUR	European Currency
5MHRP	Five million hectares of reforestation program
CERI	Centre for Encouragement of Rural Industry
COOPSME	Cooperatives and SME Alliance
ISO	International Standardization Organization
Lao PDR	Lao People Democratic Republic
MARD	Ministry of Agriculture and Rural Development
MOSAIC	Management Of Strategic Areas for Integrated Conservation
NTFPS	Non-Timber Forest Products
PPC	Provincial People Committee
SA	Social Accountability
SME	Small and Medium-scale Enterprises
WWF	World Wildlife Funds
WB	World Bank
USD	US dollar (15,800 VND/US dollar)
UN	United Nations
VAT	Value Added Tax
VND	Vietnam Dong

Phần A - GIỚI THIỆU CHUNG

1. Mở đầu

Báo cáo toàn diện này được chuẩn bị sau chuyến công tác tìm hiểu thực tế và thu thập thông tin về lĩnh vực mây tre tại tỉnh Quảng Nam. Chuyến công tác ngắn hạn này được thực hiện trong tháng 10 năm 2005 tại tỉnh Quảng Nam và do 2 tư vấn, một tư vấn chịu trách nhiệm chính chuyên nghiên cứu về các vấn đề kinh tế, tư vấn còn lại là chuyên gia về các vấn đề kỹ thuật song, mây. Phương pháp tiếp cận thông tin cần thiết là tham khảo các đối tượng liên quan trong tỉnh, các dữ liệu và thông tin về lĩnh vực song, mây của tỉnh Quảng Nam được thu thập thông qua các cuộc họp nhóm và phỏng vấn chuyên sâu, các thông tin thứ cấp được thu thập thông qua các nguồn thông tin tham khảo khác.

Việc điều tra có tính chất ngắn hạn này được hoạch định như là một nỗ lực liên tục của GTZ và các đối tác địa phương kể từ khi chương trình khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) mới được khai trương tại tỉnh Quảng Nam. Nhiệm vụ của chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ này là nhằm nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ trong các thành phần kinh tế được chọn lọc, tập trung vào các ngành nông nghiệp. Tại Quảng Nam, các đối tác của GTZ rất ủng hộ khái niệm chuỗi giá trị/làng nghề song, mây bởi tiềm năng kinh tế và lợi thế cạnh tranh của nó. Hiện tại ước chừng có khoảng 28 doanh nghiệp và hợp tác xã làng nghề song mây, và họ đang chế biến một khối lượng lớn về mây tre ở tỉnh Quảng Nam. Với mục tiêu là có được thông tin và hiểu biết tốt hơn về chuỗi giá trị làng nghề song, mây ở tỉnh Quảng Nam, chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ dự định thực hiện một nghiên cứu căn bản ban đầu, mà kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp chương trình trong việc định hướng hỗ trợ có tính chiến lược đối với ngành song, mây của tỉnh Quảng Nam.

Một điều không kém quan trọng đó là các công ty đa quốc gia như IKEA Việt Nam đã và đang tăng việc mua bán các sản phẩm sợi tự nhiên ở Việt Nam. Các công ty này cho biết sự cam kết đảm bảo thực hiện các yêu cầu về chất lượng, tiêu chuẩn xã hội và môi trường thông qua việc liên hệ chặt chẽ với các nhà thu gom. Các nỗ lực đang được thực hiện để cải thiện chuỗi cung nhằm giảm thiểu chi phí với mục đích nhằm giữ vững lợi thế cạnh tranh trong tiến trình cạnh tranh với các nước khác như Ấn Độ và Trung Quốc. Trong tiến trình này, ngành song, mây đã và đang trở thành ưu tiên số một cần được đưa ra thảo luận. Kết quả là, một vài dự án đang được thực hiện để nâng cao tính bền vững về môi trường của việc cung cấp nguyên liệu thô về song, mây. Nhưng đến tận ngày nay, chưa có một dự án nào được thực hiện nhằm giải quyết các vấn đề khác nhau về chuỗi giá trị hoàn chỉnh của song mây, bắt đầu từ rừng nơi song, mây được trồng, hoặc trong vườn nơi nó được trồng, thông qua các nhà thu gom, các cơ sở mua bán, các công ty chế biến song mây và các công ty xuất khẩu và cuối cùng đưa đến khách hàng. Để đẩy mạnh sản phẩm song, mây ở Quảng Nam, tất cả các phương diện này và đặc biệt là các sự phụ thuộc lẫn nhau cần được am hiểu tốt hơn nữa. Nghiên cứu này sẽ đóng góp vào việc hiểu biết này và cung cấp các ý tưởng các can thiệp hỗ trợ trong chuỗi giá trị song mây.

2. Sự công nhận toàn cầu về tầm quan trọng của lâm sản phi gỗ và song mây

Trong những năm gần đây song, mây và các lâm sản phi gỗ khác ví dụ như tre và các loại cây được thảo đã được xem như là mối ưu tiên mang tầm quốc tế, trái với nhận thức trước đây xem chúng như là "lâm sản thứ yếu". Sự chú ý ngày càng gia tăng này là kết quả của quá trình nhìn nhận chúng có tầm quan trọng lớn lao về văn hoá xã hội, sinh thái và kinh tế, và nhu cầu tất yếu cho việc sử dụng nguồn tài nguyên quý giá này một cách bền vững.

Tiềm năng đầy đủ về kinh tế xã hội của song, mây đã và đang không được nhận thức đúng đắn. Cho đến thời điểm này, việc buôn bán song, mây nội địa và việc sử dụng song mây như là một nguồn sinh kế đem lại một nguồn lợi ước tính đến 3 tỉ đôla/năm và 4 tỉ đôla khác có

được thông qua xuất khẩu quốc tế. Các nguồn lợi tăng thêm chủ yếu mang lại từ sự can thiệp trong lĩnh vực song mây để hệ thống hoá các thông lệ được cho là tốt nhất trong việc sử dụng nguồn lực, quản lý, tiếp thị và chế biến song, mây.

Thêm vào đó, ngày nay chỉ một lượng nhỏ xấp xỉ 600 loài mây được tìm thấy được dùng cho mục đích thương mại. Nếu nhiều loài hiện tại mà còn chưa được dùng nhiều và các loài ít được biết đến được đưa thêm vào danh sách sử dụng song mây với mục đích thương mại, thì nguồn lợi mang có thể là rất lớn. Song, mây hầu như được khai thác từ các khu rừng tự nhiên và các khu vườn song mây, tuy nhiên, trong những năm gần đây, sự tàn phá rừng và việc khai thác rừng không được kiểm soát đã dẫn đến hậu quả làm cạn kiệt nguồn lực các loài mây được yêu thích ở các nước sản xuất mây ở châu Á.

Mặc dù châu Á là nơi cung cấp chính các sản phẩm mây, nó chỉ chiếm 58% thị trường thế giới về các hoạt động buôn bán song mây, 42% còn lại do các nước công nghiệp nắm giữ, nhập khẩu mây các nước Đông Nam Á. So với thị trường thế giới về tất cả các sản phẩm nội thất (80-100 tỉ đôla), thị trường buôn bán sản phẩm nội thất song, mây chiếm ít hơn 4%. Tuy nhiên, tại châu Á, sản lượng của nền công nghiệp song, mây chiếm hơn 25% trong số tổng sản lượng công nghiệp nội thất, và sản lượng này đang gia tăng một cách đáng kể.

Ngành song mây là một ngành có tính chất rải rác cao với hơn 90% tổng số các nhà máy có số nhân công dưới 50 người, tức là các xí nghiệp có quy mô nhỏ và mang tính thủ công. Nói chung, việc sản xuất sản phẩm nội thất song, mây là ngành sử dụng nhiều lao động, tạo việc làm cho hơn 1 triệu người dân tại châu Á, trong số đó có 500.000 người làm việc trong thành phần sản xuất và 700.000 người làm trong lĩnh vực thu gom (và sơ chế mây) và vận chuyển nguyên liệu thô (đa số làm theo thời vụ). Đầu tư trung bình cho một công nhân làm việc trong một nhà máy song mây hiện đại là khoảng 2000 đôla trong khi đó số tiền này sẽ gấp 10 lần nếu công nhân làm việc trong nhà máy chế biến đồ nội thất thông dụng.

3. Chuyên công tác tìm hiểu tình hình song, mây tại tỉnh Quảng Nam

3.1. Mục tiêu của chuyến tìm hiểu đánh giá

Nhiệm vụ tổng thể bao gồm:

- Thu thập thông tin cơ bản và đưa ra nhận định tổng quan về lĩnh vực song, mây ở Việt Nam.
- Thu thập thông tin cơ bản về tình hình cung cấp nguyên liệu song mây thô ở Quảng Nam, chú trọng đến các loài song, mây cụ thể được dùng làm đồ trang trí nội thất và dụng cụ gia đình và các đề án dài hạn hơn, khối lượng thu hoạch bền vững sinh thái.
- Thu thập thông tin cơ bản và phân tích chuỗi giá trị và làng nghề mây tre tại Quảng Nam, ví dụ: các công ty cung cấp vật liệu thô, chế biến, mua bán và xuất khẩu.
- Thu thập thông tin về khung thể chế của làng nghề mây tại tỉnh Quảng Nam, ví dụ: các cơ quan hỗ trợ, các tổ chức kinh doanh, các nhà cung cấp dịch vụ, và các tổ chức khác.

3.2. Phương pháp chuỗi giá trị trong phân tích lĩnh vực song, mây

Qua hơn hai thập kỷ, thị trường toàn cầu đã chứng kiến sự xuất hiện các cách thức mới trong việc điều phối sản phẩm và trao đổi, thường được miêu tả như là chuỗi giá trị. Chuỗi giá trị bao gồm một loạt các hoạt động cần thiết đưa một đề án từ chỗ chỉ là một quan niệm cho đến bước cuối cùng tiêu thụ. Ngược lại với khái niệm theo truyền thống hơn về chuỗi giá trị, cách thức tiếp cận này hình thành một mạng lưới quan hệ ảnh hưởng đến tiến trình và đưa lại vai trò chính yếu cho các cơ quan hữu quan và cơ chế quản lý trong việc quyết định ai sẽ là người

hưởng lợi và lợi nhuận đó đạt đến mức độ nào. Chuyển công tác tìm hiểu thực tế này được thực hiện thông qua một nghiên cứu chi tiết về chuỗi giá trị của thành phần song, mây ở Quảng Nam, với quan điểm đạt được một khung cảnh rõ nét về vị trí tương đối của các đối tượng, các thể chế có tác động đến tính hợp tác và những lợi ích cho các thành viên trong suốt tiến trình.

Chuỗi giá trị song, mây là một phương pháp thích hợp để phân tích lĩnh vực này với một vài lý do. Trước tiên bởi vì bản thân thành phần song, mây là tương đối phức tạp, hợp nhất các nhà chế biến quy mô nhỏ với quy mô lớn, bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ đến các xí nghiệp đa quốc gia, một loạt các nhà buôn chịu trách nhiệm tương tác với các đối tượng liên quan. Công nghệ chế biến song, mây rất năng động. Ví dụ, các tính chất của thành phần song, mây cung cấp một loạt đại lý song, mây chất lượng thấp và chất lượng cao, và quan trọng là cơ hội để có được lợi nhuận từ việc nâng cấp quá trình sản xuất và chế biến song mây. Thêm vào đó, lĩnh vực song, mây tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của các nhà máy chế biến nhỏ mà phụ thuộc vào các điều kiện thị trường hiện tại, có khuynh hướng hiệu quả hơn các đối tác lớn hơn. Hiệu quả này đa phần bắt nguồn từ chi phí đầu tư ít, sự thích ứng nhanh chóng hơn đối với sở thích của khách hàng, và việc quản lý tốt hơn. Cuối cùng, sự đa dạng theo vùng về cấu trúc của chuỗi giá trị cho phép kiểm tra hiệu quả khác nhau của mỗi sự hoạt động của dây chuyền giá trị tập trung vào nghiên cứu tình huống nền công nghiệp song, mây ở tỉnh Quảng Nam trên phương diện tổng thể. Đó là, việc kiểm tra phải được bắt nguồn từ việc khai thác, mua bán, chế biến, và xuất khẩu với nỗ lực tìm ra điểm trọng tâm đối với chính sách can thiệp.

4. Vài nét về kinh doanh song, mây trên thế giới trong những năm gần đây

Song, mây là nhóm quan trọng nhất của các nhóm thuộc rừng sau gỗ, đặc biệt ở châu Á. Qua nhiều thế kỷ, con người dùng song, mây phục vụ việc mưu sinh và sinh kế và điều này đã được ghi chép trong lịch sử nhân loại. Mặc dù song, mây đã có ở châu Á, nó cũng được tìm thấy ở nhiều nơi khác trên thế giới như là Ai Cập cổ đại, Châu Âu trong suốt giai đoạn Phục Hưng, và nước Pháp trong giai đoạn trị vì của vua Louis XIII and Louis XV. Song, mây đến nay là sản phẩm không phải gỗ quan trọng nhất trong kinh doanh quốc tế. Tuy nhiên, đến nay, nhóm cây này chỉ mới nhận được sự quan tâm của tất cả mọi người nhưng trong đó lại không có những con người có tâm huyết. Trên thế giới có hơn 700 triệu người kinh doanh hoặc dùng song, mây với nhiều mục đích khác nhau, như là đồ trang trí nội thất đẹp mà vật liệu của nó thường được người ta biết đến. Theo tổ chức lương thực nông nghiệp (FAO, 2003), thương mại toàn cầu và giá trị sinh kế của song, mây và sản phẩm của nó được ước tính lên đến hơn 7,000 triệu đô-la Mỹ/ năm. Rõ ràng là, sản phẩm song, mây là đồ nội thất phổ biến nhất. Bên cạnh đồ nội thất, các sản phẩm khác bao gồm gậy đập thảm, gậy chống, tay cầm dù, các sản phẩm phục vụ hoạt động thể thao, mũ, dây, thừng chèo, lồng chim, chiếu, rổ, giỏ lát ván, đai gỗ, hộp gỗ và một loạt các sản phẩm có ích khác. Rõ ràng các loại song, mây với tán lá xoà mặt đất và có rễ mọc thẳng đứng có một vai trò quan trọng trong việc chống xói mòn đất. Song, mây là một phần không thể thiếu của hệ thống sinh thái rừng nhiệt đới do đặc tính sinh trưởng của nó: lá hình lông chim, cao đến 7 mét hoặc hơn thế nữa, đóng vai trò chính yếu trong việc ngăn chặn các cơn mưa lớn. Các loài này còn đóng vai trò quan trọng trong việc làm giàu chất hữu cơ trong đất bằng rác lá cây. Những nguồn lợi về sinh thái cũng như các nguồn lợi khác về kinh tế của song, mây đã được nêu trên làm tăng giá trị của rừng.

Bảng 1.1. Hàng song, mây xuất khẩu quốc tế gần đây và các nước dẫn đầu về xuất khẩu song, mây

Các nước dẫn đầu về xuất khẩu trong những năm gần đây (tổng 2001-04)		Những năm xuất khẩu gần đây trên thế giới	
Tên nước	Giá trị thương mại	Giai đoạn	Giá trị thương mại
Indonesia (36.9%)	\$68,862,894	2004	\$45,654,253

Singapore (26.5%)	\$49,351,016	2003	\$49,535,579
China, Hong Kong SAR (23.4%)	\$43,607,002	2002	\$42,739,213
China (3.8%)	\$7,011,113	2001	\$46,817,324
Vietnam (2.9%, only 2001-03)	\$6,476,000	Trung bình	\$46,186,592
Malaysia (1.8%)	\$3,354,112		
Other countries (4.8%)	\$7,805,813		
tổng xuất khẩu: \$186,467,950			

Nguồn: dữ liệu COMTRADE, số liệu thống kê Liên Hiệp Quốc

* Các số liệu phần trăm ở trên chỉ bao gồm trong giai đoạn từ 2001-2003 do hàng nhập khẩu Việt Nam không có sẵn, theo dữ liệu của COMTRADE

Bảng 1.1 miêu tả số liệu thống kê xuất khẩu thế giới về song, mây. Trong giai đoạn 2001-2004, mậu dịch quốc tế về song, mây đạt 186,476,950 đôla với bình quân hằng năm là 46,186,592 đôla. Trong giai đoạn này, Indonesia vẫn là nơi xuất khẩu hàng song, mây lớn nhất thế giới, chiếm 36.9% tổng sản lượng xuất khẩu song, mây thế giới. Singapore xếp thứ hai với giá trị ước tính là 49,351,016 đôla (hoặc 26.5% tổng sản lượng xuất khẩu song, mây thế giới). Trung Quốc Hồng Kông xếp thứ ba với 24.3% tổng sản lượng xuất khẩu song, mây thế giới (hoặc 43,607,002 đôla). Trong giai đoạn 2000-2003, Việt Nam đạt đến con số xuất khẩu song, mây ra thế giới với giá trị 6,467,000 đôla, chiếm 2.9% tổng sản lượng xuất khẩu thế giới về song, mây. Số lượng này sẽ tăng lên khi tính đến dữ liệu trong năm 2004.

Bảng 1.2. Hàng song, mây nhập khẩu quốc tế gần đây và các nước dẫn đầu về nhập khẩu song, mây

Các nước nhập khẩu đứng đầu trong bảng lược chọn		Những năm nhập khẩu gần đây trên thế giới	
Nước	Giá trị thương mại	Giai đoạn	Giá trị thương mại
Trung Quốc (38.6%)	\$101,639,122	<u>2004</u>	\$55,341,578
Trung Quốc, Hồng Kông SAR (12.3%)	\$32,496,915	<u>2003</u>	\$62,296,137
Cộng đồng Châu Âu (10.4%)	\$27,328,891	<u>2002</u>	\$56,218,001
Singapore (6.9%)	\$18,121,830	<u>2001</u>	\$62,350,997
Mỹ (4.2%)	\$11,011,412	Trung bình	\$59,051,678
Việt Nam (3.5%)*	\$7,730,000		
Các nước khác (24.2%)	\$65,207,434		
Tổng xuất khẩu mây: \$236,206,713			

Nguồn: dữ liệu COMTRADE, số liệu thống kê Liên Hiệp Quốc

* Các số liệu phần trăm ở trên chỉ bao gồm trong giai đoạn từ 2001-2003 do hàng nhập khẩu Việt Nam không có sẵn tại dữ liệu của COMTRADE

Bảng trên trình bày nhập khẩu song, mây gần đây cũng như các nước dẫn đầu về nhập khẩu. Tổng giá trị nhập khẩu song, mây ước tính hơn 236 triệu đôla trong giai đoạn từ 2001-2004. Trong số những nước đứng đầu về nhập khẩu, Trung Quốc dẫn đầu với 38.6% tổng sản lượng nhập khẩu song, mây thế giới, tiếp đến là Hồng Kông với 12.3% (với giá trị ước tính là hơn 32 triệu đôla). Việt Nam đứng thứ sáu trong số các nước nhập khẩu chiếm 3.5% hoặc hơn 7 triệu đôla. Khi dữ liệu về nhập khẩu của Việt Nam được đưa lên trong cơ sở dữ liệu của Liên Hiệp Quốc, con số phần trăm sẽ có khuynh hướng tăng lên, vì vậy mà con số đôla cũng sẽ tăng lên.

Phần B - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH QUẢNG NAM

1. Tổng quan về thành phần song, mây ở Việt Nam

1.1. Thông tin kinh tế về thành phần song, mây.

Theo nghiên cứu của FAO năm 2003, Việt Nam là nơi sản xuất và nơi xuất khẩu chính về mây đan, chủ yếu là cây *Calamus poilanei*, cây *Calamus platyacanthus* và cây *Calamus palustris*. Tuy nhiên, khả năng cung cấp hiện tại không thể đáp ứng nổi khối lượng yêu cầu và xuất khẩu. Nguồn dự trữ tự nhiên bị suy yếu nghiêm trọng, và tập trung có tính chất nhỏ giọt vào các các mẫu thu hoạch bền vững. Việt Nam đang có một lượng lớn song, mây đại có thể khai thác được một cách dễ dàng và rẻ từ Campuchia và Lào PDR

Bảng 1.3. Sản phẩm song, mây, 1995 đến 2005

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tấn Song, mây	28,500	25,975	25,639	80,097	65,700	53,891	44,204	36,259	29,741	24,396	20,011

Nguồn: MARD, Dự án quốc gia về bảo vệ và phát triển sản phẩm rừng không phải gỗ cho giai đoạn 2006-2020

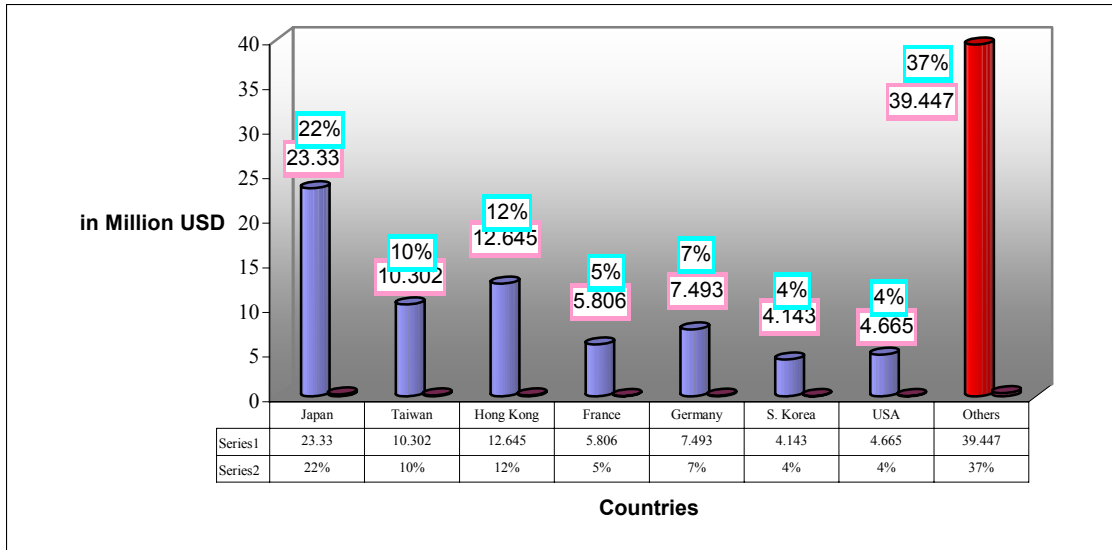
* Số liệu cho giai đoạn 2000-2005 được tính toán bởi nhân viên tư vấn

Việc không kiểm soát hoạt động khai thác song, mây trong nhiều năm đã dẫn đến việc gần như biến mất các nguồn song, mây ở Việt Nam. Để hỗ trợ cho ngành nghề thủ công đang phát triển, chính phủ đang khuyến khích việc trồng song, mây đối với các các đối tượng liên quan. Ở các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Hà Tĩnh và Nam Hà, song, mây đã và đang được trồng trong vườn nhà qua hàng thế kỷ như một loại cây có nhiều mục đích sử dụng. Hàng năm, nông dân trên khắp đất nước có thể sản xuất khoảng 1,500 đến 2000 tấn từ việc thu hoạch sản phẩm từ gia đình họ. Ngày nay, thị trường song, mây đã và đang được mở rộng tự do và được hoạt động bởi các doanh nghiệp tư nhân, các nhà máy chế biến sơ khởi, các hãng xuất khẩu và các công ty xuất khẩu do nhà nước quản lý. Ở Việt Nam, một số hoạt động chế biến thủ cấp được thực hiện để phục vụ thị trường nội địa và nói chung thì các sản phẩm xuất khẩu đều ở dạng chế biến sơ khởi. Việc chế biến thủ cấp để làm ra sản phẩm trang trí nội thất và các vật dụng gia đình khác thường xảy ra ở các nước đang nhập khẩu. Hàng năm, khoảng 20,000 đến 40,000 người liên quan đến việc khai thác và chế biến song, mây, đây là nguồn cung cấp việc làm quan trọng. Các loài song, mây quan trọng nhất ở Việt Nam là: cây *Calamus tetradactylus Hance* (có đường kính nhỏ) ở miền Bắc; cây *Calamus tonkinensis Becc* ((có đường kính nhỏ) và cây *Calamus rudentum Warb* (có đường kính nhỏ) có khắp nơi; song mat (*Calamus platyacanthus Warb*) (có đường kính nhỏ) ở miền Bắc và cây *Calamus poilanei Lour* (song bot) (có đường kính to) ở phía Nam. Các loài cây như *Calamus tetradactylus Hance* (mây nep), *Calamus tonkinensis Becc* (mây dang) and *Calamus amarus Roxb* (cay mai) đã và đang được trồng trong vườn nhà.

1.2. Khối lượng và giá trị xuất khẩu song, mây của Việt Nam

Trong thập niên 1970 và 1980, hầu hết song, mây của Việt Nam được xuất khẩu dưới dạng thành phẩm sang Liên Xô. Cùng với sự sụp đổ của các nước Đông Âu, thị trường này cũng mất đi và nó bị chuyển sang dạng xuất khẩu hàng thô và xuất khẩu các vật liệu chế biến bán phần đến các nước lân cận như Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, và Nhật Bản. Từ 1993 đến 1995, xuất khẩu song, mây thô giảm xuống do nghị định 90, chính phủ quy định cấm xuất khẩu hàng song, mây thô và hàng song, mây chế biến bán phần để thúc đẩy công nghệ chế biến trong nước. Quy định đã được công bố vào năm 1992, nhưng việc buôn bán các sản phẩm này vẫn tiếp tục cho đến năm 1995. Theo sau lệnh cấm, thành phần song, mây ở Việt Nam gặp phải nhiều vấn đề, do việc thiếu trầm trọng kỹ thuật chế biến và công nhân thủ công lành nghề. Tuy nhiên, đến năm 1996 công nghệ chế biến song, mây của Việt Nam đã có bước tiến. Kể từ năm 1996, xuất khẩu các sản phẩm đã được hoàn thành đã tiếp tục gia tăng một phần là do sự cải cách về kinh tế của Việt Nam. Như vậy, thị trường xuất khẩu mới như Đức và Mỹ đang chiếm dần vị thế quan trọng.

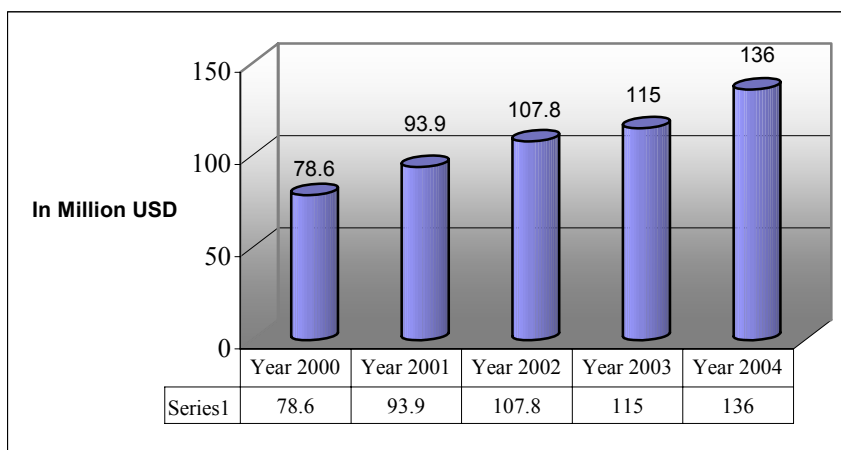
Hình 1.1. Sản Phẩm Tre và mây Xuất khẩu thông qua thị trường năm 2004



Nguồn: Cơ quan xúc tiến thương mại Việt Nam 2004 - Bộ Thương Mại

Biểu đồ miêu tả rằng Nhật Bản là thị trường quan trọng nhất đối với hàng song, mây xuất khẩu của Việt Nam. Thị trường Nhật Bản chiếm 22% (hoặc 23.2 triệu đôla) trong khi đó Hồng Kông và Đức đứng thứ hai và thứ ba. Hàng thủ công và đồ nội thất bằng song, mây là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng và giá trị xuất khẩu của sản phẩm song, mây kết hợp được ước tính vượt quá 100 triệu. Nhu cầu về song, mây có xu hướng gia tăng do sự đòi hỏi của thị trường, vì thế mà nó đạt được tầm quan trọng tối đa so với trước đây. Số liệu thống kê cho thấy rằng ngày nay song, mây là nguyên liệu thô quan trọng đối với ngành nghề thủ công, ngành nghề này đã tạo công ăn việc làm cho ít nhất 2 đến 3 triệu người ở Việt Nam. Kinh doanh thủ công nghiệp đã tạo việc làm cho khoảng 1 triệu công nhân không lành nghề. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) năm 2005, cứ 1 triệu đôla kiếm được từ sản phẩm thủ công xuất khẩu thì có thể tạo việc làm cho khoảng 3,000 đến 4,000 công nhân ở vùng nông thôn làm nghề thủ công. Điểm đến chính đối với các mặt hàng thủ công làm bằng song, mây là Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Mỹ và Đan Mạch.

Hình 1.2 Thu nhập từ xuất nhập khẩu hàng song, mây kết hợp lại trong giai đoạn 2000-2004



Nguồn: Cơ quan xúc tiến thương mại Việt Nam 2004

Bảng 1.3. Hàng xuất khẩu song, mây Việt Nam trong giai đoạn 2001-2003

Giai đoạn	Dòng chảy thương mại	Giá trị hàng hoá	Số liệu phần trăm của các nước chủ yếu
2001	Xuất khẩu đến	\$2,124,000	Thế giới (50%); Tây Ban Nha (24.9%); Singapore (12.5%); Trung Quốc (6.2%); Italy (3.1%); Hong Kong (1.4%); Philippines (0.8%); Thailand (0.8%); Nhật Bản (0.3%);
2002	Xuất khẩu đến	\$2,562,000	Thế giới (50%); Tây Ban Nha (13.8%); Singapore (11.7%); Philippines (8.3%); Trung Quốc (7.2%); Japan (2.7%); Lào (1.1%); Đức (0.9%); France (0.9%); Switzerland (0.9%); Đan Mạch (0.4%); Hungary (0.4%); Hàn Quốc (0.3%); Bồ Đào Nha (0.3%); Malta (0.2%); Australia (0.2%); Các nước châu Á khác NES (0.2%); Nga (0.2%); Hongkong (0.2%); UAE (0.1%); UK (0.1%)
2003	Xuất khẩu đến	\$1,790,000	Thế giới (50%); Tây Ban Nha (18%); Philippines (2.8%); Singapore (12%); Trung Quốc (9.2%); Italy (6.5%); Thailand (0.6%); Nhật Bản (0.4%); Hong Kong (0.4%)
Tổng xuất khẩu song, mây Việt Nam = \$6,476,000 trong giai đoạn 2001 - 2003			

Nguồn: dữ liệu COMTRADE, số liệu thống kê Liên Hiệp Quốc

Bảng 1.3 cho thấy tổng giá trị xuất khẩu song, mây mà Việt Nam đã đạt được trong năm 2001 được ước tính là 2,124,000 đôla; và 2,562,000 đôla trong năm 2002; và 1,790,000 đôla trong năm 2003. Thông qua phần trăm giá trị xuất khẩu song, mây Việt Nam, ta thấy đối tác chính mua song, mây của Việt Nam trong giai đoạn là Ý, Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản và Tây Ban Nha. Tổng giá trị xuất khẩu song, mây của Việt Nam đạt đến con 6,476,000, đôla, chiếm 2.9% tổng giá trị mậu dịch quốc tế về xuất khẩu song, mây.

Bảng 1.4. Thu nhập từ xuất khẩu lâm sản phi gỗ tại Việt Nam giai đoạn 1999-2005

Thu nhập từ xuất khẩu bằng triệu đôla

Năm	Tre & Mây	Phần trăm %	Các sản phẩm NTFPs khác	Phần trăm %	Tổng NTFPs	Phần trăm %
1999	54.739	70%	23.526	30%	78.265	100%
2000	71.000	73%	26.381	27%	97.381	100%
2001	77.842	72%	30.323	28%	108.17	100%
2002	96.368	70%	42.081	30%	138.45	100%
2003	108.567	66%	54.823	34%	163.39	100%
2004	148.039	75%	49.830	25%	197.87	100%
May-05	67.931	77%	19.921	23%	87.852	100%

Nguồn: MARD, Dự án quốc gia về bảo vệ và phát triển sản phẩm rừng không phải gỗ cho giai đoạn 2006-2020

* Các sản phẩm rừng không phải gỗ bao gồm cây Quế, cây thảo dược, cây keo, nhựa thông, các chất tự nhiên như tinh dầu

Theo Dự án Quốc gia về bảo vệ và phát triển sản phẩm rừng không phải gỗ, tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm rừng không phải gỗ ở Việt Nam đã đạt đến 197.87 triệu, trong khi đó song, mây chiếm 148 triệu đôla. Bảng dưới đây chỉ ra gia tăng hàng năm về tổng thu nhập xuất khẩu so với dữ liệu của năm 1999.

Bảng 1.5. Giá trị của nhập khẩu Việt Nam trong những năm gần đây

Giai đoạn	Dòng chảy mậu dịch	Giá trị mậu dịch	Phần trăm của các nước chính yếu
2000	Nhập từ	\$144,000	Thế giới (50%); Indonesia (50%)
2001	Nhập từ	\$3,986,000	Thế giới (50%); Lào (40.9%); Singapore (1.6%); Indonesia (3.9%); Philippines (3.2%); Myanmar (0.4%)
2002	Nhập từ	\$1,558,000	Thế giới (50%); Lào (40.8%); Indonesia (1.6%); Philippines (5.5%); Singapore (2.1%);
2003	Nhập từ	\$2,186,000	Thế giới (50%); Lào (21.5%); Singapore (10.7%); Philippines (15.2%); Indonesia (2.6%)
Tổng nhập khẩu song, mây Việt Nam = 7,730,000 đôlalong giai đoạn 2001 - 2003			

Nguồn: dữ liệu COMTRADE, số liệu thống kê Liên Hiệp Quốc

Bảng trên tóm tắt ngắn gọn tổng giá trị của nhập khẩu song, mây Việt Nam trong giai đoạn 2000-2003. Trong thời gian này, tổng nhập khẩu song, mây được ước tính là 7,730,000 đôla. Trong năm 2000, Việt Nam phải nhập một nửa nguyên liệu song, mây thô từ Ấn Độ với tổng giá trị khoảng 144,000 đôla. Tuy nhiên, từ năm 2001 trở đi, khoản tiền này rút ngắn lại do Lào PDR dường như là đối tác thương mại lớn nhất về phương diện nhập song, mây vào một phần ở Việt Nam. Đó là, giá trị nhập khẩu song, mây chiếm 40.9% năm 2001, và 40.8% năm 2002. Tuy nhiên, Philippines đã và đang dần dần trở thành đối tác xuất khẩu quan trọng đối với Việt Nam do giá trị nhập khẩu song, mây đã gia tăng trong giai từ 2001 đến 2003.

Bảng 1.6. Nhập khẩu lâm sản phi gỗ của Việt Nam trong giai đoạn từ 1999-2005

Đơn vị: Triệu đôla Mỹ

Năm	Tre & Mây	Phần trăm %	Các sản phẩm NTFPs khác	Phần trăm %	tổng NTFPs	Phần trăm %
1999	0.352	2%	15.57	98%	15.922	100%
2000	0.709	3%	22.622	97%	23.331	100%
2001	0.589	2%	24.98	98%	25.569	100%
2002	0.775	3%	26.917	97%	27.692	100%
2003	0.714	2%	32.501	98%	33.215	100%
2004	0.995	3%	38.141	97%	39.136	100%
May-05	0.441	2%	22.872	98%	23.313	100%

Nguồn: MARD, Dự án quốc gia về bảo vệ và phát triển sản phẩm rừng không phải gỗ cho giai đoạn 2006-2020

Các sản phẩm rừng không phải gỗ bao gồm cây Quế, cây thảo dược, cây keo, nhựa thông, các chất tự nhiên như tinh dầu

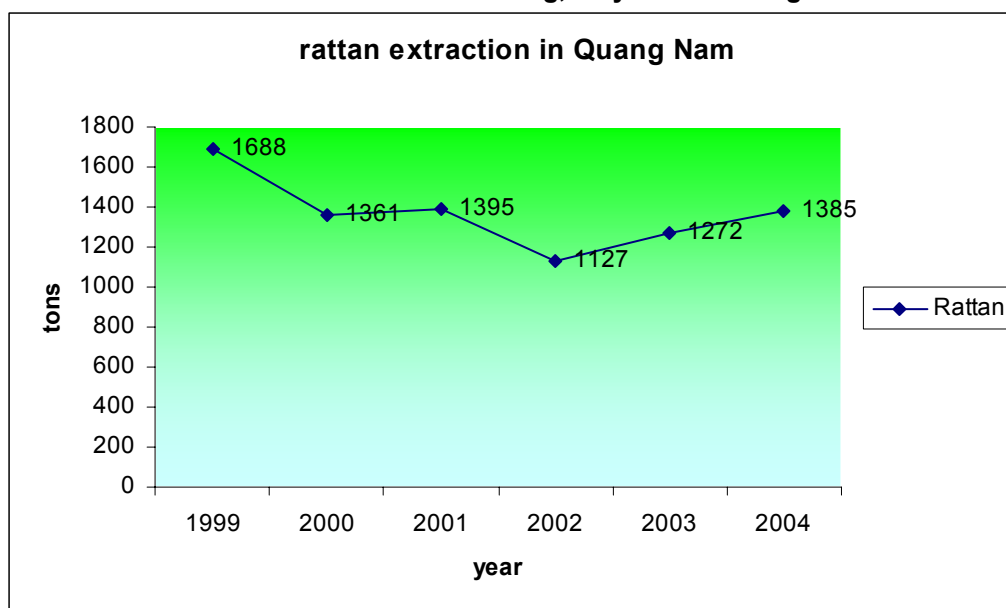
Bảng 1.6 trên trình bày giá trị nhập khẩu song, mây mà Việt Nam đã đạt được trong giai đoạn từ 1999-2005. Phần trăm nhập khẩu được giữ vững ở 2%-3% tổng giá trị trong giai đoạn trong khi các sản phẩm rừng không phải gỗ bao gồm cây Quế & cây keo, các loại cây thảo mộc, ; nhựa thông; chất tự nhiên; tinh chất dầu luôn chiếm một phần rất lớn (khoảng 97%-98%)

1.3. Khối lượng và giá trị của nguyên liệu thô được nhập khẩu và xuất khẩu ở Quảng Nam .

1.3.1. Tổng quan chung

Ở tỉnh Quảng Nam, phần lớn nguyên liệu thô được lấy từ những huyện miền núi trong tỉnh gồm: Bắc Trà My, Nam Trà My, Phước Sơn, Nam Giang and Đông Giang. Theo báo cáo PPC của tỉnh Quảng Nam, khối lượng trung bình 30% tổng khối lượng nguyên liệu song, mây thô được nhập khẩu từ các tỉnh lân cận Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Bình, Quảng Trị, và Quảng Ngãi) và từ Lào. Mẫu 1.3. cho thấy khối lượng song, mây được lấy từ rừng ở Quảng Nam trong giai đoạn từ 1999-2005. Năm 1999, khối lượng khai thác là 1688 tấn, được coi là khối lượng tối đa so với lượng thu được trong những năm sau đó. Khối lượng cho năm 2000 đã giảm đi 19%, đạt mức độ 1,361 tấn. Tuy nhiên, khối lượng song, mây lấy được trong năm 2001 đã tăng 12.5% (hoặc 1.395 tấn) so với năm 2001. Dường như đó là xu hướng giảm trong thời gian này, do khối lượng song, mây thu được trong năm 2002 được xem như là mức độ thấp nhất với 1,127 tấn. Trong giai đoạn 6 năm này, khối lượng nguyên liệu thô song, mây thu được đã giảm đi 21% so với năm 1999.

Hình 1.3. Khai thác song, mây ở tỉnh Quảng Nam



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2001-2004

Tuy nhiên, biểu đồ 1 chỉ ra rằng từ 2002 trở đi, khai thác song, mây ở tỉnh Quảng Nam đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng. Điều này một mặt giúp cho người khai thác nhanh chóng nhận ra giá trị kinh tế của song, mây và vì vậy mà tăng cường việc khai thác rừng ở Quảng Nam. Mặt khác, nguồn cung cấp nguyên liệu thô không thể đáp ứng được như cầu của các nhà máy chế biến trong các tỉnh. Kết quả là, việc khai thác không ngưng nghỉ sẽ dẫn đến hậu quả là sự suy kiệt không lường trước được các nguồn lực song, mây ở Quảng Nam. Định hướng là điều này sẽ gây ra ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, những người sống nhờ vào song, mây, và ảnh hưởng đến cả sự phát triển rừng bền vững.

Bảng 1.7. Xuất khẩu song, mây trong những năm gần đây ở Quảng Nam

Mây	2003	2004	2005 (6 tháng đầu)
Đơn vị	99.000 sản phẩm	206.000 sản phẩm	118.000 sản phẩm
Giá trị	\$42.000	\$345.000	\$197.000
Song mây thô xuất khẩu	60 tấn có trị giá \$166.000	102 tấn có trị giá \$611.000	50 tấn có trị giá \$295.000
Kim ngạch xuất khẩu	\$202,000	\$946,000	\$492,000

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2003-2005

Bảng trên mô tả xuất khẩu song, mây ở tỉnh Quảng Nam trong 3 năm qua. Về phương diện đơn vị hoàn toàn, khối lượng xuất khẩu song, mây của tỉnh Quảng Nam có vẻ gia tăng, với 99000 sản phẩm trong năm 2003 đến hơn 118.000 sản phẩm cho năm 2005. Về phương diện đôla, giá trị tổng thu nhập xuất khẩu song, mây đã được thành phẩm đã gia tăng một cách đáng kể từ 42,000 đôla trong năm 2003 đến 197,000 đôla năm 2005. Số liệu thống kê còn cho thấy rằng thu nhập xuất khẩu song, mây của Quảng Nam đã tăng lên trong ba năm qua, từ 202,000 đôla năm 2003, và 946,000 đôla năm 2004, và 492,000 đôla trong 6 tháng đầu năm 2005. Điều này đã cho thấy tầm quan trọng của thành phần song, mây trong nền kinh tế của tỉnh.

Trong những năm qua, thành phần song, mây đã phát triển một cách mạnh mẽ ở Quảng Nam, nhân rộng ra các vùng nông thôn của tỉnh, đặc biệt là các huyện Duy Xuyên, Núi Thành, Dien Ban, Thăng Bình, and Tam Kỳ. Điều này là do thành phần kinh tế song, mây đã đi sâu vào các vùng nông thôn có lao động nhàn rỗi. Theo báo cáo của Sở Công nghiệp Quảng Nam, thành

phần kinh tế song, mây đã đạt đến tổng số là 900 tấn chế biến hoàn toàn và 1.3 triệu loại sản phẩm song, mây có giá trị 34.8 tỉ đồng, tăng 23% so với năm ngoái.

1.3.2. Số lượng, quy mô và phân phối theo vùng của các công ty chế biến

Ở Việt nam, thành phần kinh tế song, mây không được xem như là một thành phần kinh tế cá thể được chính phủ hỗ trợ bằng các chính sách hoặc thể chế khác. Mây và tre được kết hợp với nhau và các làng nghề làm song, mây thường được các nhà hoạch định chính sách định nghĩa. Vì vậy mà công nghệ song, mây nên có những làng nghề được tập trung ở mức độ dày hơn .

Bảng 1.8 dưới đây chỉ ra con số làng nghề song, mây ở Việt Nam. Có khoảng 713 làng nghề song, mây rải rác trong khu vực. Khu vực phía Bắc sở hữu phần lớn tổng số làng nghề về song, mây với ước tính 459 làng nghề song, mây. Ở phía Bắc, tỉnh Hà Tây có số lượng làng nghề lớn nhất . Trong khi đó khu vực miền Trung đứng vị trí thứ hai với tổng cộng 171 làng nghề song, mây. Ở phía Nam, làng nghề song, mây nằm rải rác ở 13 tỉnh thành với 83 làng nghề song, mây.

Bảng 1.8. Phân phối làng nghề song, mây ở Việt Nam

Phía Bắc			Miền TrungL			Phía Nam		
ID	Tỉnh, thành phố	Số lượng Làng	ID	Tỉnh, thành phố	Số lượng Làng	ID	Tỉnh, thành phố	Số lượng Làng
1	Ha Noi	6	21	Thanh Hoa	68	34	HCM city	5
2	Hai Phong	10	22	Nghe An	34	35	Dong Nai	3
3	Ha Tay	208	23	Ha Tinh	15	36	Binh Duong	2
4	Hai Duong	9	24	Quang Tri	3	37	Dong Thap	7
5	Hung Yen	12	25	Thua Thien Hue	1	38	An Giang	8
6	Ha Nam	4	26	Quang Nam	10	39	Tien Giang	4
7	Nam Dinh	20	27	Da Nang	1	40	Vinh Long	2
8	Thai Binh	47	28	Quang Ngai	5	41	Ben Tre	2
9	Ninh Binh	21	29	Binh Dinh	9	42	Kien Giang	5
10	Vinh Phuc	8	30	Phu Yen	7	43	Can Tho	13
11	Cao Bang	14	31	Khanh Hoa	2	44	Soc Trang	4
12	Tuyen Quang	2	32	Ninh Thuan	14	45	Bac Lieu	25
13	Yen Bai	1	33	Binh Thuan	2	46	Ca Mau	3
14	Thai Nguyen	15	Tổng cộng 171			Tổng cộng 83		
15	Phu Tho	4						
16	Bac Giang	21						
17	Quang Ninh	3						
18	Bac Ninh	9						
19	Lai Chau	8						
20	Son La	37						
Tổng cộng		459						

Nguồn: Cơ quan xúc tiến thương mại, Bộ Thương Mại 2005

Kể từ khi mây và tre kết hợp với nhau, các công ty Việt nam có khuynh hướng kết hợp sản xuất song, mây bởi vì họ có thể nhận ra tiềm năng kinh tế về kỹ năng lao động, công nghệ và mạng lưới thị trường.

Bảng 1.9. Phân phối về song, mây của các công ty ở Việt Nam

Vùng	Số lượng công ty song, mây	Số lượng trung bình (nhân viên)	Các tỉnh
Phía Bắc	70	150-400	Lang Son (1); Bac Ninh (2); Ha Noi (38); Ha Tay (17); Hai Duong (1); Hai Phong (1); Nam Dinh (4); Ninh Binh (2); Thai Binh (4)
Miền Trung	20	100-300	Nghe An (1), Quang Nam (5), Da Nang (11), Binh Dinh (1); Khanh Hoa (2)
Phía Nam	60	200-300	Binh Duong (2); Can Tho (1); HCM city (49); Tay Ninh (4); Tien Giang (2); Vinh Long (2)
Tổng cộng	150		

Nguồn: Cơ quan quảng cáo thương mại, Bộ Thương Mại 2005

Theo số liệu thống kê của Cơ quan quảng cáo thương mại và công ty DPI tại thành phố Hồ Chí Minh, có khoảng 150 công ty song, mây ở Việt Nam. Hầu hết các công ty này phân bố đều ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là nơi có mật độ công ty song, mây nhiều hơn. Điều này cho thấy rằng chúng là những công ty xuất nhập khẩu mà thị trường hoạt động ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh do ở đây người ta tiếp cận thị trường xuất khẩu một cách dễ dàng, là nơi có nhiều khách hàng.

1.4 Điều kiện về khung chính sách cho thành phần kinh tế song, mây ở Việt Nam

Đến nay không có chính sách riêng biệt nào về thành phần kinh tế song, mây ở Việt Nam và chính phủ Việt Nam vẫn chưa thiết lập bất cứ một cơ quan chuyên môn nào phụ trách thành phần kinh tế song, mây hoặc thành phần kinh tế các sản phẩm rừng không phải gỗ. Thật ra, chính phủ chỉ tập trung vào việc chú trọng đưa ra khung chính sách để bảo vệ và phát triển các sản phẩm rừng không phải gỗ; cấp bằng khai thác và kiểm soát sự phân phối các sản phẩm đó. Dưới đây trình bày ngắn gọn các chính sách và luật lệ chính mà có ảnh hưởng đến thành phần kinh tế song, mây ở Việt Nam

1.4.1 Các chính sách về bảo vệ và phát triển lâm sản phi gỗ

Từ năm 1990 đến nay, chính phủ Việt Nam đã ban hành hơn 30 chính sách liên quan đến việc bảo tồn và phát triển các sản phẩm rừng không phải gỗ. Các chính sách này có thể được phân thành các nhóm sau:

Phân loại rừng

Luật bảo vệ rừng được ban hành năm 1991 là pháp chế liên quan đến thành phần kinh tế này. Luật chỉ ra rằng các khu vực rừng tự nhiên phải được hợp thành 3 nhóm (3 loại rừng): Rừng đặc dụng, Rừng Bảo vệ và Rừng sản xuất. Theo tinh thần của chính sách này, Rừng đặc dụng có chức năng bảo tồn sự đa dạng sinh học. Các văn bản pháp lý chuyên sâu (ví dụ: nghị định, quy định, chỉ thị) phải nêu rõ các luật lệ chi tiết về cách sử dụng Rừng đặc dụng. Luật bảo vệ và phát triển rừng được ban hành năm 2004 đã thay thế luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2001. Tuy nhiên, sự phân loại rừng vẫn chưa có sự thay đổi.

Quản lý rừng và các loài có đang bị đe dọa

Một vài văn bản pháp lý đã được ban hành để điều hành quản lý các khu rừng và loài đang bị đe dọa. Những văn bản này nêu chi tiết các loại rừng và loài đang bị đe dọa tuyệt chủng. Đi kèm theo đó là ảnh hưởng đến giá trị kinh tế khi nếu điều đó xảy ra. Ngoài ra còn có một vài chính sách pháp lý cấm xuất nhập khẩu các loài gần bị tuyệt chủng vì mục đích thương mại. (Phụ lục 1, Phụ lục 2, và Phụ lục 3 trong hiệp ước CITES)

1.4.2. Khung chính sách về sản xuất, chế biến và buôn bán lâm sản phi gỗ

Đất

Luật đất đai và một số các văn bản pháp lý chi tiết khác chỉ rõ rằng chính phủ nên giao đất miễn phí cho hộ gia đình, cá nhân. Chỉ tiêu giao đất không 30 héc ta và việc chiếm hữu đất không vượt quá thời hạn 50 năm. Thời hạn này tạo ra điều kiện thuận lợi đối với người được giao đất để đầu tư tìm lợi nhuận trên mảnh đất rừng họ được giao.

Đầu tư và tín dụng

Kể từ năm 1992, chính phủ Việt Nam đã ban hành chính sách về khuyến khích phát triển rừng và các chính sách này đã được hoàn thiện trong thời gian qua. Đặc biệt là, chủ rừng nên được phép vay nợ ngân hàng với lãi suất thấp 3.5 %/năm. Sau thời hạn 5 năm, chủ rừng phải trả đầy đủ cả vốn lẫn lãi. Có một vài sửa đổi về loại hình lãi trong thời gian qua như là 9% năm 1999; và 7% năm 2000; và 5.4% năm 2001; và 5.4% trong giai đoạn từ 2001-2003. Kể từ năm 2004, chính phủ đã ban hành nghị định về giảm thuế suất và giảm chi phí cho mượn đất để trồng rừng có các sản phẩm không phải gỗ.

Đặc quyền và lợi nhuận từ rừng

Quyết định số 178/TTg ban hành năm 2001 bởi thủ tướng chính phủ đã chỉ ra rằng người được giao đất, bất kể là hộ gia đình, cá nhân đều được phép khai thác sản phẩm của rừng, trái cây, hoa quả, nhựa thông, tre, mây và thảo dược, các cây trồng có công dụng đặc biệt và rừng lá vòm.

Thuế nguồn lực tự nhiên

Năm 1990, chính phủ đã ban hành nghị định- luật về thuế nguồn lực tự nhiên. Năm 1998, chính phủ ban hành sắc lệnh khác số 68/CP về sửa đổi thuế nguồn lực tự nhiên khoảng 10% đối với song, mây. Năm 2003, chính phủ tiếp tục hạ thấp thuế nguồn lực tự nhiên xuống còn 5% từ việc khai thác song, mây.

Khai thác, sử dụng và phân phối các sản phẩm rừng không phải gỗ.

Kể từ năm 1999, chính phủ Việt Nam đã ban hành một vài quyết định về khai thác, sử dụng và tiêu thụ các sản phẩm rừng không phải gỗ mà song, mây đóng vai trò chủ đạo. Các quyết định này đã có nhiều sửa đổi đáng kể. Theo các điều luật đang có hiệu lực, Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ ủng hộ và cấp giấy phép khai thác song, mây trong rừng bảo tồn và rừng dùng để sản xuất. Ủy Ban nhân dân địa phương sẽ cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân để khai thác các sản phẩm rừng không phải gỗ.

1.4.3. Các chính sách về rừng và bảo tồn rừng

Sự tiến triển của các chương trình và chính sách liên quan đến rừng đã có từ thập niên 1950 khi đất rừng và đất nông nghiệp được quốc gia được đặt dưới sự quản lý của các hợp tác xã và các doanh nghiệp

nhà nước. Cải cách chính về nông nghiệp và lâm nghiệp bắt đầu từ giữa thập niên 1980 khi chính phủ khởi xướng cách thức chuyển từ kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường. Đầu thập niên 1990, Kế hoạch hành động về Lâm nghiệp quốc gia được thiết lập (NFAP). Theo sau đó là một loạt luật lệ, nghị định, quyết định, quy tắc và chỉ thị được ban bố để hỗ trợ việc thực hiện kế hoạch hành động nói trên. Hiện tại, có 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Mục tiêu quản lý chính là bảo tồn và bảo vệ môi trường và sản xuất lâm nghiệp. Trong khi đất rừng vẫn là tài sản của quốc gia, rừng đang không ngừng được phân cho những đơn vị kinh tế như là xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước (SFES), hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức tư nhân khác và các nhóm xã hội. Trong suốt quá trình thực hiện chương trình giao đất rừng, chính phủ đã ban hành thêm một số chính sách, chỉ thị, luật lệ. Đó là, Nghị định 02/CP về giao đất rừng vì mục đích lâm nghiệp, ban hành vào năm 1994; quyết định số 202/CP về on việc quản lý lâm nghiệp theo kế hoạch và trồng ban hành năm 1994; Nghị định số 1/CP về giao đất theo kế hoạch cho xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước SFES vì mục đích nông nghiệp, ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản.; Quyết định 245/TTG về quản lý nhà nước đối với rừng (với sự công nhận vai trò của cộng đồng). Những quy định này đã được ban hành, công bố để đưa vào thực hiện. Kể từ năm 1996, hệ thống giao đất được sửa đổi đã được thực hiện cho phép nông dân dùng đất được cấp với mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp. Tiến trình giao đất có những bước tiến chậm và củng cố sự thay đổi từ rừng quốc gia thành rừng xã hội. Ngoài ra, đường lối chỉ đạo đã được ban hành để tái cấu trúc các xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước SFES (Quyết định số 90/TTg ban hành năm 1994) như các xí nghiệp thương mại, các tổ chức phục vụ công cộng hay ban quản lý rừng đặc biệt. Nói chung, vai trò của SFES đã bị thu nhỏ trong thành phần kinh tế rừng và sự đầu tư tư nhân về rừng được khuyến khích. Trong số các chương trình và chính sách lâm nghiệp, những chương trình và chính sách sau đây là đáng chú ý:

Cấm khai thác gỗ trong rừng tự nhiên

Được ban hành vào năm 1992, lệnh cấm này là một trong những thay đổi quan trọng nhất về chính sách rừng. Thêm vào đó, làm gia tăng tầm quan trọng các sản phẩm rừng không phải gỗ, đặc biệt là đối với cộng đồng địa phương và các xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước đã bị ảnh hưởng ảnh hưởng một cách trực tiếp thông qua lệnh cấm này.

1.4.4. Chương trình 327

Quyết định số 327 ban hành vào ngày 15 tháng 9 năm 1992 với mục đích là "phủ xanh đồi trọc" (Chương trình 327 rút ngắn) và Quyết định số 773 (Chương trình 773 rút ngắn) về "cách sử dụng đất trống và đất màu mỡ" Những chương trình này tìm cách làm tăng độ bao phủ các khu vực hoang hoá và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, và ngư nghiệp ở các vùng đất phù sa và đất ẩm ướt dọc bờ sông và dọc bờ biển, v.v.. để phục hồi môi trường hệ thống sinh thái và bảo vệ nguồn nước và các nguồn lực sinh vật. Nông dân ở các khu vực thuộc dự án, những người nhận trách nhiệm trồng rừng hay bảo vệ đất rừng nhận được sự hỗ trợ về tài chính của chính phủ. Những người nhận đất để trồng rừng nhận được khoản tiền khởi đầu là 1.7 triệu đồng tiền trồng rừng và 800.000 đồng tiền bảo vệ rừng. Những người ký kết hợp đồng để bảo vệ rừng nhận 50,000 đồng /héc ta/năm. (Có một vài sửa đổi về chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng nhưng chúng vẫn còn rất thấp so với yêu cầu về kỹ thuật). Hộ gia đình trồng hoa màu công nghiệp và cây trái rất quan tâm đến việc vay vốn không trả lãi với số tiền 1 triệu đồng. Ngoài ra, Chính phủ đầu tư vào việc phát triển cơ sở hạ tầng vật chất như là đường xá, chợ, trường học, trạm xá, v.v. Trong các khu vực trực thuộc dự án, hằng năm, chính phủ chi trả khoảng 600-700 tỉ cho các chương trình này. Các chương trình nói trên đã đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý về mục tiêu, bao gồm tỷ lệ bao phủ rừng tăng lên. Khó khăn tồn tại là mức độ hỗ trợ, do chi phí cho việc bảo vệ rừng và trồng rừng là bền vững. Vay vốn để đầu tư vẫn còn thấp, chất lượng và hiệu quả của rừng và vườn cây, đặc biệt là vườn cây cao su và vườn đào, vẫn còn thấp.

1.4.5. Chính sách 5 triệu Héc ta tái tạo rừng (5MHRP),

Tiếp theo chương trình 327, chính sách 5MHRP đã được tán thành vào năm 1998 và vẫn còn là chương trình có ảnh hưởng lớn nhất đến thành phần kinh tế lâm nghiệp. Nó vạch ra mục tiêu tạo ra 5 triệu héc ta rừng đến năm 2010, để gia tăng độ bao phủ rừng từ 28% đến 43% tổng diện tích đất ở Việt Nam. Một sự thay đổi đáng kể là mục tiêu 1 triệu héc ta cho việc phục hồi rừng bằng việc trồng rừng tái sinh tự nhiên. Chương trình 5 héc ta bao gồm sự thiết lập khoảng 450,000 héc ta đồn điền trồng cây rừng không phải gỗ để sản xuất như cây quế, cây hồi, nhựa thông, và các cây dầu thiết yếu khác, mây và tre.

Theo chính sách 5MHRP, năm 2010 Việt Nam có thể có hơn một triệu héc ta đất đồn điền dành cho cây không phải họ gỗ và các loại rừng khác. Việt Nam có thể có hơn 1 triệu héc ta đất trồng cây rừng không phải gỗ và các loại rừng cây khác. Độ che phủ rừng gia tăng từ 23.6% năm 1983 đến 33.2% năm 2000 (MARD 2000). Đây là kết quả của cải cách mới, đã mở ra cơ hội cho cộng đồng địa phương để cải tiến nguồn lực rừng và đem lại khả năng phát sinh thêm nguồn thu nhập từ các sản phẩm rừng không phải gỗ NWFP. Theo Nhóm Chiến Lược Rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD), dự báo rằng từ năm 2001 đến 2010 Việt Nam sẽ cần 300,000 – 350,000 tấn song, mây để đáp ứng sản xuất nhu cầu trong nước.

Chính sách 5MHRP đã nhân rộng mục tiêu liên quan đến:

- Bảo tồn sự đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn lực đất và nước.
- Cung cấp nguyên liệu thô cho công nghiệp dựa vào rừng và đáp ứng nhu cầu nội địa và nhu cầu xuất khẩu
- Đóng góp cho sự phát triển bền vững ở các khu vực miền núi, với sự quan tâm đặc biệt đến các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư miền cao để họ thực hiện chuyển đổi trồng trọt.
- Hỗ trợ các chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo.

Chính sách 5MHRP có tham vọng rất lớn về việc phát sinh nguồn thu nhập thông qua lâm nghiệp và các sản phẩm rừng không phải gỗ. Nhưng sự chỉ trích thường tình về chương trình 5 héc ta là chương trình sẽ trồng rừng ở đâu để trồng được 5 héc ta rừng? Các khu vực đòi trợ thường được xem là khu vực chính để thực hiện việc trồng rừng. Nhưng mặc dù ý nghĩa của nó là những vùng đất trống và đất không sử dụng được, những vùng đất đó cũng là nơi dành để trồng trọt của những cộng đồng nghèo, đất bỏ hoang trong tiến trình luân canh cây trồng, và các bụi cây thường được sử dụng và các khu rừng tái sinh để cung cấp các sản phẩm rừng không phải gỗ. Các sản phẩm này là nguồn cung cấp năng lượng chủ yếu, là các vật liệu xây dựng, làm thực phẩm, thuốc, cỏ khô cho súc vật để tăng lợi nhuận, đặc biệt là trong các giai đoạn thiếu thức ăn hoặc ốm đau đột xuất.

1.4.6. Chiến lược phát triển rừng (FDS)

Chính phủ Việt Nam đã phát triển Chiến lược Phát triển Rừng năm 2001 với định hướng chính là quản lý nguồn lực rừng và phát triển rừng một cách bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn 2001 – 2010. Những định hướng mới này phản ánh sự chuyển đổi từ lâm nghiệp dựa trên khai thác nguồn lực thành lâm nghiệp dựa trên con người, tập trung vào việc bảo vệ rừng, phục hồi và phát triển rừng, bảo tồn sự đa dạng sinh học, bảo vệ thảm thực vật và động vật quý hiếm ở rừng, khuyến khích chế biến sản phẩm rừng vừa và nhỏ, đóng góp cho việc xoá đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân nghèo. Theo nghị quyết Quốc gia số 8/1997/QH10 và quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998, người dân sống ở khu vực miền núi, hoà nhập với lâm nghiệp và tăng cường vai trò và đóng góp của thành phần lâm nghiệp trong việc phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Vai trò của các sản phẩm rừng không phải gỗ trong tiến trình này được công nhận một cách rõ ràng trong 6 chương trình phát triển của chiến lược phát triển rừng với tên gọi: chương trình phát triển và quản lý rừng bền vững với 5 triệu héc ta; Kiểm kê nguồn lực; Chương trình chế biến sản phẩm rừng và gỗ; Chương trình giám sát và đánh giá, chương trình gieo giống trồng rừng; và chương trình phát triển nguồn nhân lực. Lâm nghiệp dựa trên con người tập trung vào chiến lược phát triển rừng và phương thức đa thành phần cung cấp sự hứa hẹn hội nhập đối nghèo với bảo vệ rừng, nhưng nó vẫn đang ở trong giai đoạn chớm phát triển và thành công của nó vẫn chưa được chứng minh.

1.4.7. Nghị định số 134/2004/NĐ-CP về việc khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn

Nghị định này được ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2004 bởi chính phủ dựa trên yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Chính phủ có vai trò lãnh đạo trong việc tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các cá thể kinh tế, cá nhân với mục đích phát triển sản xuất công nghiệp ở vùng nông thôn. Nghị

định này bao gồm 4 chương và 18 điều nêu rõ về việc khuyến khích phát triển công nghiệp ở nông thôn. Theo nghị định, sẽ thành lập một Quỹ hỗ trợ cho việc khuyến khích phát triển công nghiệp ở vùng nông thôn với 3 cấp độ: cấp độ trung ương, cấp độ địa phương và huyện ủy. Theo tinh thần của nghị quyết số 134/2004/NĐ-CP, tất cả các loại hình kinh tế cá thể, cá nhân, bất kể là thuộc nhà nước hay không đều nằm trong phạm vi của nghị định này. Bao gồm chi tiết như sau:

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mới được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp
Hợp tác xã, được thành lập và hoạt động trên cơ sở luật Hợp tác xã
Các hình thức tổ chức khác, các doanh nghiệp cá thể.

1.4.8. Thông tư chỉ thị liên bộ của Bộ trưởng số 36/2005/TTLT - BTC - BCN

Thông tư này được Bộ Tài chính và Bộ Công nghiệp ban hành ngày 16 tháng 05 năm 2005. Là bản chi tiết của Nghị định số 134/2004/NĐ-CP. Thông tư này đặt ra các điều luật và chính sách chi tiết về việc khuyến khích phát triển công nghiệp ở nông thôn về phương diện sử dụng các nguồn tài trợ để khuyến khích phát triển công nghiệp ở nông thôn với 3 cấp độ thuộc chức năng của Bộ Tài Chính.

Về mặt quỹ tài trợ về tài chính, các cơ sở công nghiệp có quyền xin hỗ trợ về tài chính từ nguồn Quỹ khi họ cần cải tiến công nghệ hoặc có những minh chứng thực nghiệm. Hỗ trợ tài chính tối đa mà họ nhận từ quỹ tài trợ là không 50 triệu đồng. Thông tư cũng quy định rằng cơ sở công nghiệp ở nông thôn cũng phải có khoản tiền trợ cấp 50% tổng ngân sách để thuê gian hàng buôn bán trong các hội chợ thương mại hoặc tham gia vào việc xuất khẩu hàng ra nước ngoài. Cùng lúc đó, thông tư này cũng giải thích rõ ràng về các quy định và chính sách về khuyến khích phát triển nông nghiệp ở nông thôn. Điều này được quy định một cách chi tiết hơn trong chính sách tiếp theo đó.

1.4.9. Hướng dẫn số 03/2005/TT- BCN

Hướng dẫn được ban hành bởi Bộ Công nghiệp ngày 23 tháng 6 năm 2005 nêu chi tiết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Nghị định 134/2004/NĐ-CP về việc khuyến khích phát triển công nghiệp trong các khu vực nông thôn. Hướng dẫn này được ban hành đặc biệt hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoặc hợp tác xã cũng như các xí nghiệp gia đình có tên gọi chung là "Việc thiết lập công nghiệp Nông thôn". Trên tinh thần này, sự thiết lập công nghiệp ở nông thôn nên được hỗ trợ một cách đặc biệt. Họ nên được xem như các nhóm chính của các chương trình khuyến khích công nghiệp nông thôn được khởi xướng các dịch vụ khuyến khích công nghiệp nông thôn khác.

Sự thiết lập công nghiệp nông thôn này cần được hỗ trợ về tài chính để thực hiện các dự án đầu tư, đào tạo đội ngũ cán bộ, chuyển giao công nghệ, tham gia hội chợ hoặc khuyến khích sản phẩm xuất khẩu. Các cơ sở công nghiệp ở nông thôn này nên được ủng hộ bằng các thông tin về thị trường và tiếp cận thị trường. Điều này cần được thực hiện bằng cách đưa thông tin miễn phí lên mạng của Bộ Công nghiệp hoặc gửi miễn phí qua mạng hoặc đưa các bản tin quảng cáo miễn phí lên các bản tin của Bộ Công Nghiệp. Các cơ sở công nghiệp ở nông thôn này nên được phép tham gia vào các chương trình nghiên cứu quốc gia. Họ được phép nhận được các chính sách sự ưu đãi về thuê đất, đầu tư và chuyển giao công nghệ.

1.4.10. Việc Xuất khẩu các lâm sản phẩm phi gỗ

Các xí nghiệp xuất khẩu thực hiện sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu bao gồm các sản phẩm lâm nghiệp và nông nghiệp, trang bị, máy móc phải thực hiện đúng với luật xuất khẩu. Theo nghị định 13848/TM-XNK năm 1997, điều kiện và yêu cầu đối với các xí nghiệp xuất khẩu như sau:

- Có giấy phép xuất nhập khẩu thích hợp và chỉ rõ các hoạt động của mình;
- Là thành viên của Hiệp hội xuất nhập khẩu song, mây đan thủ công và có bằng do hội cung cấp
- Có 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực mua bán song, mây; và
- Doanh thu buôn bán song, mây không dưới 5 tỉ đồng.

Hướng dẫn số 01/1998/TM-XNK có thay đổi một số điều kiện:

- Chứng chỉ về buôn bán các sản phẩm rừng không phải gỗ và 2 năm kinh nghiệm.;
- Có đủ vốn để xuất khẩu song, mây
- Tín dụng có giá trị và
- Chất lượng tốt để xuất khẩu.

Các điều kiện và yêu cầu để cải thiện tính hiệu quả của các hãng xuất khẩu song, mây, ổn định thị trường và gia tăng tính cạnh tranh của các công ty Việt Nam.

1.4.11. Thuế tài nguyên

Để được phép khai thác song, mây và các sản phẩm rừng không phải gỗ trong rừng sản xuất, các tổ chức và các nhà khai thác song, mây cá thể phải được sự đồng ý của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn địa phương (DARD) uỷ ban huyện, phụ thuộc vào khối lượng song, mây được khai thác. Với giấy phép này, khối lượng song, mây và địa điểm khai thác phải được nêu rõ.

Theo Nghị định- luật số 5/1998/PI-UBTVQH10, ban hành ngày 16/4/1998, người buôn bán song, mây chỉ phải trả thuế nguồn lực 5%. Thảo luận với đội ngũ nhân viên của sở thuế địa phương, điều này đã được khẳng định. Tuy nhiên, trong suốt quá trình thu thập thông tin, dữ liệu đã cho thấy rằng người buôn chỉ trả 50 đồng /cây mây và 200,000 VND /tấn cho xã và huyện. Chi phí này được dùng để tái đầu tư vào các hoạt động phát triển rừng ở khu vực địa phương.

Một vài xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, cá nhân khai thác có thể nộp đơn xin phép khai thác song, mây. Tuy nhiên, họ có thể không liên quan đến việc khai thác song, mây. Thay vào đó, họ có thể mượn giấy phép khai thác song, mây của một người nào đó, người có khả năng cung cấp tài chính cho việc khai thác song, mây. Chủ sở hữu giấy phép đó có thể thay mặt họ trả thuế nguồn lực tự nhiên. Người mượn giấy phép khai thác phải trả một khoản tiền nhất định cho người chủ sở hữu giấy phép với tỷ lệ phần trăm sau khi họ đã vận chuyển song, mây ra khỏi rừng.

Trước khi các nhà khai thác song, mây vận chuyển song, mây hoặc các sản phẩm rừng không phải gỗ ra khỏi rừng, họ buộc phải trình giấy phép cho cán bộ kiểm lâm hoặc nhân viên thuế vụ. Theo chỉ thị số 153/1998/TT-BTC của Bộ Tài chính, ban hành ngày 26 tháng 11 năm 1998, tỷ lệ thuế suất áp dụng đối với các sản phẩm song, mây được khai thác ở rừng tự nhiên là 5% , được nêu ở điều 9 chương 5. Danh sách tỷ lệ thuế suất áp dụng đối với song, mây nên được đi kèm với Nghị định 68/1998/NĐ-CP. Kể từ năm 1993, tất cả thuế thu nhập từ thuế nguồn lực tự nhiên sẽ được đưa vào ngân sách nhà nước và theo đó chúng sẽ được đưa về các tỉnh thành. Chính quyền địa phương sẽ chịu trách nhiệm quản lý khoản thuế bằng cách tái đầu tư thông qua việc trồng tọt và bảo vệ rừng.

1.4.12. Thuế giá trị gia tăng, thuế kinh doanh, thuế thu nhập và thuế thuê đất.

Tất cả các xí nghiệp chế biến, các công ty thương mại ở miền núi và các công ty xuất khẩu song, mây phải trả thuế giá trị gia tăng theo Nghị định số 79/2000/NĐ-CP. Tuy nhiên, các công ty xuất khẩu có được chế độ thuế ưu đãi của chính phủ, họ có được khoản quỹ hoàn trả thuế giá trị gia tăng cũng như được hoàn trả thuế khi mà họ đã nộp đầy đủ các hoá đơn và báo cáo tài chính cho sở thuế vụ vào cuối năm tài chính.

Bên cạnh phí địa phương, các công ty buôn bán song, mây còn phải trả các loại phí khác nữa. Khi thảo luận với giám đốc công ty thương mại Nam Giang và công ty lá cọ-tre-mây Âu Cơ, Họ cho biết công ty còn phải trả các loại thuế như sau: 15% thuế kinh doanh, 28% thuế thu nhập (Gần đây, chính phủ đã sửa đổi thuế giá trị gia tăng và điều chỉnh thuế thu nhập từ 32% xuống còn 28%. Phí thuê đất: điều này được thực hiện theo luật của địa phương.)

1.4.13. Các chính sách do UBND Quảng Nam ban hành có liên quan đến song, mây

Cũng chính quyền trung ương, tỉnh Quảng Nam không ban hành một chính sách chi tiết nào về thành phần kinh tế song, mây. Thay vào đó là các chính sách chung về phát clusters truyền thống, liên quan gián tiếp đến thành phần kinh tế song, mây. Trong những năm qua, uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã ban hành một loạt hướng dẫn về việc khuyến khích phát triển sản xuất các vật dụng liên quan đến song, mây trong tỉnh. Các quyết định/hướng dẫn này được nêu ra như:

- Quyết định số 13/2003/QĐ-UB ngày 30/01/2003 tập trung chính vào việc thiết lập cơ chế để khuyến khích các dự án đầu tư vào tỉnh Quảng Nam.
- Quyết định số 78/2003/QĐ-UB ban hành ngày 30/12/2003 liên quan đến việc tổ chức các hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn trong tỉnh.
- Bên cạnh các quyết định này, mỗi huyện địa phương sẽ ban hành các quyết định để thu hút các nhà đầu tư đến huyện của họ.

1.4.14. Phí quản lý xã đối với việc khai thác song, mây

Theo sắc lệnh của ban điều hành Uỷ ban nhân dân, các thương nhân buôn bán song, mây chỉ trả thuế nguồn lực tự nhiên. Tuy nhiên, thông qua các cuộc phỏng vấn chuyên sâu, người ta cho biết người buôn hoàn toàn phải trả một khoản tiền nhất định gọi là "chi phí quản lý khai thác song, mây và các nguồn lực tự nhiên". Chi phí này ước tính 100 đồng/cây mây. Trong một vài trường hợp, người thu hoạch song, mây có thể giảm được 50% chi phí này khi họ thông báo ít hơn khối lượng song, mây cho nhân viên lâm nghiệp hoặc nhân viên thu thuế. Người trả thuế không nắm rõ sự tồn tại của những loại phí này, nhưng họ vẫn phải trả do muốn việc làm ăn của mình được trôi chảy. Không có một hướng dẫn nào về cách sử dụng rõ ràng của phí thu nhập của xã.

1.4.15. Các công ước quốc tế

Việt Nam đã phê duyệt Hiệp định về Đa dạng Sinh học (CBD) và Hiệp định Thương Mại Quốc tế về các loài có nguy cơ (CITES), đã chấp nhận một loạt các chính sách và mục tiêu bảo tồn rừng quốc gia đối với thành phần kinh tế rừng. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu kiến thức về các sản phẩm rừng không phải gỗ để hoạch định và thực hiện các hành động toàn diện để đạt được quy định và mục tiêu một cách đầy đủ. Lỗ hổng kiến thức đáng kể bao gồm sự phân phối, giá trị, vai trò của việc bảo tồn, sự đe dọa và các chế độ quản lý thích hợp đối với các loài sản phẩm rừng quý hiếm không phải gỗ¹, một loạt cơ hội về kỹ thuật có thể thực hiện được và sự sắp xếp về xã hội thích hợp đối với việc bảo vệ, tái trồng rừng và phát triển bền vững các loại sản phẩm rừng không phải gỗ trong các loại rừng khác nhau và trong việc giảm nghèo, các chương trình tái trồng rừng và bảo tồn rừng và tác động thực sự của việc bảo tồn của hệ thống điều tiết do Chính phủ thực hiện và các chương trình phát triển liên quan các sản phẩm rừng không phải gỗ.

1.5. Các sáng kiến quan trọng nhất của nhà tài trợ và Chính phủ để Hỗ trợ thành phần kinh tế

¹ Ví dụ, khoảng 3,800 loài thảo dược đã được Viện Y Dược nhận định, trong đó có 114 loài được cho là đang có nguy cơ. Một số ít được xem như là các sản phẩm rừng không phải gỗ ở Việt Nam.

Sáng kiến mang tính quốc gia của Việt Nam về khai thác lâm sản phi gỗ

Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN được Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2005 quy định việc khai thác gỗ và các sản phẩm rừng không phải gỗ. Kèm theo quyết định này là các điều luật chi tiết bao gồm (05) chương và 45 điều. Quyết định mới được ban hành này thay thế cho quyết định số 04/2004/QĐ - BNN-LN do Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn ban hành ngày 02 tháng 02 năm 2004. Điều duy nhất liên quan đến việc khai thác song, mây và các sản phẩm rừng không phải gỗ trong việc bảo vệ rừng là điều số 35. Có một vài điểm quan trọng như sau:

Đối với rừng song, mây, chỉ được khai thác khi có độ che phủ hơn 80%.

- Tỷ lệ khai thác tối đa là 30%. Được phép khai thác măng.
- Thực hiện tiến trình và thủ tục theo điều 25 của quy định này.
- Việc khai thác rừng là phụ thuộc vào chủ rừng. Trong trường hợp rừng thuộc Ủy Ban nhân dân địa phương, Ủy ban nhân dân địa phương là nơi phải cấp giấy phép khai thác.

1.5.2. Sáng kiến Đông Dương về thành phần kinh tế song, mây

Thành phần kinh tế song, mây ở Campuchia, Lào và Việt Nam thực hiện đường lối phát triển giống nhau nhưng trong những giai đoạn khác nhau. Tuy nhiên, công nghiệp song, mây giữa các quốc gia có mối quan hệ khăng khít lẫn nhau. Dự án sẽ cập nhật dữ liệu về tính năng động của địa phương trong việc buôn bán song, mây và đưa ra một tầm nhìn tổng thể về hình mẫu bảo tồn các loại quan trọng, những loại quý hiếm và có giá trị kinh tế. Điều này sẽ kết nối các kinh nghiệm, sự tinh thông với sự bảo tồn đang tồn tại và thu nhập từ thu hoạch được bền vững. Nó sẽ kết hợp thu nhập từ bảo vệ rừng đang được tiến hành với thu nhập từ khai thác bền vững. Nó thu thập dữ liệu 10 loại cây chính và tỷ lệ phát triển kèm theo nó.

Việt Nam là nơi sản xuất và xuất khẩu chính cây mây, chủ yếu là cây *Calamus poilanei*, cây *Calamus platyacanthus* và cây *Calamus palustris*. Tuy nhiên, khả năng hiện tại để trồng cây mây không thể đáp ứng nổi như cầu lớn về xuất khẩu. Dự trữ quốc gia gần như đã hết và hiếm có một sự tập trung vào mẫu hình khai thác bền vững. Việt Nam cung cấp một nguồn song, mây đại rẽ và có thể khai thác một cách dễ dàng từ Campuchia và Lào. Ý tưởng này được WWF thực hiện với mục tiêu:

- Nhận dạng các loài quan trọng và định nghĩa tầm quan trọng và tiềm năng của nó.
- Nghiên cứu tính năng động của thị trường khu vực và xu hướng
- Thí điểm một vài khu vực với định hướng tăng cường thu hoạch song, mây bền vững.
- Nhận dạng các loài quan trọng và thiết lập các địa điểm mẫu có tính chất vĩnh viễn.
- Sản xuất song, mây thí điểm dựa trên cộng đồng ở các nước Lào, Campuchia và/hoặc Việt Nam.
- Nhận định các yêu cầu của hệ thống canh giữ về việc chế biến và buôn bán song, mây.
- Nhận định sự thay thế được ưa thích về việc thu hoạch song, mây, và kiểm tra, phát triển các nghiên cứu thí điểm ở cộng đồng để tiếp cận tiềm năng của các sản phẩm thay thế, các đồn điền nông lâm nghiệp và sự phong phú cây trồng.

1.5.3. Sáng kiến về dãy trường sơn của quỹ WWF

Mục tiêu lâu dài của ý tưởng này là thiết lập một cơ quan quản lý các khu vực chiến lược cho mục tiêu bảo tồn tổng thể bổ sung việc dùng đất và thực hành phát triển để bảo vệ, quản lý và phục hồi nguồn lực tự nhiên và sự đa dạng sinh học ở dãy Trường Sơn trong tiến trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá, trong khi đó cũng góp phần vào việc phát triển thể chế, quản lý tốt và tăng mức sống cho cộng đồng địa phương. Khái niệm về ý tưởng Trường Sơn làm Trung tâm được phát triển đi kèm với đối tác là Chính phủ Việt Nam, cơ quan có trách nhiệm chỉ định Sở bảo vệ rừng, thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được xem như là cơ quan đầu não. Ý tưởng về dãy Trường Sơn tập trung vào thành phần đất đai ở 6 tỉnh thuộc Việt Nam : Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Bình Định và thành phố Đà Nẵng.

1.5.4. Kết hợp chặt chẽ giữa việc bảo vệ động vật trong vùng quản lý cộng đồng ở tỉnh Quảng Nam

Một thành tố của cơ quan Quản lý các khu vực chiến lược cho mục tiêu bảo tồn tổng thể (MOSAIC)

1.5.5. Sáng kiến về xây dựng năng lực, mở rộng, thực hiện và hỗ trợ cho sự phát triển nông lâm nghiệp theo định hướng thị trường ở tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Hỗ trợ này bắt nguồn từ chính phủ Ý và sẽ được thực hiện trong giai đoạn 2004-2006 như một sự giúp đỡ Việt Nam Phát triển chính thức. Ở mức độ tỉnh, Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD), Quảng Nam được chỉ định là nơi thực hiện. Tổng số tiền tài trợ được ước tính là 1.661.120 đôla Mỹ. Sáng kiến này nhằm hỗ trợ Chính phủ và người dân ở vùng nông thôn Quảng Nam tối đa hóa lợi nhuận của việc phân đất rừng bằng cách hỗ trợ phát triển các hệ thống nông lâm nghiệp mang lại lợi nhuận thương mại và mang lại lợi ích cho những khu vực đất trồng hiện tại. Dự án sẽ cung cấp việc xây dựng năng lực, mở rộng và thực hiện hỗ trợ kỹ thuật để phát triển vườn rừng theo định hướng thị trường và các hệ thống nông lâm nghiệp ở tỉnh Quảng Nam

Hỗ trợ về kỹ thuật cho chương trình trồng 5 triệu héctơ rừng

Hỗ trợ này được FAO tài trợ trong giai đoạn 2000-2001. Ngân sách tổng cộng xấp xỉ 320 triệu đôla. Khởi xướng này nhằm đạt được mục tiêu là phát triển hơn nữa năng lực của Việt Nam trong việc thực hiện một cách hiệu quả "Chương trình Quốc Gia về trồng 5 triệu héctơ rừng", làm gia tăng tính bền vững về độ che phủ rừng, tăng tính bền vững về sinh thái và tạo thêm nhiều cơ hội hơn nữa về thu nhập.

1.5.7. Hỗ trợ để tăng cường Thu hoạch rừng bền vững ở châu Á

Hỗ trợ này được chính phủ Nhật Bản tài trợ trong giai đoạn 2003-2005. Tổng ngân sách xấp xỉ 799.475 đôla. Khởi xướng này nhằm mục đích đạt được mục tiêu là hỗ trợ các hoạt động để nâng cao thu hoạch rừng ở 3 nước ở châu Á trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương (Lào, Myanmar và Việt Nam). Tầm quan trọng là tăng cường sự quản lý và sử dụng một cách bền vững rừng và các đồn điền tự nhiên vì mục đích đem lại lợi nhuận cho người dân địa phương và phát triển quốc gia.

1.5.8. Ý tưởng về chương trình hợp tác toàn cầu về lâm sản phi gỗ trong việc phát triển sinh kế cộng đồng ở nông thôn (NTFPs)

Một chương trình hợp tác toàn cầu (GPP) dựa trên cơ sở nghiên cứu và hành động đối với các sản phẩm rừng không phải gỗ (NTFPs) đã được phát triển từ tháng 3 năm 2004 như là một chương trình hợp tác toàn cầu của Diễn đàn toàn cầu về Nghiên cứu Nông nghiệp (GFAR). Hiện tại chương trình này đang còn chờ duyệt. Các vấn đề về kỹ thuật liên quan đến các lĩnh vực quản lý dây chuyền cung cấp, tiếp thị, hệ thống tài chính, v.v. sẽ được tiếp nhận thông qua các nhóm liên quan đến các sản phẩm rừng không phải gỗ.

- Các cây hương liệu
- Tre
- Cây lấy củi, than
- Cây làm thuốc nhuộm
- Cây để đốt
- Mật
- Cây thảo mộc
- Cây nấm
- Mây

- Cây dùng để đan và cây dùng để lợp nhà..

1.5.9. Sáng kiến của chính phủ Việt Nam về việc khuyến khích công nông nghiệp

Sáng kiến của chính phủ Việt Nam dựa trên Quyết định số 132/2000/QĐ -TTg thủ tướng chính phủ ban hành ngày tháng 11 năm 2000. Ý tưởng này liên quan đến các chính sách và luật lệ về việc khuyến khích các hàng thủ công ở các khu vực nông thôn. Quyết định này bao gồm 15 điều về quản lý các khu vực phát triển làng nghề song, mây ở nông thôn. Điều 1 quy định về các khu vực làng nghề chế biến và làm nghề thủ công song, mây ở nông thôn để khuyến khích phát triển ở các khu vực nông thôn Việt Nam. Các điểm lợi của quyết định này chính là các loại hình tổ chức kinh tế như xí nghiệp, hộ gia đình, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh. Quyết định số 132/2000/QĐ - TTg còn nêu chi tiết các vấn đề liên quan đến phát triển làng nghề ở khu vực nông thôn, được miêu tả như sau:

Vai trò của chính phủ

Chính phủ đóng vai trò hoạch định chiến lược lâu dài cho sự phát triển các làng nghề song, mây ở nông thôn; khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ tận dụng các nguồn lực tự nhiên (ví dụ: gỗ, song, mây ..v.v.) nhằm nỗ lực chống sự suy thoái về môi trường. Chính phủ còn bảo vệ quyền sở hữu cho các doanh nghiệp về phương diện tài sản trí tuệ, sự thiết lập các tổ chức kinh doanh.

Chi phí thuê đất

Các xí nghiệp, cơ sở sản xuất làng nghề thủ công được cấp "sổ đỏ" (hoặc chứng nhận sở hữu đất). Trong trường hợp làng nghề ở nông thôn muốn có thêm đất hoặc họ muốn dời đến một nơi rộng hơn, uỷ ban nhân dân địa phương có trách nhiệm thuê đất cho họ với giá thấp nhất nếu có thể. Nói chung, làng nghề thủ công có những điều kiện ưu đãi nhất để có đất để xây dựng xí nghiệp.

Nguyên liệu thô dành cho sản xuất

Chính quyền địa phương có trách nhiệm trình bày kế hoạch tổng thể để bảo đảm rằng nguồn cung cấp vật liệu thô cho các xí nghiệp lân cận..là đủ để cung cấp vật liệu thô cho các xí nghiệp làng nghề song, mây ở các vùng lân cận. Đối với vật liệu thô thuộc nguồn lực rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) sẽ khuyến khích doanh nghiệp dùng vật liệu thô từ rừng có cây lớn hoặc nhập nguyên liệu thô.

Tín dụng và đầu tư tài chính

Các xí nghiệp làng nghề thủ công được ưu tiên về đầu tư tài chính theo nghị định 51/1999/NĐ-CP, do nhà nước ban hành ngày 08 tháng 07 năm 1999 nêu chi tiết về việc thực hiện Luật khuyến khích Đầu tư trong nước. Đối với những doanh nghiệp xuất sắc đã được Ủy Ban Nhân Dân huyện khen thưởng sẽ được vay từ Quỹ hỗ trợ và Phát triển với lãi suất được trợ cấp. Các xí nghiệp làng nghề thủ công có thể vay nhưng phải thực hiện theo Nghị định số 178/1999/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 12 năm 1999 về phương diện đảm bảo vốn vay của các tổ chức tín dụng.

Thuế và phí chi trả

Các xí nghiệp làng nghề thủ công sẽ có chế độ ưu đãi về thuế được chỉ rõ trong Nghị định số 51/1999/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 08 tháng 7 năm 1999. Các chi tiết về thuế và phí chi trả được làm rõ trong Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ban hành ngày 30 tháng 1 năm 1999. Do nghị định đã nêu rõ các điểm chính yếu về các loại hình xí nghiệp làng nghề nên không có một điều lệ nào nói rõ về thành phần kinh tế song, mây.

Chất lượng sản phẩm và chứng chỉ

Các xí nghiệp làng nghề có khuynh hướng gia tăng tính cạnh tranh và tăng chất lượng sản phẩm của mình. Họ phải có trách nhiệm đăng ký chứng nhận chất lượng sản phẩm đối với khách hàng. Các doanh nghiệp làng nghề được khuyến khích đăng ký chứng nhận chất lượng sản phẩm, mẫu sản phẩm cũng như quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm của họ.

Thông tin và thị trường cho sản phẩm của các xí nghiệp làng nghề

Các xí nghiệp làng nghề ở nông thôn có quyền tham gia các hội chợ (EXPO) trong nước. Về hình thức này, các xí nghiệp sẽ được trợ 50% tổng chi phí thuê mặt bằng trong hội chợ. Trong trường hợp doanh nghiệp muốn tham dự hội chợ nước ngoài, họ sẽ nhận được một phần hỗ trợ tài chính từ ngân sách chính phủ. Bộ Thương mại cũng đưa ra hướng dẫn những điều liên quan đến hội chợ nước ngoài để tìm kiếm cơ hội hoặc để giới thiệu tiềm năng của các xí nghiệp làng nghề để họ có thể xuất khẩu hàng hoá cho khách nước ngoài một cách trực tiếp.

Lao động và đào tạo

Người dân nông thôn có quyền được ưu tiên ở những phần đất của họ bị chính phủ lấy đi. Bên cạnh đó, các xí nghiệp làng nghề nên tạo công ăn việc làm cho lao động ở khu vực đó. Lao động lành nghề được phép tổ chức các khoá đào tạo trên cơ sở tiền dạy học được hai bên đồng ý. Trung tâm dạy nghề phải được xây dựng ở từng huyện và hoạt động dưới sự điều khiển của chính phủ. Các trường nghệ thuật công nghiệp công lập phải hỗ trợ cho các xí nghiệp làng nghề về phương diện thiết kế sản phẩm và loại hình sản phẩm.

1.5.10. Chương trình hỗ trợ bộ phận lâm nghiệp rừng (FSSP)

Được chính phủ chấp nhận vào tháng 11 năm 2001, với tiêu hướng dẫn và quản lý các hoạt động hỗ trợ thành phần kinh tế rừng trong giai đoạn 2001 – 2010. Chương trình được Chính phủ và cộng đồng xem như là phương tiện để phát triển rừng trong giai đoạn 2001 - 2010. Sự quan tâm của Chính phủ vào các sản phẩm rừng không phải gỗ đã bộc lộ trong chương trình nghị sự nghiên cứu quốc gia đã được sửa lại sau đó và ấn bản trong kỷ yếu của "Hội thảo Chương trình Hỗ trợ thành phần kinh tế rừng". Đặt ưu tiên nghiên cứu Bối cảnh cho chương trình trồng 5 triệu héc ta rừng của Việt nam, được tổ chức ở Đà Lạt ngày 20 – 22 tháng 11 năm 2001.

1.5.11. Hệ thống quốc gia về các khu vực được bảo vệ

Hệ thống ở các khu vực bảo vệ ở Việt Nam bao gồm 17 Công viên quốc gia, 60 khu bảo tồn tự nhiên và 18 khu vực bảo tồn đất đai (Các khu vực được bảo vệ và phát triển ở Việt nam: các bài học được rút ra và các bài học sắp tới). Gần đây, khu vực bảo tồn các loài sinh sống đã được giới thiệu nhưng các địa điểm đó vẫn chưa được thiết lập. Hệ thống khu vực được bảo vệ đã được chính thức công nhận là 2,123,354 héc ta. Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn đã đề nghị tăng lên thành 109 địa điểm với tổng diện tích lên đến 2,629,188 héc ta.

1.5.12. Sáng kiến giao đất rừng ở Quảng Nam do Quỹ Ford tài trợ

Dự án sẽ mở rộng khung chương trình toàn diện để thực hiện giao đất và quản lý nguồn lực tự nhiên bản địa ở các khu vực miền núi tỉnh Quảng Nam. Dự án sẽ xây dựng năng lực để chuyển giao nhiệm vụ sử hữu nhà nước, đất "dễ tiếp cận" để quản lý theo địa phương. Đây là bước thiết yếu trong việc bảo đảm quyền sử hữu bản địa, công nhận các thể chế địa phương và tái thực hiện đem lại nguồn lợi về kinh tế, môi trường và xã hội. Các hoạt động chính bao gồm sự phát triển có dự tham gia chi tiết về tiến trình giao đất và chế độ quản lý địa phương có thể thích ứng được để phản ánh tính đa dạng của các viện địa phương và tham vọng của nó. 3 địa điểm thí điểm sẽ đến trước tiến trình của tỉnh để chuyển giao 500,000 héc ta đất nhà

nước cho các công ty ở cộng đồng địa phương đến năm 2010. Dự án với thời hạn 2 năm này sẽ định hình năng lực của tỉnh và hài hoà với các mẫu hình quản lý đất rừng khác ở Việt Nam.

1.5.13. Chương trình phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ GTZ và Bộ KHĐT

Tháng 5 năm 2005 Bộ Kế Hoạch Đầu Tư and GTZ đưa ra chương trình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mục tiêu của chương trình là nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) ở Việt Nam. Chương trình tập trung vào việc cải thiện môi trường kinh doanh cho sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân và nâng cao vai trò của thị trường của các doanh nghiệp vừa và trong một vài thành phần kinh tế chọn lọc, đặc biệt là trong các tỉnh nằm ngoài các trung tâm phát triển chính như An Giang, Dak Lak, Hưng Yên và Quảng Nam. Hỗ trợ này sẽ chú trọng vào 4 tỉnh tiêu điểm như An Giang, Dak Lak, Hưng Yên và Quảng Nam Mục tiêu tổng thể là nâng một cách đáng kể tính cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt nam. Tổng kinh phí hỗ trợ của Đức là 8,311,000 EUR. Các đối tác chính bao gồm:

- Bộ Kế hoạch và đầu tư (MPI)
- Phòng Công nghiệp Thương Mại Việt Nam VCCI)
- Học viện Khoa học và Kỹ thuật - Viện khoa học Vật liệu (VAST-IMS)
- Chính quyền địa phương ở 4 tỉnh được lựa chọn.

Các khu vực được nhấn mạnh sẽ bao gồm (1) Doanh nghiệp vừa và nhỏ và môi trường Chính sách /Đầu tư kinh doanh. (2) Phát triển kinh tế địa phương. (3) Tính cạnh tranh của một vài thành phần kinh tế nhỏ. (4) Thử vật liệu và các dịch vụ kỹ thuật tiến bộ khác..

2. Phân tích khả năng cung cấp nguyên liệu thô ở Quảng Nam

Quảng Nam có tổng diện tích đất tự nhiên 1.040.878,02 ha trong đó đất lâm nghiệp khoảng 539.869,53 ha, chiếm 51,8% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Quảng Nam là một tỉnh thuộc khu vực miền trung Việt Nam, có vị trí địa lý đặc biệt. Tài nguyên lâm sản ngoài gỗ rất đa dạng và phong phú. Song mây ở Quảng Nam là lâm sản ngoài gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên. Hiện tại ở Quảng Nam, sử dụng song mây gắn liền với các cộng đồng dân tộc vùng núi và các làng nghề thủ công truyền thống, khai thác song mây góp phần tạo công ăn việc làm, tạo thu nhập và cải thiện điều kiện sống của các hộ gia đình. Tuy nhiên, cũng như nhiều tỉnh khác ở Việt Nam, trước kia sử dụng rừng ở Quảng Nam chủ yếu là khai thác gỗ, chưa quan tâm nhiều đến quản lý, bảo vệ, phát triển tài nguyên song mây và các lâm sản ngoài gỗ khác. Diện tích rừng tự nhiên ngày càng bị thu hẹp, chất lượng rừng ngày càng xuống cấp điều này gây ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của người dân vùng rừng. Nhiều câu hỏi được đặt ra như: Có bao nhiêu loài song mây ở Quảng Nam? độ phong phú, nơi phân bố và vai trò của song mây trong đời sống các hộ gia đình dân tộc vùng núi như thế nào? chính sách khuyến khích phát triển song mây?, khai thác song mây có ảnh hưởng đến môi trường sống của chúng?, vấn đề bảo vệ, quản lý song mây ra sao?, sử dụng đất và quyền sử dụng đất của người dân vùng rừng?, nguồn nguyên liệu cung cấp cho các doanh nghiệp song mây trong tỉnh hiện thế nào? ... Tuy nhiên đây là cả một vấn đề lớn, đòi hỏi phải mất nhiều thời gian để đầu tư điều tra, nghiên cứu. Trong phạm vi có hạn của đợt khảo sát này, chúng tôi hy vọng chỉ làm thoả mãn phần nào những câu hỏi trên đối với tài nguyên song mây ở Quảng Nam.

Trong hợp phần sử dụng bền vững của đợt điều tra, tìm hiểu sự thật về lĩnh vực song mây ở Quảng Nam nhằm vào các mục tiêu dưới đây:

- Đánh giá về dạng, số lượng và nguồn nguyên liệu song mây ở Quảng Nam
- Đánh giá về dạng, số lượng, giá cả và nguồn nguyên liệu song mây ở một số tỉnh lân cận
- Phân tích khả năng cung cấp bền vững nguồn nguyên liệu thô, vấn đề khai thác bền vững về sinh thái, quan tâm đặc biệt đối với các loài được sử dụng trong gia đình và làm đồ trang trí nội thất

Để tiến hành khảo sát khả năng cung cấp nguyên liệu song mây ở Quảng Nam, chúng tôi sử dụng những phương pháp sau:

- Đánh giá những tài liệu trọng tâm để có sự hiểu biết tốt hơn về song mây ở Việt Nam nói chung và ở Quảng Nam nói riêng.
- Phỏng vấn trực tiếp đại diện của các cơ quan có liên quan trong tỉnh Quảng Nam. Thăm 2 xã, quan sát các hoạt động khai thác và hoạt động marketing các loài song mây tại địa phương, phỏng vấn chi tiết người khai thác, người thu gom và đại diện chính quyền địa phương.
- Tiến hành điều tra nhanh (theo phương pháp của J. T. William và cộng sự năm 1995) nguồn song mây trong 3 loại rừng ở huyện Nam Giang để xác định thành phần loài, số bụi, số cá thể trong mỗi bụi ở các ô tiêu chuẩn và ước tính chiều dài, đường kính sợi mây.
- Xác định tên khoa học cho các loài song mây theo phương pháp hình thái so sánh

2.1. Phân bố, sinh trưởng của song mây ở Quảng Nam

2.1.1. Phân bố của song mây ở Quảng Nam

Song mây là một bộ phận quan trọng trong hệ sinh thái rừng nhiệt đới của Việt Nam. Nguồn tài nguyên quý giá này lâu nay mới chỉ quan tâm đến việc khai thác mà chưa chú ý đến nghiên cứu bảo tồn và sử dụng bền vững. Đồng thời với việc mất rừng tự nhiên, môi trường sống của nhiều loài song mây đang bị huỷ hoại. Chúng là đối tượng bị tìm kiếm khai thác đến kiệt quệ, một số loài phải đưa vào sách đỏ Việt Nam. Theo Phạm Hoàng Hộ (1991) Việt Nam có khoảng 30 loài song mây thuộc 5 chi: Chi mây (Calamus L.) gồm 22 loài; chi hèo (Daemonorop) có 3 loài; chi liệt công (Plectocomia) gồm 2 loài; chi mây bột (Korthalsia) 2 loài và chi song rụp (Myrialepis) 1 loài.

Cũng như các tỉnh khác của khu vực miền trung Việt Nam, Quảng Nam có nguồn tài nguyên song mây tương đối phong phú. Do sức ép của thị trường, do khai thác chưa hợp lý nên sản lượng song mây khai thác trong các năm gần đây giảm xuống rõ rệt. Một số loài song mây lâm vào tình trạng nguy cấp (V) như loài *C. platyacanthus*, *C. rhabdocladus*. Quá trình điều tra, nghiên cứu ở Nam Giang, chúng tôi đã thu thập được 10 mẫu song mây. Dựa vào các đặc điểm quan trọng để định loại các loài song mây như bẹ lá, cơ quan leo, hình dạng lá, dạng cụm hoa, hình dạng và kích thước quả, chúng tôi đã xác định được tên khoa học cho 10 loài song mây hiện đang phân bố tại các huyện miền núi của Quảng Nam (Bảng 2.1). Đáng chú ý là các loài *Daemonorops poilanei*, *C. tetradactylus*, *C. platyacanthus* và *Calamus walkeri* đang được khai thác nhiều để bán nguyên liệu thô trên thị trường hoặc sản xuất đồ dùng song mây sử dụng trong nước cũng như xuất khẩu. Những dữ liệu thu được của chúng tôi cho thấy, hầu hết các vùng rừng tự nhiên ở Quảng Nam đều có mặt của song mây sinh trưởng. Tuy nhiên song mây phân bố nhiều ở các huyện miền núi như Đông Giang, Tây Giang, các xã vùng núi của huyện Quế Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Phú Ninh và tập trung nhiều nhất ở 3 huyện Nam Giang, Phước Sơn và Trà My. Có thể tìm thấy song mây sinh trưởng ở những khu vực có độ cao, loại đất và độ ẩm tương đối đa dạng.

Bảng 2.1: Thành phần song mây ở Quảng Nam

Số TT	Tên khoa học
1	<i>Calamus bousigonii</i> Becc.
2	<i>C. tetradactylus</i> Hance
3	<i>C. rhabdocladus</i> Burret
4	<i>Plectocomia elongata</i> Mart. ex Blume
5	<i>Daemonorops poilanei</i> J. Dransf.
6	<i>C. platyacanthus</i> Warrb. ex Becc.
7	<i>Plectocomiopsis geminiflora</i> (Griff) Becc.
8	<i>C. dioicus</i> Lour.
9	<i>Daemonorops jenkinsiana</i> Mart.
10	<i>Calamus walkeri</i> Hance

2.1.2. Sinh trưởng và phát triển của song mây

Kết quả nghiên cứu tại Bạch Mã, Thừa Thiên Huế và những điều tra của chúng tôi đã chỉ ra rằng, tốc độ tăng trưởng hàng năm rất khác nhau ở các loài song mây khác nhau sống trong điều kiện sinh thái khác nhau. Ngay trong một loài, cùng một điều kiện sinh thái, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cây biến thiên theo chiều cao và độ tuổi của cây (bảng 2.2). Thường tỷ lệ tăng trưởng của thân mây cao nhất là giai đoạn cây có chiều dài 2.5m<...<4m.

Bảng 2.2: Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của 6 loài song mây thương mại

Chiều dài thân (m)	Tăng trưởng hàng năm của thân (m)					
	<i>C. tetradactylus</i>	<i>C. platyacanthus</i>	<i>C. walkeri</i>	<i>C. rhabdocladus</i>	<i>D. poilanei</i>	<i>D. jenkinsiana</i>
< 2.5m	0.2-1.3	0.1-0.3	0.2-1.2	0.1-0.2	0.2-1.2	0.1-0.9
2.5m<...<4m	1.5-2.0	0.4-0.6	1.8-2.5	0.4-0.6	1.5-2.0	1.0-1.5
≥ 4m	1.4-1.5	0.8-1.1	1.6-2.4	0.4-0.5	1.5-1.9	0.8-1.4

Bảng 2.3 cho biết, thời kỳ vật hậu của các loài song mây khác nhau cũng có sự khác nhau. Hiện tại thời vụ khai thác của người dân địa phương nơi nghiên cứu có thời gian trùng với thời kỳ ra hoa, đẻ nhánh của các cây trưởng thành, nếu không có sự hướng dẫn và quy định cụ thể cho khai thác sẽ gây ảnh hưởng nhiều đến khả năng tồn tại của quần thể song mây tự nhiên. Việc xây dựng kế hoạch và hướng dẫn khai thác cho từng loài song mây ở từng khu vực sinh thái sẽ góp phần quan trọng trong điều tiết sinh trưởng, phát triển và tồn tại của quần thể song mây.....

Bảng 2.3: Thời kỳ ra hoa, tạo quả của các loài song mây phổ biến

Loài	Thời kỳ ra hoa	Thời kỳ quả chín	Thời kỳ nảy mầm của hạt	Thời kỳ thu hoạch	Thời kỳ để nhánh
<i>Calamus tetradactylus</i>	Mar-May	May-Jul	Aug-Sep	Jan-Dec	Jul-Aug
<i>C. platyacanthus</i>	Apr-May	Sep-Nov	Mar-Apr		Jul-Aug
<i>C. rahdocladus</i>	Apr-May	Oct-Nov	Mar.-Apr	Jun and Aug	Jul-Aug
<i>C. walkeri</i>	Mar-Apr	May-Jun	Jul-Aug	Sep-Dec	Jul-Aug
<i>Deamonorop poilanei</i>	Apr-May	Oct-Nov	Mar-Apr	Jul-Dec	Jul-Aug
<i>D. jenkinsiana</i>	Mar-Apr	Sep-Dec	Mar-Apr	Aug-Dec	Jul-Aug

Hội thảo về khai thác song mây bền vững ở các tỉnh miền trung và kết quả khảo sát ở Nam Giang cho thấy, đối với các sợi *D. poilanei* có đường kính 12mm và chiều dài (> 3.5m) (bảng 2.4) chưa đủ kích thước thương mại ($\geq 4m$) cũng đã bị sẵn lòng để khai thác.

Bảng 2.4: Kích thước thu hoạch của một số loài song mây

Loài	Đường kính thân (mm)	Chiều dài thân (m)
<i>Calamus tetradactylus</i>	5-8	> 4
<i>C. platyacanthus</i>	12 (25-40)	> 4
<i>C. rahdocladus</i>	25-30	> 4
<i>C. walkeri</i>	10-12	> 3.5
<i>Deamonorop poilanei</i>	12-18	> 3.5
<i>D. jenkinsiana</i>	14	> 3.5

2.2. Ước tính trữ lượng song mây của tỉnh Quảng Nam

Để có những số liệu về trữ lượng song mây trong rừng Quảng Nam, chúng tôi tiến hành khảo sát nhanh nguồn song mây tự nhiên tại huyện Nam Giang, trên cơ sở đó có thể cung cấp những dữ liệu quan trọng cho công tác quản lý khai thác song mây của tỉnh. Nam Giang là huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam, có khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh với mức độ đa dạng sinh học cao. Tổng diện tích tự nhiên của Nam Giang khoảng 183.650ha. Diện tích rừng ước tính 99.000ha, trong đó rừng đặc dụng 46.000 ha rừng phòng hộ 38.000ha rừng sản xuất 15.000ha. Theo điều tra của các ban ngành trong tỉnh, Nam Giang có nguồn tài nguyên song mây tương đối phong phú. Kết quả thống kê trong các năm 2000-2004 cho thấy, sản lượng song mây thu được ngày càng giảm. Cách đây 10 năm, sản lượng song mây khai thác được từ các xã trong huyện vào khoảng trên 1.000 tấn/năm, hiện tại chỉ còn dưới 500 tấn/năm (bảng 2.10)

Số liệu đưa ra trong mỗi ô tiêu chuẩn là số trung bình về số bụi, số sợi mây trong một bụi, tỷ lệ số sợi mây ở 3 cấp chiều dài trong các ô tiêu chuẩn. Sau đó các số liệu này được quy đổi cho mỗi ha trong từng loại rừng.

Bảng 2.5: Thực trạng song mây trong 1 ha rừng tự nhiên của Nam Giang

Nơi xác định: Xã Cha Val huyện Nam Giang

Độ cao so với mặt biển: 432-454m

Loại rừng: Phòng hộ

Loài	TB số bụi/ha	Tổng số sợi/ha	TB Số sợi/bụi	Tỷ lệ số sợi có chiều dài (%)		
				< 2.5 (m)	2.5 <..< 4 (m)	≥ 4 (m)
<i>D. poilanei</i>	125.3	716.0	5.72	78.2	15.6	6.2

P. geminiflora	25	325.0	13	4.8	14.7	80.5
D. jenkinsiana	8.3	24.9	3	16.1	27.9	56.0
P. elongata	4.8	4.8	1			100
Tổng	175.3	1070.7				

Nơi xác định: Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh, huyện Nam Giang

Độ cao so với mặt biển: 355-376m

Loại rừng: Đặc dụng (khu phục hồi tái sinh)

Loài	TB số bụi/ha	Tổng số sợi/ha	TB Số sợi/bụi	Tỷ lệ số sợi có chiều dài (%)		
				< 2.5(m)	2.5 <...< 4 (m)	≥ 4 (m)
D. poilanei	175,1	835.2	4.77	74.0	17.6	8.4
P. geminiflora	85.2	772.8	9.07	8.6	18.5	72.9
D. jenkinsiana	31.2	421.2	13.5	74.1	3.7	22.2
C. plactyacanthus	7.5	15.0	2	50.0		50.0
P. elongata	5.3	5.3	1			100
C. bousigonii	1.04	1.04	1			100
C. walkeri	12.5	20.0	1.6	25	25	50
C. tetradactylus	56.2	351.3	6.25	20		80
Tổng	1450	2421.8				

Nơi xác định: Xã Ta Bình, huyện Nam Giang

Độ cao so với mặt biển: 350-377m

Loại rừng: Sản xuất

Loài	TB số bụi/ha	Tổng số sợi/ha	TB Số sợi/bụi	Tỷ lệ số sợi có chiều dài (%)		
				< 2.5(m)	2.5<...< 4 (m)	≥ 4 (m)
D. poilanei	75.6	290.2	3.87	87.7	9.4	2.9
P. geminiflora	75	525	7.0	19.0	14.3	66.7
C. plactyacanthus	4.0	8.0	2.0	100		
P. elongata	3.1	3.1	1.0		25	75
C. tetradactylus	25.0	150	6.0	40.3	35.4	24.3
Tổng	900	976.3				

Các kết quả thống kê trong các ô tiêu chuẩn ở 3 loại rừng Bảng 2.5 cho thấy, mật độ song mây trong khu vực rừng đặc dụng cao hơn so với khu vực rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Thành phần loài song mây trong khu phục hồi tái sinh của rừng đặc dụng cũng đa dạng hơn. Rừng đặc dụng ít bị tác động của con người nên tỷ lệ sợi *D. poilanei* có giá trị kinh tế (chiều dài ≥ 4 m) chiếm 8.4%, cao hơn tỷ lệ sợi mây cùng kích thước trong rừng phòng hộ (6.2%) và rừng sản xuất (2.9%). Loài *P. geminiflora* có mật độ phân bố tương đối cao, chiều dài sợi mây lớn nhưng do chưa có thị trường nên không được khai thác. Do loài *D. poilanei* chiếm khoảng 80% trên thị trường nên chúng tôi đã chọn *D. poilanei* là loài trọng tâm cho ước tính trữ lượng dưới đây. Tại khu vực rừng sản xuất bị khai thác nhiều, chủ yếu là các sợi mây có chiều dài nhỏ hơn 2m. Số sợi mây *D. poilanei* có chiều dài trên 4m trong ô nghiên cứu vùng rừng sản xuất chỉ còn rất ít. Từ kết quả trên ta thấy hầu hết các sợi mây trưởng thành tại khu vực rừng bị tác động nhiều của Nam Giang đã bị khai thác. Điều này chứng tỏ áp lực của việc khai thác song mây lên nguồn ngoài tự nhiên rất lớn. Trong số 290.2 sợi *D. poilanei* của 1 ha rừng sản xuất, chỉ có 2.9% tổng số sợi mây có chiều dài trên 4m và 97.1% tổng số mây đã đo có chiều dài dưới 4m (kích thước thương mại tại địa phương 4m), chưa đủ độ dài có thể khai thác bán ra thị trường.

Bảng 2.6: Sản lượng song mây hiện tại tính trong 1 ha ở 3 loại rừng của Nam Giang

Mục	Đơn vị	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
Cây cao trên 4m	Trung bình cây/ha	44.4	70.2	8.5
Tính theo trọng lượng	Đốt/tấn	6,000	6.000	6,000
<i>D. poilanei</i>	Tấn/ha	0.0074	0.012	0.0014

Kết quả điều tra từ các chủ doanh nghiệp trong tỉnh chỉ ra rằng, thông thường 1 tấn loài *D. poilanei* có khoảng 6.000 sợi mây. Trong nghiên cứu này chúng tôi quy đổi đơn vị chiều dài sợi mây ra trọng lượng theo giả định trên. Vì thời gian tiến hành ngoài thực địa có hạn nên số lượng ô tiêu chuẩn thu được chưa đủ để sử dụng tính sai số tiêu chuẩn. Số liệu đưa ra ở đây được tính toán dưới dạng số trung bình. Trữ lượng mây có giá trị kinh tế có thể khai thác (chiều dài trên 4m) hiện tại rất thấp, khoảng 0.0074 tấn/ha (rừng phòng hộ), 0,012 tấn/ha (rừng đặc dụng) và 0,0014 tấn mây/ha (rừng sản xuất) (bảng 2.6). Tính toán trên tốc độ tăng trưởng hàng năm của loài *D. poilanei* 1.5-2.0m/năm (bảng 2.2) cho thấy, với những sợi mây có chiều dài 2.5m đến 4m có thể khai thác được trong năm tới, thì trữ lượng song mây trong 3 loại rừng ở huyện Nam Giang cũng chỉ đạt được 710.9 – 1012.0 tấn và 287.7-460.0 (trong rừng sản xuất và rừng phòng hộ) (bảng 2.7).

Trên cơ sở dữ liệu thu được ở Nam Giang, chúng tôi ước tính trữ lượng loài *D. poilanei* trong cả 3 loại rừng ở Quảng Nam. Do số lượng mẫu điều tra chưa nhiều nên độ chính xác của ước tính này chưa cao, tuy vậy chúng ta vẫn có thể ước lượng được trữ lượng song mây của tỉnh Quảng Nam. Như đã đề cập trong bảng 2.2 tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của những cây *D. poilanei* non thấp (0.2m-1.2m/năm) nên sản lượng cũng không cao. Đối với cây mây dài hơn thì tốc độ tăng trưởng hàng năm cũng cao hơn. Tuy vậy số lượng cây *D. poilanei* có độ dài 2.5m <...< 4m cũng chỉ chiếm 15.6% tổng số cây/ha (rừng phòng hộ), 17.6% tổng số cây/ha rừng đặc dụng), 9.4% tổng số cây/ha (rừng sản xuất) (bảng 2.5). Trữ lượng mây có thể khai thác hàng năm được tính toán trên những sợi mây hiện tại có chiều dài 2.5m <...< 4m. Mặt khác, sinh thái và phân bố (mật độ) của song mây ở các khu vực rừng khác nhau trong tỉnh cũng sẽ khác nhau. Do vậy, ước tính này có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với dự đoán trữ lượng của các nghiên cứu hoặc dự đoán đã có. Tổng sản lượng loài *D. poilanei* có thể khai thác được hàng năm ở Quảng Nam vào khoảng 2.488.3 – 3.767.4 tấn (trong 3 loại rừng) và 1.778,4 – 2.841,4 tấn (trong rừng phòng hộ và rừng sản xuất) (bảng 2.8) so với số liệu đã được đánh giá trong các năm trước đây sản lượng song mây toàn tỉnh khoảng 6.000tấn/năm (năm 2003)- (nghiên cứu được thực hiện trong diện tích rừng của các lâm trường) thì nguồn nguyên liệu song mây ngoài tự nhiên đang ngày càng cạn kiệt. Điều này cũng được thể hiện thông qua số lượng song mây mà người khai thác thu được trong những năm 1997-1998 khoảng 80-100 sợi *D. poilanei*/ngày và hiện nay chỉ thu được 30-35 sợi/ngày. Vào các năm 1986-1987 một tháng thôn Za Ra xã Ta Bình thu mua được 5-6 xe mây (mỗi xe khoảng 4000 - 5000 sợi). Hiện nay một tháng cũng chỉ thu được 2000 sợi mây. Khai thác song mây hiện tại ở Nam Giang nói riêng và ở tỉnh Quảng Nam nói chung là hình thức khai thác không được định hướng sử dụng bền vững. Do vậy cần sự nghiên cứu kỹ về trữ lượng, sinh thái, sinh trưởng cũng như tác động của khai thác đến khả năng phát triển của song mây ngoài tự nhiên cho từng khu vực sinh thái và từng loại rừng. Trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch và đưa ra những điều chỉnh về khai thác phù hợp cho từng khu vực rừng của tỉnh.

Hầu hết những người được phỏng vấn (các doanh nghiệp, người khai thác...) đều cho rằng chiều dài, độ cứng (già) của sợi mây đều giảm nhiều trong các năm gần đây (trước kia thu mua sợi mây có chiều dài $\geq 5m$ hiện nay chỉ thu mua, khai thác được những sợi mây có chiều dài 3,5-4,2m). Để có đủ độ dài, nhiều khi người khai thác phải lấy cả phần ngọn non và đào cả gốc mây. Đối với vùng rừng chưa chịu nhiều tác động của con người như rừng đặc dụng, khu bảo tồn, tỷ lệ sợi mây dài hơn 4 mét cao hơn so với khu vực rừng phòng hộ và rừng sản xuất (bảng 2.5).

Bảng 2.7: ước tính trữ lượng loài *D. poilanei* của huyện Nam Giang có thể khai thác được hàng năm

Các mục	Đơn vị tính	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
Trữ lượng hiện tại	Sợi/ha (2.5<...<4m)	111,7	147,0	27,3
Năng suất tăng trưởng	M/năm	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0
Sản lượng hàng năm	M/ha/năm	167,5-279,3	220,5-294	41,0-68,3
Trọng lượng quy đổi	M/tấn	24000	24000	24000
Sản lượng sợi hàng năm	Tấn/ha/năm	0,0069-0,011	0,0092-0,012	0,0017-0,0028
Diện tích rừng tự nhiên	ha	38.000	46.000	15.000
Tổng sản lượng	Tấn	262,2-418,0	423,2-552,0	25,5-42,0

Bảng 2.8: ước tính trữ lượng *D. poilanei* có thể khai thác hàng năm ở Quảng Nam

Các mục	Đơn vị tính	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
Sản lượng sợi hàng năm	Tấn/ha/năm	0,0069-0,011	0,0092-0,012	0,0017-0,0028
Diện tích rừng tự nhiên	ha	240.214,06	77.170,1	71.113,34
Tổng sản lượng	Tấn	1.657,5-2.642,3	709,9 – 926,0	120,9-199,1

Nếu xét trên cơ sở của những hướng dẫn chung về khai thác song mây và kết quả hội thảo của những người khai thác song mây tại Tuyên Hoá Quảng Bình (29/9 - 1/10/2005), để duy trì bền vững cho quần thể song mây ngoài tự nhiên cần giữ lại một nửa số cây trong bụi (FAO 1995). Do vậy, trữ lượng *D. poilanei* hàng năm có thể khai thác được từ rừng sản xuất và rừng phòng hộ (rừng đặc dụng không được khai thác- điều 13, quyết định số 8/2001/QĐ.TTG) của Quảng Nam vào khoảng 889,2 – 1420,7 tấn/năm và của Nam Giang là 143,9-230,0 tấn/năm đồng thời cần tuân theo những yêu cầu dưới đây:

Tránh khai thác vào thời kỳ sinh sản. Khai thác cần phải được chọn lọc, nghĩa là chỉ khai thác những cá thể trưởng thành. Trong quá trình khai thác cần tránh gây hại đến những cây chưa thành thực hay cây con.

Không được đào cả gốc và rễ cây khi khai thác.

Trong mỗi bụi mây, nên giữ lại 1/2 cá thể ở độ tuổi trưởng thành để duy trì sinh sản của quần thể.

Không khai thác mây ở những bụi có dưới 6 cây.

Vết chặt khi khai thác cần phải cách mặt đất một khoảng 15-20cm

2.3. Hiện trạng khai thác song mây ở Quảng Nam

Cũng như các tỉnh miền trung khác, khai thác song mây diễn ra trên toàn bộ các huyện thuộc khu vực miền núi của tỉnh Quảng Nam. Thời vụ khai thác song mây bắt đầu vào thời điểm tháng 9 – 10 và tháng 12 - 3 năm sau. Người khai thác chọn thời điểm này vì:

Thời tiết tốt.

Thời kỳ nông nhàn


Qua phỏng vấn cho thấy, chu kỳ khai thác song mây ở một số địa phương (huyện Nam Giang) thường sau 3 hay 4 năm. Tuy nhiên trong thời gian nông nhàn và thời kỳ thiếu lương thực trong năm, các hộ gia

đình vào rừng thu song mây để bán. Ngoài ra, thời gian nhàn rỗi, người dân còn vào rừng thu loài *Korthalsia laciniosa* để đan giỏ, gùi hoặc thu *Korthalsia laciniosa*, mây cám làm dây buộc các đồ dùng trong gia đình khi cần thiết.

Khả năng có thể khai thác được, số lượng đã thu và nhu cầu của thị trường song mây

Những thông tin về số lượng có thể khai thác được đối với các loài song mây hiện tại và trước kia cũng như hiện trạng về độ thuận thực của cây mây được trình bày trong bảng dưới đây (bảng 2.9). Số lượng có thể khai thác đối với các loài song mây được sắp xếp trong bảng theo thứ tự giảm dần.

Bảng 2.9: Khả năng có thể khai thác được, số lượng đã thu và nhu cầu của thị trường song mây

Loài	Khả năng có thể khai thác được	Trữ lượng hiện tại	Trữ lượng trước kia	Hiện trạng của cây ngoài tự nhiên	Nhu cầu thị trường
<i>P. geminiflora</i>	Cao	++++ #	++++ #	Trưởng thành và non	Không có thị trường
<i>D. poilanei</i>		####	#####	Non	Nhu cầu cao
<i>C. tetradactylus</i>		###	###	Non	Nhu cầu cao
<i>Korthalsia laciniosa</i>		++++	+++ #	Trưởng thành và non	Thấp
<i>C. walkeri</i>		###	###	Non	Trung bình
<i>D. jenkinsiana</i>		+	+	Trưởng thành và non	Trung bình
<i>C. plactyacanthus</i>		Thấp	+	###	Non
<i>P. elongata</i>		++	++	Trưởng thành và non	Không có thị trường
<i>C. bousigonii</i>		++	##	Trưởng thành và non	Trung bình

Ghi chú: + Để sử dụng; # Để bán

Ngoài con số thống kê chính thức đã được Chi cục kiểm lâm Quang Nam ghi nhận, khai thác song mây nhỏ lẻ, không có giấy phép không được thống kê ở đây. Theo ước tính của các chủ doanh nghiệp cho thấy, sản lượng song mây trong tỉnh được khai thác và trao đổi không chính thức khoảng 30% so với sản lượng đã được các cơ quan nhà nước thống kê. Trong khi đó các doanh nghiệp sản xuất song mây trong tỉnh thiếu nguyên liệu, phải thu mua song mây từ các tỉnh khác. Ví dụ công ty mây tre lá Âu Cơ chỉ thu mua được từ trong tỉnh khoảng 80% sản lượng song mây hàng năm, 20% còn lại được mua từ các tỉnh khác như Hà Tĩnh, Quảng Ngãi. Nguyên liệu thô được bán cho các cơ sở chế biến ngoài tỉnh nhiều khi được nhập trở lại các công ty sản xuất song mây dưới dạng nguyên liệu đã tái chế hoặc dưới dạng thành phẩm. Điều này đặt ra cho các doanh nghiệp song mây trong tỉnh một thách thức lớn và họ cần phải thành lập một hiệp hội hàng song mây của tỉnh để chia sẻ kinh nghiệm, cùng nhau quản lý và điều phối nguồn nguyên liệu song mây trong nội tỉnh... Phát triển ngành mây tre đan sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho hộ gia đình, góp phần tham gia ổn định xã hội.

Bảng 2.10: Sản lượng song mây khai thác từ rừng tự nhiên trong các năm từ 2000-2004

Số TT	Năm	Sản lượng trong toàn tỉnh (tấn)	Sản lượng của huyện Nam Giang (tấn)

1	2000	3072	1300
2	2001	1930	475,5
3	2002	1127	876,0
4	2003	1272	370
5	2004	837	270

Nguồn: Chi cục kiểm lâm Quảng Nam, Niên giám thống kê Quảng Nam năm 2001-2003, Niên giám thống kê huyện Nam Giang năm 2001-2003

Kết quả thống kê ở bảng 2.10 cho thấy sản lượng song mây khai thác trong tỉnh giảm dần theo các năm. Trong vòng 5 năm (2000-2004) sản lượng song mây khai thác được chỉ còn 27.24% (837tấn). Tuy nhiên lượng mây khá lớn được trao đổi trên thị trường không thể thống kê được. Ví dụ khi phỏng vấn người thu mua song mây thôn Za Ra, xã Ta Bhing huyện Nam Giang cho biết, vào dịp giáp tết năm 2000 toàn xã Ta Bhing đã bán được 2000 tấn loài *C. tetradactylus* cho chủ thu mua từ phía Bắc. Công ty thương mại Nam Giang thu mua khoảng 200-300 tấn song mây/năm.

Trên địa bàn huyện có 2 cơ sở được cấp phép khai thác. Ngoài ra còn nhiều điểm thu mua lẻ bán cho chủ hàng ở các huyện và tỉnh khác. Như vậy con số thực về sản lượng song mây khai thác hàng năm ở huyện Nam Giang sẽ lớn hơn nhiều so với số đã được thống kê. Những người trực tiếp vào rừng khai thác cho biết, hiện tại sản lượng song mây thu được trong một ngày cũng giảm xuống rất nhiều so với các năm về trước. Ví dụ năm 1987 trung bình khai thác được 80 - 100 đốt mây/ngày/người, đến nay chỉ còn thu được 30-35 đốt mây/ngày/người. Chiều dài, đường kính sợi mây khai thác được cũng ngắn hơn rất nhiều. Thời gian đi từ nhà đến nơi khai thác cũng lâu hơn. Những kết quả có được đã chứng tỏ nguồn song mây ngoài tự nhiên đang ngày càng cạn kiệt.

2.4. ảnh hưởng của khai thác song mây đối với bảo tồn và sử dụng bền vững tại tỉnh Quảng Nam

Vấn đề quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng không chỉ liên quan tới tài nguyên gỗ mà tài nguyên phi gỗ cũng đóng vai trò quan trọng. Nếu trữ lượng một loài lâm sản nào đó ngoài tự nhiên bị giảm sút thì không chỉ là mối đe dọa đến sự tồn tại loài mà còn ảnh hưởng rất nhiều đến tính đa dạng và hệ sinh thái rừng. Kết quả điều tra tại xã Cha Val và Ta Bhing huyện Nam Giang cho thấy, song mây được khai thác để buôn bán và sử dụng trong các cộng đồng làm nguyên liệu xây dựng, đan lát, buộc đồ dùng trong gia đình... từ lâu đời nay. Đây là nguồn thu nhập đáng kể đối với đại bộ phận các hộ gia đình vùng có rừng nói chung và là nguồn thu nhập thứ hai (sau lúa) đối với các hộ nghèo, thiếu đất nói riêng. Do sức ép của thị trường, hình thức khai thác song mây tùy tiện, chưa có tổ chức, làm cho nguồn song mây tự nhiên đang ngày càng bị cạn kiệt.

Qua tìm hiểu các chủ sản xuất và thu mua song mây cho biết, hiện tại Quảng Nam có khoảng 25 cơ sở sản xuất hàng song mây dưới dạng sơ chế (lược, phơi khô, đánh bóng, chẻ sợi) và sản xuất thành sản phẩm để xuất khẩu dưới dạng uỷ thác. Mỗi lò lược mây có thể thu mua và xuất 300-500 tấn mây khô các loại/năm. Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và sản xuất Nghĩa Tín – huyện Đại Lộc cho biết, vào năm 1990-1993 họ có thể thu mua được 1000 tấn mây/năm ở huyện Đại Lộc, Quảng Nam. Hiện nay từ các xã này, công ty chỉ thu mua được khoảng 100 tấn mây các loại/năm. Như vậy trong vòng 12 năm sản lượng song mây đã giảm xuống 10 lần. Người khai thác cũng chỉ khai thác được trung bình 30 - 35 đốt mây thuộc loài *D. poilanei*/ngày (dài 4 m). Trên các tuyến khảo sát, chúng tôi gặp nhiều bụi mây *Korthalsia laciniosa* đủ tiêu chuẩn khai thác (dài 10-15m). Theo dân địa phương, loài mây này không có thị trường nên họ không khai thác. Họ chỉ lấy mây *Korthalsia laciniosa* để buộc nhà hoặc làm đồ dùng trong sản xuất nông nghiệp. Khu vực nghiên cứu có chu kỳ khai thác 3-4 năm 1 lần. Tuy nhiên chu kỳ khai thác đôi khi được điều tiết bởi người mua. Cụ thể là sau hàng năm chủ thu mua song mây quay lại địa phương 1 lần để thu mua. Hiện tại, loài *D. poilanei* và loài *C. tetradactylus* ở rừng Quảng Nam không phải là loài khan hiếm nhưng đã và đang bị giảm sút nghiêm trọng. Có nhiều nguyên nhân nhưng một trong những nguyên nhân liên quan tới sự giảm sút của nguồn tài nguyên song mây là do áp dụng các hình thức khai thác không hợp lý.

Có nhiều hình thức khai thác song mây khác nhau. Điều này phụ thuộc và hoàn cảnh hiện tại của rừng tự nhiên và điều kiện kinh tế của người khai thác. Khi thiếu tiền, người dân vào rừng thường xuyên hơn, lưu lại lâu hơn để tìm song mây. Dưới đây là ví dụ nhưng hình thức khai thác song mây ở Quảng Nam.

Trước kia, người dân thường tập trung thành nhóm khoảng 3-5 người vào rừng, lưu lại đó hàng tháng để khai thác song mây. Đầu tiên họ tìm những điểm có nhiều mây phân bố (những cây trưởng thành).

Phát quang vị trí khai thác sau đó dựng lán ở. Trong thời gian khai thác, họ cắt tất cả những cây mây có đủ độ dài thương mại (trên 4m). Sau đó mang mây về bán. Vì số lượng thu hoạch được lớn nên người khai thác sử dụng sông, suối để vận chuyển song mây từ rừng về.

Ngày nay, Chỉ còn rất ít người vào rừng 2-3 ngày để khai thác song mây. Hầu hết người khai thác đều đi vào rừng buổi sáng và về trong ngày. Thường họ đi một mình hoặc thành nhóm 2-3 người. Người khai thác biết rất rõ khu vực rừng nào có nhiều mây. Họ đi tới đó và khai thác. Trong khi khai thác, họ chọn những cây mây có chiều dài thương mại.

Do yêu cầu về kích thước của chủ thu mua và độ già của thân mây, người khai thác thường để lại những đoạn mây non hoặc những đoạn mây không đủ kích thước thương mại ở nơi khai thác, điều này vừa lãng phí vừa là nguyên nhân gây cháy rừng trong mùa khô. Một số phụ nữ và trẻ em vào rừng khai thác mây, vì không đủ sức để kéo những cây mây dài xuống đất do đó muốn thu được mây họ chặt luôn cả những cây gỗ có mây leo ở trên. Các hình thức khai thác đề cập ở trên có thể nói là khai thác không theo chiều hướng bền vững.

Hiện trạng khai thác song mây trong khu vực có ảnh hưởng không nhỏ đến quản lý và sử dụng tài nguyên rừng tại các địa phương nơi nghiên cứu. Vào thời điểm hiện tại người thu mua chỉ mua loài *D. poilanei*, loài *C. tetradactylus* còn các loài mây khác hiện chỉ được bán cho người sản xuất đồ dùng tại địa phương như dùng làm chổi đót, đan lát và làm đồ dùng trong sản xuất nông nghiệp...

Qua điều tra cho thấy, hiện nay trong tỉnh đã xuất hiện các mô hình doanh nghiệp đầu tư trồng mây nhằm chủ động nguồn nguyên liệu cho sản xuất. Khoảng 25 ha loài *C. tetradactylus* được gây trồng ở bắc Trà My, Đại Lộc và Nam Giang là những dấu hiệu ban đầu về ý thức sử dụng bền vững ở Quảng Nam. Bên cạnh việc gây trồng, vấn đề khoanh nuôi và quản lý khai thác nguồn song mây tự nhiên theo hướng bền vững không kém phần quan trọng. Hiện nay đã xuất hiện một số mô hình khoanh nuôi, bảo vệ khai thác vùng song mây mọc tự nhiên ở các tỉnh thuộc miền trung (Tuyên Hoá-Quảng Bình).

Trong quá trình điều tra, khảo sát chúng tôi gặp những khu vực song mây mọc tập trung ở Quảng Nam hiện các khu vực này đang khai thác tự do, chưa được theo dõi và quản lý chặt chẽ. Qua trao đổi, nhiều doanh nghiệp sản xuất mây tre đan hoặc các nhóm nông dân mong muốn được nhận bảo vệ, khai thác những vùng mây tự nhiên. Khoanh nuôi, bảo vệ để khai thác là mong muốn của các cá nhân, tổ chức địa phương. Vấn đề giao cho tổ chức, cá nhân nào trong cộng đồng? những quy định về quyền lợi, trách nhiệm cho họ ra sao? hướng dẫn trồng dặm những vùng đất trống, chăm sóc, khai thác thế nào? là những câu hỏi cần sự giúp đỡ của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp chế biến song mây trong tỉnh. Một số huyện có trữ lượng song mây khá cao (huyện Nam Giang) nhưng chủ yếu khai thác để bán nguyên liệu dưới dạng thô. Việc xây dựng cơ sở chế biến, đạo tạo nghề sản xuất đồ mây tre đan cho các cộng đồng địa phương trong huyện sẽ tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân và giảm được áp lực lên nguồn tài nguyên ngoài tự nhiên.

2.5. Sử dụng đất ở Quang Nam

Điều 1 của Luật Đất đai sửa đổi, được Quốc hội phê chuẩn ngày 2 tháng 11 năm 1999 quy định: "Đất thuộc quyền sở hữu của toàn dân và được quản lý thống nhất bởi Nhà nước. Nhà nước cấp đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng lâu dài và ổn định có thu thuế sử dụng hoặc không".

Về phân cấp đất rừng, Nghị định số 163/CP của Chính phủ ký ngày 16 tháng 11 năm 1999 liên quan tới cấp và cho thuê đất rừng chỉ rõ: "Nhà nước chỉ cấp đất rừng cho các hộ gia đình, cá nhân cho mục đích xây dựng và phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ quan trọng thứ yếu và rừng phòng hộ không tập trung, nơi đó không đủ điều kiện để thành lập cơ quan quản lý. Phần đất rừng giao cho các hộ gia đình sẽ được quyết định bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhưng không được vượt quá 30 ha trong thời hạn 50 năm. Khi hết thời hạn quy định, nếu người sử dụng đất chấp hành nghiêm chỉnh luật đất đai cũng như luật bảo vệ và phát triển rừng muốn tiếp tục sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét tiếp tục giao đất cho người đó. Trong trường hợp người sử dụng đất trồng rừng có chu kỳ trên 50 năm, đất đó sẽ tiếp tục được giao với thời hạn dài hơn. Thông tư số 62/TTLT do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Quản lý Đất ký ngày 6 tháng 6 năm 2000 hướng dẫn việc thực hiện Nghị định trên, quy định chi tiết đất rừng là nơi có rừng tự nhiên ở trên được cấp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân cần có báo cáo hiện trạng rừng theo đúng điều khoản của Quyết định số 682B/QDKT do Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ký ngày 1 tháng 8 năm 1984.

Giao đất như một điều kiện quan trọng để người dân yên tâm đầu tư và cải tạo mảnh đất của họ. Trên cơ sở có đất, người nông dân có thể thực hiện các hoạt động nông lâm kết hợp và lập kế hoạch lâm nghiệp. Tỉnh Quảng Nam có diện tích tự nhiên 1.040878,02ha trong đó diện tích đất nông nghiệp 110958,2ha, đất nuôi trồng thủy sản 3423,2ha, đất làm muối 35,2ha, đất nông nghiệp khác 626,29ha, đất phi nông nghiệp 76766,08ha, đất chưa sử dụng 309199,5ha và diện tích đất lâm nghiệp

539869,53ha trong đó tổng diện tích đất có rừng tự nhiên khoảng 388.524,5ha (bảng 2.11). Theo số liệu điều tra của tỉnh đến ngày 1 tháng 1 năm 2005, toàn tỉnh đã giao được 380.513,87ha đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư và UBND các xã quản lý.

Phần lớn diện tích rừng của Quảng Nam tập trung ở 6 huyện miền núi. Năm 2002, UBND tỉnh giao cho Sở Tài nguyên môi trường, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi cục kiểm lâm và Ủy ban nhân dân các huyện tiến hành giao đất lâm nghiệp cho 63 xã vùng núi cao của tỉnh. Cho đến nay, 120.083ha/150.000ha đất lâm nghiệp vùng núi đã được giao cho các cá nhân và các cộng đồng quản lý. Tuy nhiên, do chưa hoàn thành việc đánh giá hiện trạng rừng cũng như chưa có quy hoạch cho diện tích đất đã giao, do đó chưa cấp xong quyền sử dụng đất lâu dài cho các đơn vị, cộng đồng và cá nhân đã nhận đất.

Bảng 2.11: Diện tích các loại đất rừng tự nhiên ở tỉnh Quảng Nam tính đến tháng 1 năm 2005

Các loại đất lâm nghiệp	Diện tích đất lâm nghiệp phân theo chức năng (ha)		
	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng diện tích	288.420,33	78.035,17	173.414,03
Đất có rừng tự nhiên	240.214,06	77.170,1	71.113,34
Đất khoanh nuôi phục hồi rừng	27.857,47	554,7	41.551,58
Đất có rừng trồng	13.029,6	291,5	30.395,07
Đất trồng rừng	7.319,21	18,87	30.534,03

Nguồn: Sở Tài nguyên môi trường Quảng Nam

Đối với các xã thuộc khu vực vùng núi cao, UBND tỉnh đã giao cho sở Tài nguyên môi trường xây dựng mô hình giao đất rừng cho cộng đồng dân tộc tại Búi Nam (Trà My), Tống cói (Đông Giang) và Cha val, Tà Bhing (Nam Giang). Phát triển các mô hình cộng đồng nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người dân địa phương có liên quan tới việc thu hái lâm sản ngoài gỗ là một phần trong chương trình này. Cho đến thời điểm hiện tại, mô hình giao rừng cho cộng đồng quản lý được các cấp, ban ngành trong tỉnh cũng như chính quyền địa phương đánh giá khá tốt.

Sử dụng đất dưới hình thức truyền thống ở các cộng đồng miền núi tỉnh Quảng Nam

Một làng bản, theo nhận thức của các nhóm dân tộc bản địa, tồn tại như một môi trường cơ bản nhất và trực tiếp đối với sự tồn tại của họ. Nói chung từ thôn bản không chỉ có nghĩa là cộng đồng và các hoạt động của nó mà còn có nghĩa là đất đai, đất rừng để trồng trọt, các tài nguyên rừng để bổ sung vào bữa ăn, cũng như nguồn nước để đánh bắt cá và tiêu thụ. Một thôn bản có ranh giới riêng được phân định rõ ràng bằng các con suối, dãy núi, các quả đồi hoặc chỉ đơn giản bằng cái cây. Theo truyền thống cổ xưa, dân trong thôn được phép sử dụng nguồn tài nguyên của thôn bao gồm tài nguyên rừng, các nguồn nước, các khu vực chăn thả, vv. Tuy nhiên một khi ai đó rời khỏi thôn bản thì quyền đó sẽ không còn được bảo hộ nữa. Những cánh đồng trước kia cá nhân hoặc hộ gia đình này trồng cây nay được để lại cho rừng tái sinh.

2.6. Vai trò của song mây trong kinh tế hộ gia đình tại tỉnh Quảng Nam

Song mây là nguồn thu nhập sau lúa của các cộng đồng dân tộc vùng núi tỉnh Quảng Nam. Song mây được khai thác và bán lấy tiền mua lương thực bù vào các tháng thiếu ăn trong năm (thường các hộ trong vùng nghiên cứu thiếu lương thực 3-4 tháng/năm). Song mây là nguồn tiền mặt để các hộ gia đình mua sách, bút, quần áo cho trẻ em vào đầu năm học mới và cũng là nguồn tiền để chi tiêu trong những dịp lễ hội cổ truyền của dân tộc (tết cổ truyền). Như vậy song mây đã trực tiếp tham gia vào xoá đói giảm nghèo và an toàn lương thực cho nhóm người nghèo sống ở vùng rừng. Hiện tại, thu nhập của người trực tiếp khai thác song mây khoảng 30.000đ - 35.000đ/ngày.

Kết quả thu thập của chúng tôi chỉ ra rằng, ở các xã có trữ lượng mây còn khá lớn, thu nhập từ song mây chiếm khoảng 40% tổng thu nhập của gia đình. Những xã có nguồn song mây đã cạn kiệt thu nhập từ song mây chỉ còn khoảng 5-10% tổng thu nhập cả năm. Có địa phương như thôn Za Ra, xã Ta Bhing, số hộ vào rừng khai thác song mây chiếm tới 56% tổng số hộ của cả thôn. Trong thời vụ song mây, số ngày vào rừng khai thác ở những hộ này lên đến 28-29 ngày/tháng.

Thường phụ nữ và trẻ em thu song mây ở những địa điểm gần nhà (khoảng 30 phút đến 1 giờ đường đi), thanh niên trẻ khoẻ đi xa hơn (2-3 giờ đường đi). Đối với người dân tộc, song mây là nguồn nguyên liệu không thể thiếu trong xây dựng. Theo tập tục truyền thống, loài *Korthalsia laciniosa* được đồng bào

các dân tộc miền núi Quảng Nam sử dụng làm nguyên liệu đan giỏ, bèn và đẹp. Nhiều khi để có loại nguyên liệu này, họ phải đi thật xa, vào những khu vực rừng nguyên sinh mới có thể khai thác được. Từ lâu đời, tay cuộn của một số loài song mây được người dân tộc Cà Tu dùng làm dụng cụ bắt cá rất có hiệu quả.

Kết quả điều tra của chúng tôi ở xã Cha val và Ta Bhing của huyện Nam Giang cho thấy, các loài song mây được khai thác để sử dụng vào các mục đích như dưới đây:

Loài *Korthalsia laciniosa*

Cách đây 5, 7 năm, loài này được khai thác để bán. Từ lâu, loài *Korthalsia laciniosa* cũng được khai thác để đan giỏ, đan gùi. Theo truyền thống, đồng bào dân tộc vùng núi tỉnh Quảng Nam sử dụng loài mây *Korthalsia laciniosa* đan gùi rất đẹp. Đôi khi để có những sợi mây tốt họ phải vào rừng sâu để khai thác. Loài mây này còn được sử dụng để làm lạt buộc các đồ dùng trong gia đình. Hầu hết người được phỏng vấn đều cho rằng loài *Korthalsia laciniosa* hiện còn nhiều trong những vùng rừng sâu.

Loài *P. geminiflora*

Trước kia loài *P. geminiflora* ít được bán trên thị trường. Ngày nay loài này cũng chỉ được khai thác với số lượng rất ít để đan lát. Trữ lượng ngoài tự nhiên còn nhiều đặc biệt loài này phân bố rộng trong các vùng rừng tái sinh.

Loài *D. poilanei*

Loài *D. poilanei* được sử dụng để chế thành sợi đan thành quai đeo. Trước đây, loài này được khai thác để bán với số lượng lớn. Hiện tại, khu vực thôn bản chỉ còn rất ít những cây mây ở tuổi thành thực có thể khai thác được. Loài *D. poilanei* là sản phẩm quan trọng, là nguồn tạo thu nhập cho người dân vì đây là loài có nhu cầu thị trường cao. Hiện nay gần như là loài bị khai thác quá mức.

Loài *C. platyacanthus* thường được sử dụng buộc đuốc hun ong. Đồng thời còn được đồng bào các dân tộc sử dụng làm thang để thu hái lâm sản ngoài gỗ. Trước kia loài này được khai thác để bán trên thị trường. Hiện nay khó có thể khai thác được loài này với số lượng lớn vì ngoài tự nhiên chỉ còn lại rất ít. Số lượng khai thác được trước kia đã ít, hiện nay còn ít hơn nhiều.

Loài *C. tetradactylus* có công dụng như các loài song mây khác. Đối với đồng bào dân tộc, loài này khá quan trọng vì họ sử dụng để đan đồ dùng thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp. Hiện tại loài này đang có nhu cầu cao trên thị trường. Ngày nay, nguồn ngoài tự nhiên cũng rất hạn chế.

2.7. Tình hình sản xuất song mây tại một số tỉnh lân cận

Vào những năm trước đây, thành phố Huế có khoảng trên 20 cơ sở chế biến song mây xuất khẩu, hiện nay chỉ còn 4 cơ sở sản xuất đồ dùng song mây phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Hầu hết nguyên liệu được thu mua từ các vùng trong tỉnh như A Lưới, Nam Đông và những khu vực giáp tỉnh Quảng Trị.

Theo ước tính của các cơ sở sản xuất, hàng năm họ có thể sản xuất 30 tấn (cơ sở nhỏ) đến 100 tấn (cơ sở lớn) song mây tươi các loại. Nguyên liệu để sản xuất các mặt hàng bàn ghế, đồ dùng bằng mây là các loài *D. poilanei*, *C. platyacanthus*, *C. rhabdoctylus* và *C. tetradactylus*. Giá trung bình mua vào tại các cơ sở sản xuất: đối với *D. poilanei* 3000đ (φ 14mm, dài trên 5m), 1.500đ (φ <14mm, dài trên 4m); *C. platyacanthus* 5.000đ (φ ≥ 14mm, dài 4,5-5m); *C. tetradactylus* 5.000đ/kg. Ngoài ra các cơ sở sản xuất mây của tỉnh còn gia công mây sợi để nhập cho chủ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ tại Hà Tây.

Trước kia, một số cơ sở sản xuất song mây của tỉnh thường thu mua nguyên liệu thô từ người khai thác, sau đó sơ chế (lược dầu, đánh bóng) rồi xuất khẩu sang Trung Quốc. Qua phỏng vấn các chủ xưởng chế biến song mây cho thấy so với trước kia, hiện nay thu mua nguồn nguyên liệu thô khó khăn hơn, kích thước (đường kính, chiều dài), chất lượng (độ già, cứng) của các sợi mây kém hơn do vậy ảnh hưởng đến chất lượng các mặt hàng song mây. Đồ dùng song mây của các cơ sở sản xuất này thường được bán tại các cửa hàng giới thiệu sản phẩm trong tỉnh hoặc các đại lý ở các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình. Đôi khi các cơ sở sản xuất này còn nhận đơn đặt hàng từ các công ty sản xuất đồ mây tre đan Hà Tây.

Mặc dù không thể ước tính chính xác vì thời gian có hạn, nhưng chúng tôi có thể thống kê được sản xuất song mây trong năm 2002 của một số tỉnh ở miền trung như dưới đây

Bảng 2.12: Sản lượng song mây trong năm 2002 của một số tỉnh

Tỉnh	Đơn vị tính	2002
Quang Bình	Tấn	650
Quang Ngãi	Tấn	500

Thanh Hoa	Tấn	430
Ha Tinh	Tấn	720
Quang Tri	Tấn	320
T.T.Hue	Tấn	2,192
Binh Dinh	Tấn	770

Nguồn: Nguyễn Quốc Dụng (Viện quy hoạch rừng), và niên giám thống kê tại các tỉnh

Hiện tại một số tỉnh như Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thanh Hoá đặc biệt là Quảng Ngãi đã xuất hiện một số mô hình gây trồng xen canh song mây trong vườn rừng, vườn nhà. Tuy nhiên các mô hình này chủ yếu trồng loài *C. tetradactylus*. Loài *D. poilanei* là loài đã và đang được ưa chuộng trong các cơ sở sản xuất song mây ở các tỉnh miền trung. Đây là loài có biên độ phân bố rất rộng thích ứng với điều kiện khí hậu của Quảng Nam. Việc nghiên cứu khoanh nuôi, gây trồng loài *D. poilanei* trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam theo hướng sử dụng bền vững cần được các cơ quan, ban ngành và các doanh nghiệp chế biến song mây trong tỉnh suy xét.

2.8. Phân tích tính bền vững của nguồn nguyên liệu thô

2.8.1. Cấu trúc của thị trường song mây tại Quảng Nam

Kết quả điều tra của chúng tôi cho thấy, thị trường song mây tỉnh Quảng Nam tương đối phức tạp. Theo chuỗi thị trường từ người khai thác đến người sử dụng, hiện tại có 4 nhóm trực tiếp tham gia vào chuỗi thị trường song mây của khu vực nghiên cứu (hình 2.1).

Người khai thác chủ yếu là những hộ gia đình nghèo hoặc trung bình thuộc 6 huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam. Đây là những người trực tiếp vào rừng khai thác và cũng là người khởi đầu cho chuỗi thị trường song mây ở địa phương. Đối với một số hộ gia đình nghèo, trước khi vào rừng khai thác song mây, họ phải tạm ứng tiền từ những người thu mua trong thôn hoặc công ty thương mại miền núi của huyện (50% số người khai thác ở thôn Za Ra, xã Ta Bình, Nam Giang phải tạm ứng tiền trước khi vào rừng khai thác mây) và trả sau bằng sản phẩm. Hình thức mua bán này tạo điều kiện cho người khai thác đi xa hơn, lưu lại trong rừng lâu hơn để khai thác những vùng mây còn tốt. Người thu mua từ nơi khác đến xã ký hợp đồng thu mua. Xã thông báo cho các thôn khai thác song mây trong khu vực của thôn quản lý để nhập cho đại lý.

Trong mỗi thôn thường có 1-3 người thu gom mây bán cho chủ đưa hàng tạp hoá từ Tân Kỳ hoặc các tỉnh khác. Người thu mua tại các thôn thường phải nộp lệ phí cho địa phương để đưa vào quỹ công ích (100.000đ/1 tấn mây). Một số người thu gom trong thôn có hợp đồng trước với các cơ sở chế biến song mây tại Đà Nẵng và Điện Bàn-Quảng Nam

Các đại lý thu mua của công ty thương mại huyện hoặc các công ty trách nhiệm hữu hạn trên địa bàn được huyện được sở nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp phép cho thu mua. Các đại lý thường chọn địa điểm thuận tiện cho việc nhập mây từ người khai thác. Đại lý thu mua cho các công ty được hưởng khoảng 100đ/cây.

Các công ty thu mua song mây trong huyện thường có hợp đồng bán mây thô cho một số cơ sở sản xuất trong và ngoài tỉnh trước khi xin cấp phép khai thác. Các công ty này thường có 6-8 đại lý thu mua đặt tại các xã. Họ là cầu nối giữa người khai thác và nhà sản xuất.

Chủ thu mua trong thôn, các đại lý thu mua tại các xã là người cung cấp thông tin về yêu cầu chất lượng và giá thu mua cho người khai thác, do vậy họ đóng vai trò quan trọng trong chuỗi thị trường địa phương. Một số trường hợp người thu gom tại thôn đặt giá mua nếu họ có hợp đồng với các cơ sở sản xuất song mây bên ngoài. Đôi khi giá thu mua giữa người thu gom trong thôn và đại lý thu mua của các công ty có sự khác nhau nhưng không đáng kể, điều này nói lên sự cạnh tranh về thu mua song mây trên địa bàn nghiên cứu chưa thể hiện rõ rệt. Một số cơ sở sản xuất muốn có nguyên liệu thô, họ phải mua lại giấy phép khai thác từ những công ty thu mua được huyện, sở nông nghiệp cấp phép. Giá của loài *D. poilanei* tùy thuộc vào đường kính và chiều dài của sợi mây. Tuy vậy, giá bán sẽ cao hơn nếu nguyên liệu được chế biến và vận chuyển một quãng đường xa hơn. Giá trung bình mua và bán song mây tại các công ty thu mua song mây trong tỉnh như dưới đây. (bảng 2.13)

Bảng 2.13: Giá mua và bán 2 loài song mây

Loài	Giá mua (đ)	Giá bán (đ)
<i>D. poilanei</i>	900 – 1,000/cane > 4m	1,300 – 1,400/cane > 4m
<i>C. tetradactylus</i>	3,000/kg	3,300-3,500/kg

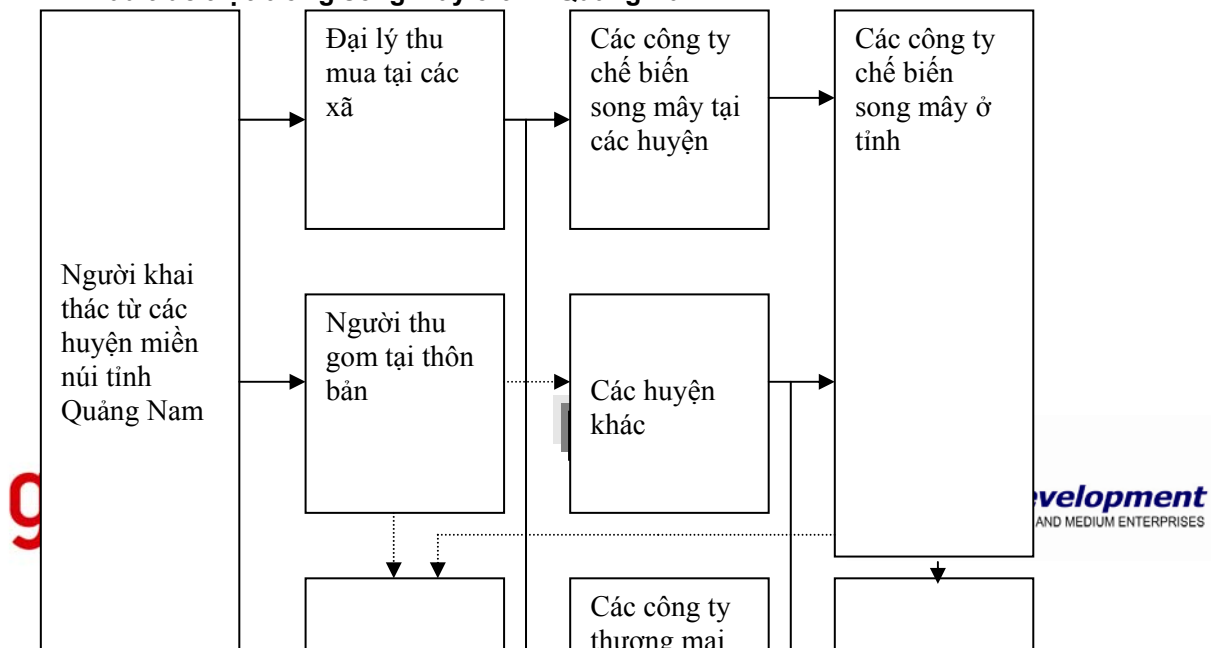
Việc cấp phép khai thác đúng đối tượng (các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất) sẽ bỏ bớt được khâu trung gian, tăng thêm giá thu mua cho người trực tiếp khai thác đây là vấn đề đặt ra cho các cơ quan cấp phép khai thác trong tỉnh.

Khoảng thời gian 10 năm trước đây, *D. poilanei* là sản phẩm chính được lưu thông trên thị trường các tỉnh Miền trung Việt Nam, tiếp theo là *C. rhabdoctadus*, *C. platyacanthus* cũng được mua bán với khối lượng tương đối lớn. Theo thống kê của các chủ xưởng sản xuất đồ gia dụng song mây và chủ xưởng sơ chế mây xuất khẩu ở Quảng Nam, hiện tại 2 loài mây được mua với số lượng lớn trên thị trường địa phương là *D. poilanei* (80%) và loài *C. tetradactylus* (10%), còn loài *C. rhabdoctadus* và các loại mây khác chiếm 10%. Tuy vậy điều tra của chúng tôi tại thôn Za Ra, xã Ta Bính huyện Nam Giang cho thấy, hiện nay thôn này đang thu mua loài *C. tetradactylus* (chiếm 20-25%) để bán cho các cơ sở chế biến ở Đà Nẵng và Quảng Nam.

Cũng như tình hình chung của Việt Nam, sản lượng mây được khai thác hàng năm tại khu vực Quảng Nam đã giảm xuống rất nhiều, sợi mây ngắn hơn trước, chất lượng kém, không đủ độ cứng để sản xuất hàng tiêu dùng. Loài *D. poilanei* là sản phẩm gần như chiếm lĩnh hoàn toàn thị trường song mây ở Quảng Nam. Tuy nhiên loài mây này cũng chỉ rất ít sợi có đủ độ dài 4 m đáp ứng yêu cầu về độ dài của các chủ thu mua. Muốn có mây đáp ứng tiêu chuẩn của người mua, người khai thác phải vào rừng sâu hoặc tìm đến những nơi núi cao, hiểm trở. Kết quả điều tra cho thấy, hiện nay các loài mây khác như *C. dioicus*, loài *P. geminiflora*, *Korthalsia laciniosa* chỉ được các hộ gia đình khai thác phục vụ nhu cầu buộc nhà, làm chổi đót hoặc đan lát đồ dùng trong gia đình.

Song mây là nguồn thu nhập quan trọng của các cộng đồng miền núi tỉnh Quảng Nam. Khả năng tiếp cận thông tin thị trường yếu và thiếu sự hỗ trợ về marketing các sản phẩm song mây tại địa phương đã làm giảm thu nhập của các hộ gia đình sống dựa vào rừng. Thông tin thu thập được từ các cộng đồng cho thấy, người khai thác trong các thôn bản rất ít thông tin về chất lượng, giá bán và nhu cầu thị trường về song mây. Gần 100% song mây của người khai thác đều bán dưới dạng thô, họ chưa xác định được nhu cầu của người mua về chất lượng cũng như số lượng họ cần trong những năm tiếp theo. Thông tin về thị trường cho các sản phẩm song mây được xác định như là một trong những khía cạnh quan trọng và là cơ hội để các tổ chức lâm nghiệp tại địa phương cũng như các công ty chế biến hàng song mây trong tỉnh hỗ trợ các cộng đồng giúp họ tăng thu nhập, cải thiện điều kiện sống. Hệ thống thông tin thị trường yếu sẽ làm giảm khả năng mặc cả của người khai thác. Chưa có các hợp đồng xuất khẩu trực tiếp với bạn hàng nước ngoài là một trong những hạn chế của hệ thống thị trường song mây tỉnh Quảng Nam. Việc xây dựng một hệ thống thông tin thị trường tại địa phương cho song mây nhằm cung cấp những thông tin có ích về người mua, người bán, định hướng thị trường cũng như công nghệ mới trong chế biến và bảo quản sản phẩm là điều cần thiết

Hình 2.1: Cấu trúc thị trường song mây ở tỉnh Quảng Nam



2.8.2. Phân bổ chi phí, lợi ích theo các mắt xích thị trường

Thông tin thu thập để tính toán chi phí, lợi ích trong các mắt xích thị trường được tiến hành qua phỏng vấn trực tiếp những người khai thác song mây, người thu mua gom trong thôn, các đại lý thu mua mây tại các xã Cha Val và Ta Bhing và các công ty thu mua, công ty sản xuất hàng song mây của huyện Nam Giang, huyện Đại Lộc, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

- Chi phí chủ yếu của người trực tiếp khai thác song mây là thời gian vào rừng thu song mây. Hiện tại chi phí một công lao động tại địa phương khoảng từ 20.000-25.000 đ. Trung bình một người vào rừng khai thác song mây thu được 30-35 đống (dài trên 4m), nghĩa là thu nhập trung bình của họ từ 30.000đ-35.000đ/ngày. Như vậy công của người khai thác song mây cao hơn ngày công lao động bình thường khoảng 10.000đ. Tuy nhiên thời gian chi phí để vào rừng thường nhiều hơn, người khai thác phải vượt qua địa hình khó khăn hơn, khai thác vất vả hơn.... đây là những điều mà người khai thác không mong muốn.

- Các hộ gia đình thu gom mây trong thôn (thường là các trưởng thôn hoặc những người thông thạo kinh doanh trong thôn) phải chi phí ngày công lao động để nhập mây, phân loại, bó mây, bảo quản mây và bốc mây lên xe cho chủ hàng. Phí quản lý nộp cho xã 50đ/sợi. Ngoài các chi phí trên, người thu gom tại các thôn bản không phải trả thêm một chi phí nào khác.

- Các đại lý thu mua trong xã phải đầu tư công lao động để phân loại, bó mây và bốc xếp lên xe.

- Các công ty thu mua mây trong huyện phải trả chi phí cho xã (50đ/sợi), cho huyện 200.000đ/tấn), thuế tài nguyên, thuế VAT, công vận chuyển. Các công ty thu mua còn phải trả lãi suất vay ngân hàng hoặc lãi suất vay vốn từ các nguồn vay khác. Hầu hết khai thác và thu mua song mây tại các huyện của Quảng Nam đều có giấy phép khai thác. Tuy nhiên một số hoạt động thu mua song mây nhỏ, lẻ tẻ dọc các tuyến đường giao thông vẫn diễn ra ngoài tầm kiểm soát của các cơ quan chức năng. Lợi nhuận thu được từ khai thác, kinh doanh và chế biến song mây của các nhóm hưởng lợi trong chuỗi thị trường được trình bày trong bảng dưới đây

Bảng 2.14: ước tính lợi nhuận trung bình trong năm 2005 của các nhóm hưởng lợi

Người hưởng lợi	Lợi nhuận TB	Doanh thu TB (*1000đ)			Chi phí TB (*1000đ)			VAT (*1000 đ)	Lệ phí (*1000đ)			Thuế tài nguyên (*1000 đ)	Chi phí khác (*1000 đ)
		Tổng DT	KL bán (kg)	Giá bán	Tổng chi phí mua	KL mua (kg)	Giá mua		Đại lý	Huyện	commune		
Người Khai T	180000	1800	600	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thu gom thôn bản	1.200000	19800	6000	3.3	18000	6000	3	0	0	0	600	0	0

Đại lý	84370 00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công ty thương mại	11400 0000	135000 0	30000 0	4.5	90000 0	30000 0	3	67500	6750 0	6000 0	3000 0	67 50 0	43500
Cơ sở chế biến song mây	35000 0	2.590.0 00	140.0 00	18. 5	22400 00	300.0 00	7.6 3	129.5	0	0	0	0	0

Kết quả ước tính lợi nhuận trung bình của các nhóm hưởng lợi trong khu vực nghiên cứu cho thấy, người thu gom song mây tại thôn/bản chỉ phải trả chi phí cho xã. Một số chủ thu gom tại thôn/bản được tạm ứng tiền trước từ chủ thu mua lớn hơn hoặc từ các cơ sở chế biến song mây. Thu nhập trung bình của người trực tiếp khai thác 1.800.000đ/năm chỉ bằng 21% so với thu nhập của các đại lý mua tại địa phương và thấp hơn rất nhiều so với lợi nhuận của các công ty thu mua song mây của huyện (114.000.000đ/năm). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến nguồn song mây tự nhiên suy giảm, tuy nhiên tác động trực tiếp của người khai thác địa phương lên hệ sinh thái rừng tự nhiên là một trong những yếu tố cần phải được cải thiện, vì vậy các xưởng chế biến song mây trên địa bàn cần tái đầu tư một phần lợi nhuận từ kinh doanh song mây vào việc phát triển và bảo vệ vùng nguyên liệu tự nhiên để duy trì lâu bền kế hoạch kinh doanh của họ.

2.8.3. Hiện trạng quản lý và bảo vệ nguồn song mây tự nhiên ở Quảng Nam

Quyết định số 08/TTTg ngày 11 tháng 01 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ ban hành quy chế quản lý 3 loại rừng đã chỉ rõ việc khai thác và sử dụng các loại rừng như sau:

+ Rừng đặc dụng

Chỉ được tận thu, tận dụng gỗ (những cây gỗ đã bị chết đứng, gãy đổ) đối với rừng đặc dụng là các khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường. Ban Quản lý khu rừng đặc dụng được tự tổ chức hoặc cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuê, khoán để kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái. Nghiêm cấm việc sử dụng đất và rừng quy hoạch thuộc khu bảo vệ nghiêm ngặt của vườn quốc gia để cho thuê, khoán hoặc liên doanh làm thay đổi diễn thế tự nhiên của rừng

+ Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên:

Được phép khai thác tận dụng cây khô chết, cây sâu bệnh, cây cụt ngọn, cây già cỗi, cây ở nơi mật độ quá dày, với cường độ khai thác không quá 20%, trừ các loại gỗ nhóm IA quy định tại Nghị định số 18/HĐBT ngày 17 tháng 01 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ); được phép tận thu cây đổ gãy, gỗ nằm còn lại từ lâu năm để tạo điều kiện tái sinh tự nhiên; Được phép tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ, tre, nứa mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng, trừ các loại lâm sản thuộc nhóm I (quy định tại Nghị định số 18/HĐBT ngày 17 tháng 01 năm 1992) của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ); Rừng tre nứa khi đã đạt yêu cầu phòng hộ (có độ che phủ trên 80%) được phép khai thác với cường độ tối đa 30% và được khai thác măng ;

+ Rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Chủ rừng có thể khai thác tận dụng trong nuôi dưỡng, làm giàu, tỉa thưa rừng và khai thác số lượng nhất định cây đã trồng, tận dụng cây chết hoặc cây đổ và khai thác những sản phẩm rừng khác phương án hay kế hoạch sản xuất kinh doanh rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Nhiều quyết định của nhà nước liên quan đến vấn đề khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Đáng chú ý là các điều 26 và 35 của quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 7 tháng 7 năm 2005 đã quy định việc khai thác, thu hái các lâm sản trừ gỗ và tre nứa (trừ những loài quý hiếm, loài cấm khai thác, sử dụng theo quy định của chính phủ) trong 2 loại rừng tự nhiên là rừng sản xuất và rừng phòng hộ. Tuy nhiên việc khai thác này phải đảm bảo không làm ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng và phát triển của từng loài. Cho đến nay, những quy định đã có đều đề cập tới lâm sản ngoài gỗ nói chung, chưa có quy định cụ thể nào cho việc khai thác song mây tự nhiên.

Theo quyết định 40/2005/QĐ của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì sở nông nghiệp phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện có thể cấp phép khai thác song mây cho tập thể, cá nhân muốn

khai thác. áp dụng quyết định 40/2005/QĐ, tại Quảng Nam, Chi cục lâm nghiệp thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn là cơ quan cấp giấy phép khai thác song mây cho các các tổ chức và cá nhân có nhu cầu khai thác. Ủy Ban nhân dân cấp huyện chỉ được cấp phép khai thác song mây cho những đơn xin khai thác dưới 10 tấn. Chi cục Kiểm lâm là cơ quan chịu trách nhiệm nghiệm thu việc khai thác của chủ xin cấp phép. Hiện tại khai thác song mây ở Quảng Nam diễn ra dưới 3 cấp độ:

Khai thác với quy mô thương mại. Một số công ty được cấp phép thu hoạch song mây với quy mô thương mại. Các công ty này thường thuê nhân công từ nơi khác tới để khai thác. Điều này làm mất nguồn lợi của người dân địa phương.

Khai thác quy mô buôn bán nhỏ. Người dân địa phương khai thác song mây khi có nhu cầu từ bên ngoài. Việc khai thác này thường vượt quá mức bền vững do đó cạn kiệt dần tài nguyên song mây tự nhiên

Khai thác phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Dân địa phương khai thác song mây phục vụ nhu cầu xây dựng nhà cửa, đan lát đồ dùng. Việc khai thác này diễn ra quanh năm ở cả 3 loại rừng tự nhiên.

Để được cấp phép, các cá nhân cần phải có giấy phép kinh doanh và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã. Đối với các doanh nghiệp, muốn có được giấy phép khai thác, họ cần có ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện. Trong mỗi lần khai thác người được cấp giấy phép phải thông báo cho cơ quan bảo vệ rừng (chi cục kiểm lâm tỉnh Quảng Nam) để xác định số lượng song mây đã khai thác. Hiện tại chưa có người từ tỉnh khác đến xin cấp phép khai thác song mây ở Quảng Nam, qua trao đổi chúng tôi được biết, người ngoài tỉnh có thể được cấp phép khai thác nếu Ủy ban nhân dân huyện ở nơi xin khai thác đồng ý. Đối với người dân vùng rừng, việc khai thác song mây đã trở thành tập quán từ lâu đời.

Tiếp cận tài nguyên song mây tự nhiên hoàn toàn mở đối với người dân trong cũng như ngoài cộng đồng. Qua phỏng vấn cho thấy, hiện tại, việc quản lý những người trực tiếp khai thác (người dân địa phương) chưa được thường xuyên. Đây là nguyên nhân chính làm cho nguồn ngoài tự nhiên bị suy giảm. Hiện tượng mua bán giấy phép khai thác song mây giữa các công ty trực tiếp sản xuất hàng song mây và các công ty thu mua song mây đã đẩy giá thành sản xuất lên cao, không cạnh tranh được với thị trường, thu nhập của người trực tiếp khai thác cũng như người sản xuất giảm.

Các khu bảo tồn thiên nhiên trong tỉnh được giao nhiệm vụ bảo vệ, quản lý tài nguyên rừng trên địa bàn của họ. Như đã đề cập ở trên, việc khai thác lâm sản, kể cả lâm sản ngoài gỗ là hoàn toàn cấm trong những khu rừng đặc dụng. Qua tìm hiểu và quan sát ngoài hiện trường, chúng tôi thấy, khai thác song mây vẫn còn diễn ra trong những phân khu phục hồi tái sinh thuộc các khu bảo tồn thiên nhiên. Tuy nhiên việc khai thác này không diễn ra công khai và ô ạt như khu vực rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

Các lâm trường quốc doanh đang quản lý một diện tích rừng tự nhiên khá lớn. Việc khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình (20-25ha/hộ) trên địa bàn lâm trường đã được tiến hành. Người nhận khoán được quyền khai thác các lâm sản phụ (trong đó có song mây) để bán cho lâm trường. Theo nghị định C200 của chính phủ, hiện tại các lâm trường đang chờ bàn giao diện tích rừng của lâm trường cho cộng đồng và huyện quản lý.

Quản lý rừng truyền thống là một hệ thống sử dụng và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên có sự tham gia rộng rãi của các nhóm dân tộc trong khu vực. Việc thực hiện có hiệu lực và vận hành các hệ thống quản lý chính thức của nhà nước đã hạn chế đối với việc khai thác bừa bãi tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên một số phản ứng tiêu cực xảy ra và hiện trạng khai thác tài nguyên bất hợp pháp vẫn còn tiếp diễn. Khoán bảo vệ rừng ở một số nơi trong tỉnh đã tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến rừng và nền kinh tế địa phương. Thôn/bản là đơn vị xã hội duy nhất và cũng là quan trọng nhất đối với người dân sống trong khu vực có rừng.

Mô hình giao rừng cho cộng đồng quản lý ở các xã thuộc huyện Trà My và Nam Giang là cơ hội tốt để cộng đồng làm chủ và phát huy vai trò quản lý, sử dụng tài nguyên của mình. Trong mô hình này, Hội đồng thôn/bản và Ban quản trị thôn đã bàn bạc, tham khảo ý kiến của người dân trong thôn để đưa ra quyết định về công việc của thôn. Ban quản trị thôn còn xây dựng bộ hương ước quản lý và phát triển tài nguyên thiên nhiên truyền thống với những hình thức thưởng phạt rõ ràng và có những quy định cụ thể liên quan tới du canh, săn bắn, thu hái song mây và các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khác.

Hương ước của thôn/bản cũng quy định, người ngoài cộng đồng không được khai thác lâm sản ngoài gỗ trên địa phận rừng của thôn nếu không được Ban quản trị thôn và UBND xã cho phép. Đội bảo vệ rừng của địa phương tích cực tuần tra, bảo vệ khu vực rừng của thôn bản. Mô hình rừng cộng đồng ở các địa phương kể trên đã và đang tham gia bảo vệ, quản lý và khai thác tài nguyên sinh học theo hướng bền vững, cần phải nhân rộng trong các cộng đồng lân cận. Tuy nhiên việc gây quỹ để duy trì các hoạt động bảo vệ rừng cộng đồng đang còn gặp nhiều khó khăn, cần sự hỗ trợ từ các cơ quan, các tổ chức trên địa bàn huyện.

5. Kết luận và kiến nghị

Lâm sản ngoài gỗ nói chung, song mây nói riêng hiện vẫn đang được coi như một dạng lâm sản phụ nên chúng chưa được quan tâm nhiều đến khía cạnh quản lý khai thác theo hướng bền vững. Khai thác song mây từ rừng tự nhiên ở Quảng Nam chưa được tổ chức giám sát và quản lý chặt chẽ như việc khai thác gỗ. Diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp, hệ sinh thái rừng là môi trường cần thiết cho sinh trưởng và phát triển của song mây cũng đang dần xuống cấp. Hình thức khai thác tùy tiện, quản lý lỏng lẻo đã và đang đẩy một số loài song mây (*C. platyacanthus*, *C. rahdocladus*) của Quảng Nam lâm vào tình trạng khan hiếm. Sự giảm sút về sản lượng và chất lượng của song mây không những sẽ gây ảnh hưởng không ít đến thu nhập của các hộ gia đình trong cộng đồng mà còn ảnh hưởng tới tính đa dạng sinh học của rừng. Để khắc phục được những hiện tượng trên và hướng việc khai thác sử dụng song mây ở Quảng Nam theo con đường bền vững, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị dưới đây:

Cần xác định đúng tầm quan trọng và giá trị của song mây trong đời sống của người dân vùng có rừng. Phát huy tri thức bản địa trong quản lý và sử dụng tài nguyên song mây. Cần có những quy định rõ ràng hơn về quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên song mây cho các cộng đồng địa phương.

Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến song mây vừa và nhỏ trên địa bàn các huyện miền núi, nhằm giảm chi phí vận chuyển, tạo việc làm cho con em đồng bào dân tộc, tăng thêm thu nhập cho người khai thác. Cần khuyến khích, vận động các doanh nghiệp, các hộ gia đình, các cá nhân đầu tư gây trồng song mây tạo nguồn nguyên liệu ổn định, giảm sức ép lên nguồn ngoài tự nhiên.

Song song với việc điều tra đánh giá về trữ lượng nguồn ngoài tự nhiên, tác động của khai thác đối với quần thể, nghiên cứu khả năng gây trồng các loài (*D. poilanei*, *C. tetradactylus*) đang có nhu cầu thị trường cao cho từng vùng trong tỉnh thì công tác bảo vệ, kiểm tra, quản lý các hoạt động khai thác song mây, tu bổ, cải thiện điều kiện sinh thái rừng sau khai thác là những việc làm cần thiết đối với các Ban ngành có liên quan trong tỉnh, các cơ sở chế biến song mây và người dân địa phương.

Xây dựng mô hình khoanh nuôi trên cơ sở giao lâu dài (hoặc đấu thầu) những vùng rừng có song mây sinh trưởng tự nhiên cho các tổ chức, cá nhân và các cộng đồng địa phương quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác theo hướng bền vững là vấn đề cần được các ngành có liên quan trong tỉnh xem xét. Tuy nhiên các cấp các ngành cần hỗ trợ họ xây dựng những quy định về quyền hạn, nghĩa vụ và chia sẻ lợi nhuận giữa người được giao và cộng đồng địa phương.

Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin thị trường cho người khai thác, cho các cơ sở sản xuất song mây địa phương. Phổ biến cho các cộng đồng về quy trình khai thác, kỹ thuật nhân giống, gây trồng các loài song mây bản địa đang có nhu cầu cao trên thị trường.

Xúc tiến nhanh việc thành lập hiệp hội mây tre đan trong tỉnh để điều tiết khai thác nguồn song mây tự nhiên, chia sẻ các bí quyết/kinh nghiệm trong nghề, cùng nhau đầu tư vào việc sáng tác mẫu mới, đa dạng hoá sản phẩm phù hợp cho từng khu vực thị trường, mở trang Website và tham gia các hội chợ quốc tế để quảng bá và bán hàng.

3. Phân tích chuỗi giá trị của song, mây ở tỉnh Quảng Nam

3.1. Bản đồ hoá về chuỗi giá trị mây tại tỉnh Quảng Nam

3.1.1. Người dân tộc thu hoạch song, mây ở địa phương

Đa số người dân thu hoạch song, mây ở địa phương là người dân tộc. Họ là những người đầu tiên cung cấp các nguyên liệu thô về song, mây trong chuỗi giá trị ở điểm khởi đầu, sau đó sản phẩm song, mây sẽ đi xuống theo dòng. Không có báo cáo nào về số người dân tộc đi thu hoạch ở Quảng Nam. Tuy nhiên, đa số họ ở các huyện vùng cao như Bắc Trà My, Nam Trà My; Phước Sơn; Nam Giang; Đông Giang. Trước đây, người dân tộc phải mất 3-4 giờ để đi lên rừng khai thác song, mây. Trong những năm gần đây, việc khai thác song, mây đã diễn ra một cách không kiểm soát được ở Quảng Nam, dẫn đến sự giảm sút về khối lượng cung cấp nguyên liệu thô về song, mây. Điều này chỉ ra rằng người dân tộc phải đi sâu hơn nữa vào rừng để thu mua song, mây đại. Qua phỏng vấn với các xí nghiệp chế biến ở Quảng Nam đã một lần nữa khẳng định rằng còn rất ít song, mây trong rừng ở Quảng Nam. Điều này lý giải rằng số người cung cấp vật liệu thô ở các tỉnh lân cận như Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi và Lào gia tăng. Trong khi đó, không có một số liệu thống kê nào về số lượng người dân tộc địa phương thu hoạch song, mây trong 5 huyện miền núi, theo ước tính dựa trên cơ sở tuổi tác và dân số của mỗi tỉnh, có khoảng 7,850 người dân tộc thu hoạch song, mây để kiếm sống mỗi ngày. Sự phân phối số người dân tộc đi thu hoạch được trình bày ở bảng sau:

Bảng 3.1. Số ước tính về người dân tộc đi thu hoạch song, mây ở Quảng Nam

Huyện	Số người đi thu hoạch song, mây
Nam Trà My	1,350
Bắc Trà My	1,823
Phước Sơn	1,242
Nam Giang	1,276
Đông Giang	2,160
Tổng số	7,850

Nguồn: Được tác giả tính toán dựa trên cơ sở tuổi tác và giới tính

Chi phí của người thu hoạch có thể xem như là chi phí cơ hội trong thời gian họ phải trải qua đi tìm kiếm song, mây đại trong rừng. Theo phỏng vấn với các nhà buôn song, mây ở cấp độ làng mạc, tiền bồi thường hàng ngày cho người thu nhặt ở địa phương, nếu được thuê để làm việc đó là khoảng 40,000 đồng bao gồm chi phí cơ hội cho họ. Chi phí chính cho người thu nhặt song, mây để đi vào rừng thu nhặt là 30-35 cây /ngày. Một người đi thu nhặt khoảng 30-35 *D. loài poilanei* cao 4 m/ngày, có nghĩa rằng họ kiếm 30,000 – 35,000/ngày. Lao động thu nhặt trực tiếp là 10,000 VND, cao hơn lao động bình thường bởi vì họ bỏ ra nhiều công sức hơn để phân biệt loại cây mây. Tuy nhiên, người thu nhặt phải tốn nhiều thời gian để thu nhặt mây đại vì thế phải đối mặt với nhiều khó khăn và nguy cơ. Đối với một số người dân tộc, họ được người thu mua trả tiền trước để mua thức ăn và các thứ cần thiết khác. Sau đó số tiền đó sẽ được khấu trừ khi họ đem song, mây ra khỏi rừng và bán lại cho người thu mua.

3.1.2. Đại lý và các nhà thu mua song, mây xã

Đại lý và người thu mua ở xã đa số là người Kinh. Họ có các tiệm tạp hoá ở xã để bán gạo, muối, nước mắm hoặc các thứ gia vị khác. Họ buôn bán mọi thứ có thể sinh lợi nhuận, có nghĩa là không chỉ buôn bán song, mây mà còn các sản phẩm rừng không phải gỗ từ , thu mua từ các người thu nhặt địa phương, và sau đó những sản phẩm này sẽ được bán cho các thương nhân ở nơi khác. Các chi nhánh thu mua song, mây không có hàng tạp hoá bởi họ chỉ chuyên buôn bán hàng song, mây. Công việc của họ là đi vào xã để mua song, mây và sau đó bán lại cho các xưởng chế biến. Họ là người trung gian giữa

người thu nhặt ở địa phương với các xí nghiệp chế biến và các công ty xuất khẩu. Họ có vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị thị trường bởi vì họ nắm rõ thông tin và truyền tải đến người thu mua song, mây ở xã. Tham khảo với chính quyền địa phương từ Sở Lâm nghiệp Tỉnh cho thấy rằng người thu mua song, mây và các chi nhánh thu mua đa số tập trung ở 6 huyện miền núi ở Quảng Nam. Việc tham khảo đã ước tính rằng có 21 thương nhân thu mua song, mây trong xã, 12 chi nhánh; và 06 người thu mua ở Quảng Nam. Nói chung, người/các chi nhánh thu mua phải chịu nhiều chi phí như: giá mua bán từ người thu nhặt địa phương, chi phí cho người lao động làm công tác phân loại và đóng hàng song, mây. Trong một vài trường hợp, họ còn phải trả phí quản lý cho Ủy Ban nhân dân địa phương (ước tính khoảng 50 đồng/cây mây).

3.1.3. Các công ty thương mại miền núi tại các huyện

Ở mỗi huyện miền núi, chính quyền huyện thành lập các công ty thương mại miền núi hoạt động theo cơ chế quản lý ngành dọc, các công ty thương mại miền núi không chỉ thu mua sản phẩm mây mà còn mua các lâm sản ngoài gỗ khác, sau đó bán để kiếm lợi nhuận. Về phương diện địa lý, có (06) huyện miền núi ở Quảng Nam như: Bắc Trà My, Nam Trà My; Nam Giang, Đông Giang; Tây Giang; and Phước Sơn, vì vậy, có 6 công ty thương mại miền núi trong các huyện này. Như thông tin mô tả ở hộp 1, thường thì các công ty này thực hiện rất nhiều các hoạt động mua trong huyện miền núi như: gạo, muối, nước mắm và các nhu yếu phẩm phục vụ nhu cầu cần thiết khác. Họ còn mua nhiều loại lâm sản phi gỗ từ người dân tộc và buôn bán cho người dân tộc những thứ cần thiết khác như gạo, muối, dầu và áo quần. Các công ty thương mại miền núi cũng thiết lập một mạng lưới thu mua và đại lý ở xã để buôn bán các nguyên liệu mây thô. Vì vậy, mây thường bắt đầu được thu mua ở điểm mua bán này. Trước đây, tất cả các công ty thương mại miền núi phải thực hiện chế biến sơ qua các sản phẩm mây, chủ yếu bằng cách nấu mây tươi mua được từ người thu gom trong dầu hoả. Tuy nhiên, kể từ khi giá dầu và điện tăng, họ ngừng việc chế biến tại chỗ đó và vận chuyển chúng đến các công ty chế biến lớn hơn ở Đà Nẵng hoặc Quảng Nam, những nơi có thể hạ giá bằng cách chế biến mây với khối lượng lớn.

Hộp 1	Công ty thương mại miền núi, huyện Nam Giang
	<p>Giám đốc của công ty này là Nguyễn Đình Hà. Công ty có tổng cộng 40 nhân viên được trả lương trung bình hàng tháng là 1.5 triệu đồng. Năm 2005, công ty mua mây tre từ những người đi thu gom là dân tộc thiểu số và trả cho họ bằng tiền mặt. Giá khoảng 300 đồng một mét mây và chỉ có mua cây nào cho chiều dài 5 mét. Ngoài ra, công ty thu mua các lâm sản phi gỗ và mua bán những thứ cơ bản khác như gạo, muối, dầu, xăng với người dân tộc. Năm 2005 công ty mua 500 tấn mây tươi so với 300 tấn năm 2004; và 400 tấn năm 2003. Trước đây, công ty có các xưởng sơ chế song mây, tuy nhiên việc sơ chế này đã không còn thực hiện kể từ năm ngoái do giá dầu, giá điện tăng và lương cho công nhân làm việc trực tiếp cao. Ông Nguyễn Đình Hà cho biết công ty của ông thường bán mây được thu mua cho Công ty cổ phần Viet Hoa ở Đà Nẵng. Năm ngoái, tổng thu nhập sản phẩm của công ty là 20 tỉ đồng, trong đó có khoảng 5% (hay 1 tỉ đồng) thu được từ buôn bán mây tre. Công ty mở thêm 4 chi nhánh thu mua ở Đac Re; Tra Vang; Le ze; Tanh My. Thường thì người khai thác mây tre dân tộc sẽ đi sâu vào rừng và vận chuyển mây qua con đường 14D, sau đó công ty sẽ dùng xe hơi thu mua và thu thập mây tươi cho trung tâm chính.</p> <p>Để thu mua mây tre ở huyện Nam Giang, công ty đã phải trả nhiều loại phí không tên: tại làng tiền lệ phí là 50 đồng /cây mây; tại xã, 50 đồng lệ phí /cây và tại huyện, tiền phí là 200.000 đồng/tấn. Bên cạnh đó, công ty phải trả thêm tiền thuế tài nguyên là 100.000 VND /tấn, thuế giá trị gia tăng 5% và thuế thu nhập là 1%. Công ty có giấy phép khai thác do sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp. Lợi nhuận từ hoạt động buôn bán mây tre dự định sẽ đạt 5% tổng thu nhập kinh doanh.</p>

Nói chung, các công ty thương mại miền núi phải chi trả nhiều loại hình chi phí khác nhau

- Chi phí mua bán song, mây đại từ người thu mua hoặc là các chi nhánh thu mua ở cấp độ xã.
- Chi phí vận chuyển song, mây đến các điểm thu mua.
- Chi phí cho lãi suất của ngân hàng và các nguồn tài chính khác mà các công ty thương mại miền núi thường nhận được từ chính phủ như: các chương trình giảm nghèo cho người dân tộc.
- Chi phí quản lý hay thuế nguồn lực tự nhiên.
- Trong một số trường hợp, người thu mua tại địa phương phải gánh chịu những chi phí chuyên vận lên các phương tiện xe cộ/ xe tải.

Không có SA; hay ISO; OSH các chứng chỉ áp dụng đối với các sản phẩm song, mây của các công ty này. Việc chế biến nửa vôi được thực hiện với mục đích làm tăng tuổi thọ của mây tre trong một thời gian dài để công ty xuất khẩu có thể thu mua các loại song, mây đại và vận chuyển chúng đến các phân xưởng chế biến.

3.1.4. Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu song mây tại Quảng Nam

Các doanh nghiệp chế biến song mây trong quá khứ

Trước kia thì có sự phân biệt rõ ràng nào giữa các doanh nghiệp chế biến mây và các công ty xuất khẩu sản phẩm mây. Một mặt, các công ty chế biến mây thường mua mây nguyên liệu từ những người đi thu gom/ hoặc các đại lý hoặc các công ty thương mại miền núi. Mây nguyên liệu tươi thường được nấu xử lý trong dầu, phơi dưới ánh sáng mặt trời. Mặt khác, mây đã phơi khô sẽ được phân loại, đánh giá chất lượng và sau đó sẽ được nhóm lại theo loại chất lượng, sau đó mây sẽ được chẻ thành sợi theo như yêu cầu của các công ty xuất khẩu mây. Các công ty này sẽ nhận đơn đặt hàng từ các khách hàng quốc tế, là người mà thường nói rõ mẫu mã các sản phẩm mây hoàn chỉnh để các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước sản xuất theo đơn đặt hàng

Quá trình điều tra phỏng vấn với các đối tác cho thấy rằng thông thường có hai loại công ty xuất khẩu sản phẩm mây tại Quảng Nam. Dạng thứ nhất là các công ty mua mây sợi chẻ sẵn và sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh để xuất khẩu ra các thị trường nước ngoài (xem Ảnh 2 và Ảnh 3 để biết thêm chi tiết). Các công ty này nhận được hợp đồng từ các khách hàng nước ngoài và sản xuất theo yêu cầu, sau đó xuất khẩu. Dạng công ty xuất khẩu này thường có kinh nghiệm về xuất khẩu bởi vì họ đã thiết lập được một mạng lưới các khách hàng tại nước ngoài và họ duy trì số khách hàng để có thể kiếm lời như một nhà trung gian.

Dạng công ty xuất khẩu song mây thứ hai là các công ty mà không có nhân lực và mạng lưới quốc tế để sản xuất ra các sản phẩm hoàn chỉnh cho các khách hàng nước ngoài. Thay vì đó, dạng công ty này sẽ được yêu cầu đảm nhận công việc chế biến cây song, mây phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn cũng như chủng loại do các khách hàng quốc tế yêu cầu. Cây song, mây sau khi đã được chế biến sẽ được gói vào trong các bao nhựa và chuyển tới các hãng tàu biển để vận chuyển. Đối với loại doanh nghiệp chế biến mây như thế này thì các khách hàng quốc tế thường cử các chuyên gia về kiểm định chất lượng tới để kiểm định tại chỗ ngay tại Quảng Nam. Nếu chất lượng đạt yêu cầu thì mây sơ chế sẽ được vận chuyển tới khách hàng nước ngoài mà không cần phải kiểm tra lại. Dạng công ty xuất khẩu thứ hai này có thể được minh họa thông qua trường hợp như là của công ty cổ phần xuất khẩu Việt Hoa tại Hộ 2

Box 2 Công ty cổ phần xuất khẩu Mây Việt Hoa

Công ty xuất khẩu này mua mây tươi từ các công ty thương mại miền núi, xử lý mây bằng cách nấu trong dầu, đem phơi khô sau đó lột phần ngoài của cây ra, rồi bán trên thị trường quốc tế. Giá mây tươi là 3,600 đồng/ kg.

Tổng kim ngạch xuất khẩu là 110.000 đôla/năm. Công ty xuất khẩu này phải trả 5% thuế xuất khẩu; 0.5% thuế giá trị gia tăng nhưng các loại thuế này sẽ được Cục thuế hoàn trả lại vào cuối năm tài chính. Giá mây tre từ 1,500 cho mây tre Φ22-25; và 1,700đôla cho Φ30-40; và USD 1,850 choΦ40.

Nguồn nguyên liệu song mây thô cung cấp cho công ty đến từ Quảng Nam; Phước Sơn, Đồng Nai; Hà Tĩnh, Đông Hà và Lào. Thường thì công ty ký hợp đồng với các công ty kinh doanh miền núi, đặt tiền cọc trước (30%-40% tổng giá trị của hợp đồng). Sau khi đã thu gom lại tất cả mây tre đại, công ty sẽ các chuyên gia về kỹ thuật kiểm tra chất lượng trên hiện trường. Tổng chi phí sản xuất chiếm 80% tổng thu nhập xuất khẩu, lợi nhuận trước thuế là 20%.

Khách hàng quốc tế đến từ Singapore (chiếm 30% tổng số thu nhập); Trung Quốc (55%) và Tây Ban Nha (15%). Công ty bán các sản phẩm mây đã chế biến qua trung gian, và họ thường giữ bí mật tên khách hàng. Hình thức thanh toán thư tín dụng (LC) thường được dùng để thanh toán. Vì thế, tỷ suất

Giám đốc công ty xuất khẩu song, mây than phiền nhiều vấn đề về thực tế không công bằng giữa các doanh nghiệp nhà nước và các công ty doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ví dụ như: tiến trình vay vốn, mặt bằng để thực hiện dây chuyền chế biến và chế độ thuế. Giống như những công ty chế biến khác, công ty không có những chứng nhận về sản phẩm của họ như ISO, OHS, SA.

Các doanh nghiệp chế biến song mây hiện tại

Cuộc thảo luận với ông Chiến, Phó chủ tịch liên minh HTX Quảng Nam cho thấy một thực tế là hiện tại thì không có sự khác biệt rõ ràng giữa công ty xuất khẩu mây và công ty chế biến mây tại tỉnh Quảng Nam. Thay vì đó, các công ty xuất khẩu có xu hướng thực hiện sự hợp nhất lùi. Tức là, các công ty này sẽ cố gắng tái cấu trúc lại doanh nghiệp theo một phương thức là họ sẽ thực hiện tất cả các bước trong chuỗi giá trị mây: Từ lúc mua mây tươi từ các công ty thương mại, đến khi tự họ thực hiện việc sơ chế, chẻ mây và tự họ sản xuất ra các sản phẩm mây thành phẩm hoàn chỉnh theo yêu cầu của khách hàng tại nước ngoài. Xu hướng này đang diễn ra là nhằm đảm bảo sự ổn định của nguyên liệu mây thô cần thiết cho sản xuất của chính các công ty này. Đồng thời, việc hợp nhất lùi sẽ giúp họ cắt giảm hoặc có được sự kiểm soát nhiều hơn về chi phí bởi vì họ có thể mua nguyên liệu mây thô tại gốc. Vì lý do này, phụ lục 6 cho ta thấy có khoảng 16 công ty chế biến mây, và tất cả trong số họ đồng thời đều là các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm mây. Dưới đây minh họa đặc điểm của 16 doanh nghiệp chế biến đồng thời cũng xuất khẩu sản phẩm mây trong nhóm làng nghề tại Quảng Nam

Bảng 3.2. Đặc điểm của các DN mây tại Quảng Nam

Địa điểm	Tên	Loại sản phẩm	Số công nhân toàn thời gian	Doanh số hàng năm ²
Điện Bàn	Điện Bàn 1	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	250	1,1 Tỷ VNĐ
	Điện Bàn 2	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	150	0.8 Tỷ VNĐ
	Điện Bàn 3	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	300	1.1 Tỷ VNĐ
	Điện Bàn 4	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	400	1.7 Tỷ VNĐ
	Điện Bàn 5	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	200	1 Tỷ VNĐ

² Không có số liệu thống kê hoặc các báo cáo tài chính. Biên tế lợi nhuận thường khó ước tính vì các chủ doanh nghiệp thường tránh trả lời câu hỏi nhạy cảm này. Tuy nhiên, con số ước tính có thể là 5% tính trên doanh thu hàng năm của công ty. Số liệu trong bảng trên là dự tính thông qua phỏng vấn

	Điện Bàn 6	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	350	2.0 Tỷ VNĐ
Duy Xuyên	Duy Xuyên 1	Chế biến, XK bán thành phẩm mây	300	2.0 Tỷ VNĐ
	Duy Xuyên 2	Chế biến, XK bán thành phẩm mây	350	1.9 Tỷ VNĐ
	Duy Xuyên 3	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	250	1.5 Tỷ VNĐ
Quế Sơn	Quế Sơn 1	Chế biến, XK bán thành phẩm mây	200	1.5 Tỷ VNĐ
Phước Sơn	Phước Sơn 1	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	400	2.0 billion VND
Nam Phước	Nam Phước 1	Chế biến, XK bán thành phẩm mây	300	2.1 billion VND
	Nam Phước 2	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	300	2.1 billion VND
Hội An	Hội An ExCo	Sản phẩm hoàn chỉnh	200	0.9 billion VND
Hòa Vang	Viet Hoa	Chế biến, XK bán thành phẩm mây	400	4.0 billion VND
Núi Thành	Âu Cơ	Chế biến, XK sản phẩm hoàn chỉnh	300-500	2.5 billion VND

Ở Quảng Nam, có vài khu chế biến đáng chú ý. Ví dụ, hợp tác xã Song, mây An Khê; hợp tác xã Song, mây Duy Sơn II ở huyện Duy Xuyên; Xí nghiệp Song, mây Âu Cơ, huyện Núi Thành. Các khu chế biến mây này có khả năng sản xuất hơn 300 tấn mây đã được chế biến hằng năm. Họ cung cấp cho các xưởng sản xuất mây tại địa phương và cũng bán sản phẩm của họ cho các tỉnh khác với quy mô toàn quốc. Các doanh nghiệp chế biến song, mây đã gia tăng tính cạnh tranh với nhau về mặt chi phí bằng việc tuyển dụng làm việc những phụ nữ và trẻ em để thực hiện quá trình chế biến bán thành phẩm song, mây. Hầu hết các doanh nghiệp chế biến này có quy mô nhỏ, tài chính phụ thuộc giá trị tăng thêm của mây. Và kiểm soát rất ít nguồn song mây. Ở Quảng Nam, các doanh nghiệp nhỏ rất dễ bị ảnh hưởng khi thị trường có sự chuyển đổi do thông tin thị trường không đối xứng, bị bóp méo. Các nhà chế biến song, mây thường phải đối mặt với những khó khăn bởi vì những mặt yếu kém tương đối so với các doanh nghiệp lớn lớn; thậm chí các nhà sản xuất lớn kém hiệu quả cũng có thể cạnh tranh tốt hơn họ. Tuy nhiên, một số nhà chế biến sơ khởi ở Quảng Nam được báo cáo là đã tạo ra 50% lợi nhuận, mặc dù đa số kiếm được ít hơn con số này. Các kế hoạch của chính phủ như là các chương trình khuyến khích công nghiệp ở nông thôn đã đạt được một vài thành tựu trong việc đẩy mạnh các chi nhánh nhỏ được đào tạo chế biến. Ở Quảng Nam, hiện có khoảng 16 xí nghiệp chế biến song, mây. Trong đó, có một vài doanh nghiệp chế biến song, mây. Dưới đây mô tả ngắn gọn các doanh nghiệp chế biến mây tiêu biểu này:

- **Công ty trách nhiệm hữu hạn Gỗ và Song, mây ở Nam Phước**

Công ty này thuộc huyện Nam Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 2004, công ty sản xuất 200 tấn mây đã được chế biến và 120.000 đồ mây đan (hoặc là sản phẩm nẹp vự khách hàng như ghế, các vật lưu niệm nhỏ để xuất khẩu). Tổng thu nhập kinh doanh của năm 2004 đã lên đến 8 tỉ đồng (tương đương với 506.000 đôla). Số lượng nhân viên là 700 với lương tháng là 600.000 đồng đến 1.500.000 đồng. Năm 2004, Công ty trách nhiệm hữu hạn Gỗ và Song, mây ở Nam Phước đã đầu tư 1 tỉ đồng vào các xưởng và đầu tư về trang bị ở Khu Công nghiệp Tây An thuộc huyện Duy Xuyên. Hiện tại, công ty còn có một mạng lưới gồm 4 nhánh có nhiệm vụ sản xuất ra sản phẩm song, mây theo đơn đặt hàng đặc biệt. Công ty thực hiện chức năng là công ty điều hành nhận đơn đặt hàng của khách hàng. Sau đó mỗi công ty con phải thực hiện các đơn đặt hàng khác nhau. Những công ty con này được đặt tại các xã Duy Thanh, Tây An, Duy Hoà, and Điện Bàn để tận dụng nguồn chi phí lao động thấp, lao động có trình độ tay nghề cao và còn là địa điểm hậu cần.

- **Hợp tác xã Duy Sơn:**

HTX này nằm ở huyện lỵ Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam. Năm 2004, hợp tác xã đã sản xuất hơn 200 tấn song, mây đã được chế biến và hơn 300.000 đồ gia dụng làm bằng song, mây. Tổng thu nhập trong năm 2004 là khoảng 4.2 tỉ đồng, và hợp tác xã đã có 250 công nhân với lương tháng là 600.000 đồng. Bên cạnh đó, hợp tác xã còn thiết lập một mạng lưới gồm 5 chi nhánh ở các xã Nam Phước, Duy Sơn số 1, tại xã Duy Trinh; Duy Phước; và Duy Tân.

- **Công ty Mây Tre Lá Âu Cơ:**

Công ty này nằm ở huyện Núi Thành, cách thị xã Tam Kỳ 30 cây số. Công ty được thành lập vào năm 1993. Trước đây, công ty đã từng sản xuất chổi rơm và xuất khẩu chổi rơm sang thị trường Đông Âu. Sau khi Liên Bang Xô Viết tan rã, công ty quyết định sản xuất sản phẩm

song, mây. Hiện tại công ty có khoảng 500 công và 300 công nhân theo mùa với lương tháng trung bình 500.000 đồng. Năm 2004, công ty sản xuất 200 tấn song, mây đã chế biến và 300.000 dụng cụ gia đình bằng mây để xuất khẩu. Công ty vẫn còn một mạng lưới gồm 6 công ty con ở các xã Tam Kỳ, Thăng Bình, Tam Xuân; Tam Ngọc; Quán Gò; Tam Thanh 1; Châu Ô. Công ty được cung cấp song, mây thô từ Quảng Nam (80%) với giá 2.4 triệu/ tấn, 10% từ Nghệ An với giá 2.7 triệu/tấn và 10% từ Phước Sơn với giá 3,000đồng/cây mây dài 3 mét. Tổng thu nhập hàng năm ước tính đạt 10 tỉ đồng và sau khi thu nhập mạng lưới thuế từ sản phẩm song, mây được định hướng là khoảng 200 triệu đồng (con số thật sự có thể cao hơn khi mạng lưới có được từ các khoá đào tạo ngay tại chỗ của Trung tâm khuyến khích Công nghiệp Nông thôn chưa được tính)

Nói chung, các công ty chế biến phải chịu các loại phí tổn sau:

- Chi phí mua song, mây từ các người thu mua ở xã.
- Các chi phí bao gồm
 - Thuế nguồn lực
 - Chi phí Quản lý (trong trường hợp người thu mua đòi trả chi phí cho xã)
 - Thuế giá trị gia tăng
 - Lương của công nhân làm việc trực tiếp và tiền trợ cấp
 - Phí thuê phân xưởng
 - Giảm giá các tài sản đã định giá
 - Chi phí điện
 - Các nguồn đầu vào khác
 - Chi phí vận chuyển đến nơi để chế biến và đến các công ty xuất khẩu

Tất cả các công ty chế biến không xin chứng nhận (ISO, OHS, hoặc SA) đối với các sản phẩm song, mây của họ. Tuy nhiên, sở Tài nguyên và Môi trường địa phương thỉnh thoảng đến thăm và kiểm tra mức độ an toàn của các công ty chế biến này nếu các tiêu chí được đánh giá là không đạt được mức độ cho phép thì họ sẽ phạt nặng các doanh nghiệp này.

3.2. Hợp đồng và cơ chế hợp tác giữa những thành phần chế biến song, mây

Phần phụ lục thứ 6 các loại doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) được phân chia thành các tập hợp, các công ty tư nhân, các công ty hữu hạn và các doanh nghiệp cổ phần. Có thể nói rằng tổng số (DNVVN) ở Quảng Nam có phạm vi từ 400 đến 500. Ngoài số này ra thì tổng số các DNVVN thủ công mỹ nghệ là 36 và hầu hết các DNVVN này chuyên về công nghiệp song, mây (được trình bày trong phụ lục 4 và 6). Ngược lại số lượng các lâm trường quốc doanh chỉ đạt được con số là 6 như được trình bày trong bản phụ lục 5.

Ngành song, mây ở Quảng Nam thường thuê nhân công bao gồm cả nam và nữ, già trẻ với trình độ năng lực khác nhau. Một cách chính thức, ngành mây Quảng Nam thuê trên 3.500 nhân công (chưa kể đến những người thu hoạch song, mây) có liên hệ với bộ phận song, mây về sinh kế hay thu nhập thêm bằng tiền mặt của họ. Trong khi phần lớn những người này có hơn phân nửa thu nhập hàng năm phụ thuộc vào song, mây thì một tỉ lệ nhỏ những người tham gia thị trường thu được những món lợi khá lớn từ thương mại song, mây. những người tham gia khác nhau trong bộ phận này có thể được phân thành 5 nhóm. Những người tham gia vào thị trường song, mây ở Quảng Nam bao gồm những người được miêu tả như dưới đây.

Phụ lục 3 cho thấy số lượng đối tượng ước tính của các đối tượng có tham gia vào chuỗi giá trị song, mây: các khu vực miền núi mang lại sinh kế cho hơn 7,000 những người đi thu gom địa phương ở 6 huyện. Điều đáng được nhắc đến ở đây là có khoảng 3.000 người làm việc dài hạn trong ngành song mây của tỉnh Quảng Nam. Đó là còn chưa tính đến một số lượng công nhân thời vụ tương đương cũng như số người đi thu hoạch mây địa phương. Nếu không, con số thực tế sẽ còn cao hơn.

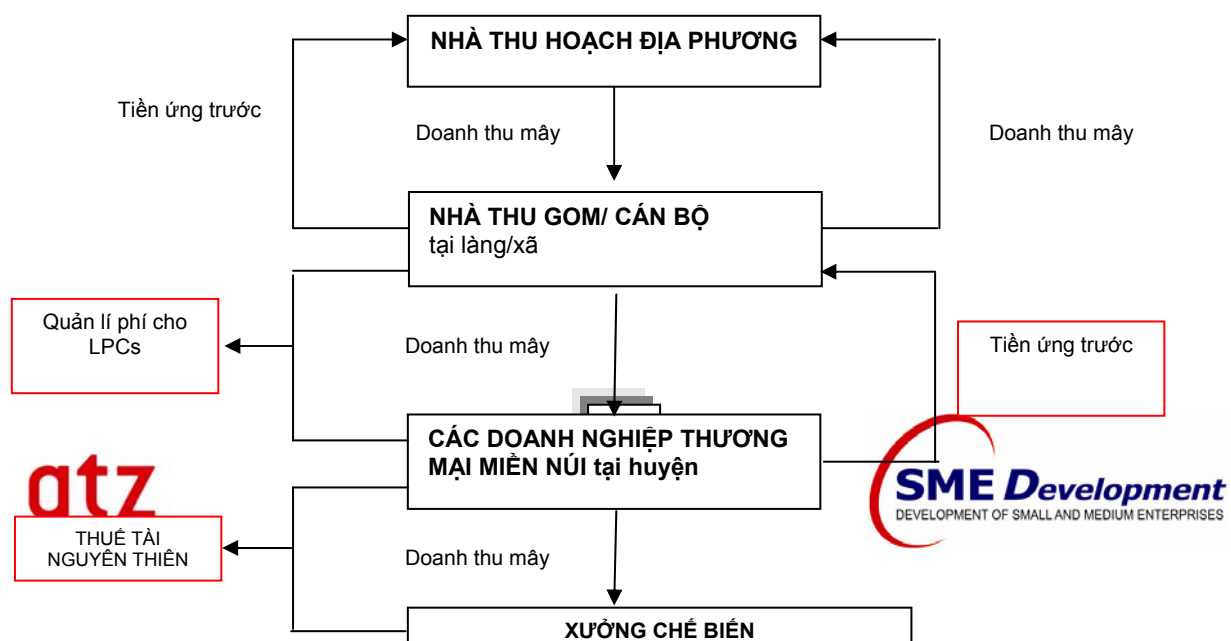
Hiện tại, các sản phẩm song, mây Quảng nam rất đa dạng, chủ yếu là các vật dụng gia đình như ghế, tủ làm bằng song, mây, đến các tác phẩm mỹ thuật. Hiện tại ở Quảng nam các vật dụng song, mây trong gia đình có khuynh hướng thay thế các vật dụng bằng gỗ hoặc bằng kim loại. Kết quả phỏng vấn về các vấn đề thiết lập quy trình chế biến ở Quảng nam cho thấy các sản phẩm và hàng hóa bằng song, mây cũng đã đang và sẽ trở nên rất hấp dẫn đối với khách hàng ở nước ngoài. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chế biến song, mây này cho thấy thị trường nội địa tiêu thụ 10% giá trị các mặt hàng và sản phẩm song, mây chủ yếu là loại bàn mây chất lượng cao, ghế. Những mặt hàng này thường có chi phí sản xuất cao do phải chi trả công cao cho các lao động có tay nghề. Chính vì thế có s khuynh hướng là ít doanh nghiệp song, mây chú ý đến loại sản phẩm này.

Chừng khoảng 90% sản phẩm song, mây được xuất khẩu sang các nước khác như Nhật bản, Đài loan, các nước Châu âu, Mĩ, Xingapo và các nước khác. Việc xuất khẩu này được tiến hành dựa trên các hợp đồng uỷ thác với các công ty lớn mà các công ty này thường có giấy phép xuất khẩu sản phẩm mây một cách trực tiếp. Các công ty lớn này bao gồm:

- BAROTEX, với một chi nhánh ở Đà nẵng
- RAPEXCO (Công ty chế biến song, mây Nha Trang)
- DONABACHAN của Đài Loan
- HAPROSIMEX, Sài Gòn
- BAMBOO HARDWOODS, Việt Nam
- PURVEYORS OF FINE ARTS

Từ những quan sát trong suốt qua trình tìm hiểu thực tế cho thấy rằng không có cơ chế hợp tác rõ ràng giữa các DNVVN về song, mây và các công ty xuất khẩu ở Quảng nam. Trong khi tổng kim ngạch từ xuất khẩu của một công ty xuất khẩu làm sản hàng đầu ở Quảng nam đạt được hơn 32 triệu đôla thì tất cả các nhà chế biến được các tư vấn phỏng vấn đều cho biết họ phải phụ thuộc vào các công ty xuất khẩu của các tỉnh lân cận như Đà nẵng, Khánh Hòa và thành phố Hồ Chí Minh để xuất các sản phẩm song, mây của mình. Ngoài ra quá trình phỏng vấn cũng cho thấy cơ chế hợp tác dường như bị các công ty xuất khẩu áp đặt ở thể trội vì các công ty xuất khẩu trực tiếp này biết ai là người tiêu thụ sản phẩm song, mây, các khuynh hướng thiết kế mới cho sản phẩm và các chủng loại sản phẩm. Vì thế họ nắm giữ các bí mật này để gây áp lực với các doanh nghiệp chế biến mây

Sơ đồ 3.1. Mối quan hệ giữa những khác nhau trong chuỗi giá trị song, mây ở Quảng nam
(phỏng theo báo cáo WWF về thành phần song, mây Quảng nam năm 2003)



Các mối liên hệ giữa các thành phần tham gia vào chuỗi giá trị song, mây ở Quảng nam được mô tả ở sơ đồ trên. Báo cáo của quỹ bảo vệ động vật hoang dã (WWF) năm 2003 chỉ ra rằng phân phối lợi nhuận tính trên mỗi một ki-lô-gram mây đã được chế biến có khuynh hướng tăng lên trong chuỗi giá trị. Sự tăng lên này bắt đầu từ người thu hoạch địa phương đến các nhà chế biến, và cho đến các công xuất khẩu mây. Báo cáo của WWF cũng cho rằng tổng lợi nhuận từ mỗi ki-lô-gram mây đã chế biến ước tính là khoảng 11,058 VND. Tuy nhiên 61% lợi nhuận này là thuộc về các doanh nghiệp chế biến mây, còn những người đi thu hoạch mây địa phương chỉ hưởng được 29% tổng mức lợi nhuận nói trên. Trong khi đó những người đi thu mua song, mây tại làng, xã chỉ được hưởng phần lợi nhuận ít nhất do họ phải chi trả thuế tài nguyên thiên nhiên và chi phí vận chuyển mây. Những người thu hoạch mây địa phương lại nhận được phần chia lợi nhuận khá lớn bởi vì họ chỉ phải tiêu tốn thời gian cho chi phí cơ hội mà không phải trả bất kì các chi phí, thuế hay phí khác.

Bảng 3.3. Lợi nhuận bình quân cho 1 kg mây trong chuỗi giá trị

Thành phần tham gia chuỗi giá trị	Mức lợi nhuận cho 1 kg mây	%
Người thu hoạch địa phương	3,176 Đồng	29%
Thương nhân /nhà thu gom ở làng	725 Đồng	7%
Thương nhân /nhà thu gom ở xã	420 Đồng	4%
Nhà chế biến	6,737 Đồng	61%
Tổng	11,058 Đồng	100%

Nguồn: Quỹ bảo vệ động vật hoang dã WWF (2003)

3.3. xác định nhu cầu hỗ trợ tập huấn, cố vấn, chuyển giao công nghệ, hạch toán (tập trung chủ yếu vào các công ty chế biến)

Các cuộc phỏng vấn các nhà chế biến song, mây cho thấy nhu cầu được hỗ trợ của các doanh nghiệp chế biến về tập huấn, cố vấn, hạch toán cũng như chuyển giao công nghệ.

Nhu cầu tập huấn về các kỹ năng quản lý doanh nghiệp:

hầu hết các doanh nghiệp chế biến song, mây đang rất cần những khóa đào tạo theo yêu cầu của các chủ doanh nghiệp. Các kỹ năng quản lý doanh nghiệp, hạch toán tài chính cũng như tiếp thị được đề cập đến nhiều nhất. Các quan sát cho thấy những lề thói quản lý lỗi thời đang rất phổ biến trong các doanh nghiệp chế biến song, mây.

Tiếp cận thị trường và thông tin thị trường

Các cuộc phỏng vấn cho thấy tất cả các đối tượng tham gia không có đủ thông tin về thị trường, các ưu tiên đối với sản phẩm và nền tảng khách hàng. Điều này giải thích tại sao có sự thiếu hụt năng lực mặc cả giữa những đối tượng này. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các công ty xuất khẩu phải chịu thua lỗ do việc đặt các người trung gian quốc tế lên hàng đầu.

Chuyển giao công nghệ và hiện đại hóa các thiết bị chế biến song, mây:

Đối với một số công ty chế biến song, mây, các thiết bị và công nghệ là những nhân tố quyết định hỗ trợ việc cải thiện chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh của chúng. Trong khi các viện nghiên cứu thường chú đến các Doanh Nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp nhỏ không có năng lực nghiên cứu và phát triển để tiến hành các nghiên cứu công nghệ chế biến song, mây mới. Những thiết bị, công nghệ lỗi thời đã làm cho các doanh nghiệp song, mây nhỏ đạt hiệu quả kinh doanh thấp. Trong quá khứ các nhà chế biến song, mây thường nhập khẩu các thiết bị đắt tiền từ Đài loan. Những thiết bị này hiện nay có thể tìm thấy ở Việt nam với giá rẻ hơn và nhu cầu quan trọng là song, mây không bị mốc.

Chứng nhận quản lí ISO, SA, các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn sức khỏe

Các quan sát doanh nghiệp chế biến cho thấy những chứng nhận quản lí đã không được áp dụng. Tất cả các doanh nghiệp chế biến đã không tuân theo hệ thống tiêu chuẩn chất lượng (ISO). Họ thường dựa vào những khách hàng quốc tế để có được giấy chứng nhận nguồn gốc hàng mây. Trách nhiệm giải trình xã hội là một khái niệm mới đối với các doanh nghiệp chế biến song, mây. Sự thiếu hụt các phương pháp an toàn là điều thường bắt gặp nhất. Điều này làm nảy sinh nhu cầu hỗ trợ tập huấn về các tiêu chuẩn môi trường giữa các nhà chế biến.

Hỗ trợ cho các vùng nguyên liệu thô vững chắc.

Từ các cuộc phỏng vấn những nhà chế biến song, mây ở Quảng Nam, có thể kết luận rằng nhu cầu hỗ trợ phát triển các nguyên liệu thô giữa các doanh nghiệp chế biến là rất cấp thiết. Điều này là do lượng song, mây trong nguồn tài nguyên thiên nhiên đang giảm xuống nghiêm trọng. Trữ lượng song, mây trong rừng Quảng nam không đáp ứng được nhu cầu mây thô cho các doanh nghiệp chế biến. Một số nhà chế biến phải cử nhân viên của mình sang Lào, Campuchia để mua nguyên liệu thô. Doanh nghiệp song, mây Âu cơ ở Núi Thành đã kí kết hợp đồng với các nông hộ để họ trồng mây trong vườn nhà của mình. Giồng mây được mua từ tỉnh Vĩnh Phú ở miền Bắc với giá 1,800 đồng mỗi cây mây con.

3.4. Kế hoạch chiến lược của tỉnh Quảng Nam để phát triển ngành song mây

Trong tương lai gần tỉnh Quảng Nam nhằm vào các mục tiêu sau đây

- Tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp song mây để mở rộng quy mô sản xuất, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp song mây mới nhằm khoán sản phẩm tới từng hộ gia đình.
- Tạo điều kiện để cho các doanh nghiệp song mây vay vốn, đầu tư vào công nghệ, thiết bị nhằm bảo đảm nguyên liệu thô có chất lượng cao cho các công ty sản xuất song mây
- Khuyến khích phát triển các thị trường xuất khẩu tiềm năng cho các công ty song mây bằng việc tập trung vào các khoá tập huấn về thị trường, thiết kế sản phẩm, cũng như xây dựng năng lực cho các công ty sản xuất song mây hàng đầu tại các huyện Duy Xuyên, Núi Thành, Đại Lộc
- Tập trung vào việc xây dựng thương hiệu và các kênh tiêu thụ sản phẩm để các sản phẩm song mây của Quảng nam có thể cạnh tranh được trên thị trường thế giới. Điều này cần phải được thực hiện bằng việc tổ chức các triển lãm, phát triển du lịch ở Hội An và Mỹ Sơn; hội chợ thương mại với mục đích mở rộng thị trường sản phẩm song mây chất lượng cao

- Khuyến công cũng như thành lập các làng nghề truyền thống với sự phân bố theo lãnh thổ địa lý như sau:
 - **Vùng Điện Bàn:** gồm các xã Điện Thọ, Điện Hòa, Điện Thắng, Điện Phước với mục tiêu sản xuất 500.000 sản phẩm song mây một năm và sử dụng khoảng 1000 lao động dưới dạng khoán sản phẩm tới các xã
 - **Vùng Duy Xuyên:** sẽ mở rộng các cơ sở sản xuất song mây tại các xã Duy Phước, Nam Phước, Tây An, Duy Thành, Duy Sơn. Các xã này sẽ hình thành các làng nghề song mây tại tuyến đường Nam Phuoc-Phuoc Son, với mục tiêu cho ra đời 1 triệu sản phẩm song mây cung cấp cho thị trường xuất khẩu và cho khách du lịch
 - **Vùng Đại Lộc:** Bao gồm các xã như Đại Quang; Đại Đồng; Ái Nghĩa. Các xã này sẽ là nơi thiết lập các công ty song mây mới với mục tiêu sản xuất ra 400 ngàn sản phẩm song mây cũng như chế biến được khoảng 500 tấn mây tinh chế
 - **Vùng Núi Thành:** Công ty Âu Cơ sẽ được hỗ trợ nhiều hơn nữa về mặt đầu tư để nâng cấp công nghệ, nhằm sản xuất được khoảng 400.000 sản phẩm song mây một năm. Sẽ có một làng nghề khách sẽ được thành lập nhằm sản xuất ra 300.000 sản phẩm song mây một năm.
 - **Vùng Tam Kỳ, Quế Sơn, Thăng Bình:** Sẽ được hoạch định để nâng cấp các doanh nghiệp song mây hiện tại, về mặt nguồn nguyên liệu thô và kênh tiêu thụ.
 - **Vùng Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My, Phước Sơn, Nam Giang, Đông Giang** Là các huyện miền núi, là nơi cung cấp nguyên liệu thô cho các doanh nghiệp song mây của tỉnh Quảng Nam .
 - Thành lập hiệp hội song mây của tỉnh Quảng Nam càng sớm càng tốt.
 -

4. Cơ cấu tổ chức và thể chế liên quan đến song, mây tỉnh Quảng nam

Có nhiều viện đáng được đề cập đến trong báo cáo này. Phần tiếp theo mô tả chi tiết một số viện đang được xem xét hỗ trợ ở Quảng nam:

4.1. Văn phòng xúc tiến thương mại Quảng nam

Địa chỉ: 204 Phan Chu Trinh , Tam kỳ, Quảng nam
 Điện thoại: 0510 812290
 Fax: 0510 859130

Văn phòng này được thành lập vào năm 1997 và Sở Thương mại tỉnh Quảng nam trực tiếp quản lý. Hiện tại đội ngũ nhân sự của văn phòng phát triển thương mại Quảng nam gồm 5 người với những chức vụ khác nhau như sau:

- 01 giám đốc văn phòng
- 01 kế toán viên
- 01 cán bộ hành chính
- 02 cán bộ chuyên trách trực tiếp các vấn đề xúc tiến thương mại

Không có số lượng thành viên đăng ký chính thức tại văn phòng xúc tiến thương mại Quảng nam. Bất cứ doanh nghiệp vừa và nhỏ nào cũng có thể đăng ký tham gia và đóng một mức phí căn bản. Các khách hàng khi tham gia vào hoạt động của trung tâm có thể được hướng dẫn chuẩn bị các dự án đầu tư ở Quảng nam hoặc tham gia vào các hội chợ thương mại, cử nhân viên đi tập huấn ngắn hạn, v.v..

NHÂN XÉT: Văn phòng phát triển và xúc tiến thương mại Quảng Nam chưa đóng vai trò tích cực xứng với tầm của văn phòng trong việc quảng bá và xúc tiến thương hiệu sản phẩm mây của tỉnh

4.2. Hiệp hội doanh nghiệp trẻ Quảng Nam

Địa chỉ: 204 Phan Chu Trinh, Tam kỳ, Quảng nam
 Điện thoại: 0510 852666

Fax: 0510 859130

Hiệp hội được thành lập vào ngày 31 năm 2003. Ủy ban hiệp hội gồm 9 thành viên do ông Đỗ Xuân Diên đứng đầu. Trong ủy ban có sự phân chia chức vụ và trách nhiệm như sau:

- 01 giám đốc hiệp hội
- 01 phó giám đốc quản lí các hoạt động hàng ngày của hiệp hội
- 01 thư kí ủy ban
- 01 nhân viên chuyên về công nghệ thông tin
- 01 nhân viên chuyên về đào tạo
- 01 nhân viên chuyên về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực
- 01 nhân viên chuyên về thông tin và tiếp cận thị trường.

Hiện tại có khoảng 39 thành viên tham gia vào hiệp hội doanh nghiệp kể từ khi được thành lập. Phí thành viên khoảng 500,000 đồng mỗi năm và phải được đóng vào đầu năm. Hiệp hội này cung cấp các dịch vụ sau:

- tạo điều kiện thuận lợi cho các mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với ban lãnh đạo tỉnh thông qua những cuộc hội đàm.
- tổ chức các cuộc hội thảo và diễn đàn để các doanh nghiệp trong tỉnh có thể gặp gỡ và trao đổi quan điểm với nhau
- thực hiện các khóa đào tạo ngắn hạn về các kĩ năng kinh doanh

Đối với những người được tập huấn không phải là thành viên của hiệp hội thì phí cho một khóa tập huấn 2 ngày là 800,000 đồng. Tuy nhiên các thành viên của hiệp hội thương mại được ưu tiên giảm 30%. Trong tất cả các trường hợp các khách hàng tiềm năng có thể được tư vấn miễn phí cách thiết lập doanh nghiệp mới từ điểm khởi đầu - việc mất rất nhiều qui trình để hoàn thành; và cách tiếp cận, cập nhật thông tin thị trường.

NHÂN XÉT Hiệp hội doanh nghiệp Quảng nam được các thành viên đánh giá rất cao

4.3. Liên minh DNVVN & HTX (COOPSMEs), Quảng Nam

Địa chỉ: 26 Tran Phu street, Quang nam
Điện thoại: 0510 821153
Fax: 0510 859136
Điện thoại di động 0905020505

Liên Minh DNVVN & HTX được thành lập vào năm 2000 và hiện nay nó có một đội ngũ nhân viên gồm 15 người. Cơ cấu tổ chức được mô tả ở sơ đồ bên dưới. Năm 2005 có khoảng 18 hợp tác xã được xem là những thành viên chính thức trong đó 112 thành viên là các doanh nghiệp tư nhân Quảng nam. Ngoài ra có 30 thành viên không chính thức muốn tham gia vào Liên Minh DNVVN & HTX để được hưởng những dịch vụ như tập huấn và khuyến khích thương mại. Để có được phiếu thành viên, các thành viên (không kể là chính thức hay không chính thức) đều phải trả mức phí là 600,000 đồng đến 1,200,000 đồng tùy theo tầm cỡ kinh doanh của họ.

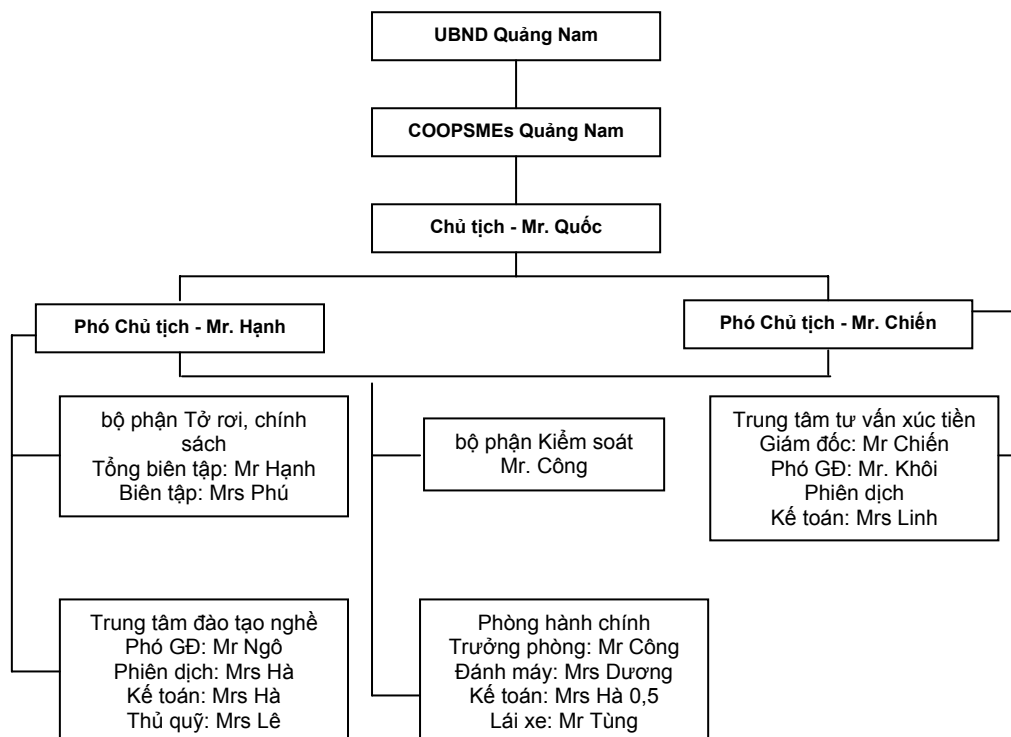
LIÊN MINH DNVVN & HTX Quảng Nam chịu trách nhiệm cung cấp các dịch vụ sau cho các thành viên:

- Đại diện cho các thành viên trong nhóm
- Hỗ trợ UBND tỉnh phác thảo kế hoạch phát triển chiến lược cho các HTX/DNVVN
- Có chức năng cố vấn, cung cấp thông tin thị trường cho các HTX và DNVVN ở Quảng nam và tiến hành các khóa tập huấn về kinh doanh doanh nghiệp, tiếp thị, quản lí tài chính và các kĩ năng quản lí.

- Thúc đẩy các mối liên kết giữa các HTX/DNVVN và các tổ chức quốc tế thông qua việc tổ chức các hội chợ thương mại, các khoản vay, tín dụng.
- Tạo công ăn việc làm

Thông thường các Liên Minh DNVVN & HTX được cấp một ngân sách hàng năm từ 200-300 triệu đồng chủ yếu chi cho các hoạt động hàng ngày của PPC ở Quảng Nam. Hiện nay tổ chức DED của Đức đang hỗ trợ Liên Minh DNVVN & HTX Quảng Nam các khóa đào tạo với ngân sách hàng năm là 200 triệu đồng. Ngoài ra DED cũng hỗ trợ Liên Minh DNVVN & HTX Quảng Nam trong việc tổ chức các hội chợ thương mại cho các HTX/SMEs và tiếp cận các tình huống tài chính. Ví dụ, DED đã hỗ trợ HTX Phú Thọ trong việc tiếp cận ngân hàng chính sách xã hội và đã thành công trong việc thu được 500 triệu đồng từ ngân hàng này. Hiện nay LIÊN MINH DNVVN & HTX Quang Nam đang tích cực tham gia vào chương trình “tạo việc làm” mã số 120. Theo tinh thần của chương trình này các HTX và DNVVN có thể vay từ ngân hàng chính sách xã hội chỉ trong trường hợp họ được sự chấp thuận từ phía Liên minh HTX của tỉnh, Bộ LĐTBXH và ngân hàng. Nhiệm vụ của LIÊN MINH DNVVN & HTX Quảng Nam là giúp đỡ họ hoàn thành các qui trình và thủ tục.

Sơ đồ 3.2 Cơ cấu tổ chức của COOPSMEs, Quảng Nam



Đáng chú ý rằng liên minh HTX của Tỉnh và Miền trung được cấp ngân sách hàng năm là 2 tỉ đồng cho chương trình 120 được hỗ trợ chủ yếu thông qua 3 kênh sau:

- Liên minh HTX Miền Trung
- Liên minh HTX của Tỉnh
- Liên minh HTX của huyện

Phòng vấn cho thấy LIÊN MINH DNVVN & HTX Quảng Nam cũng đã hỗ trợ các SME và các HTX song, mây trong việc có được những thiết kế đẹp hơn cho sản phẩm song, mây ở Quảng nam. Nó cũng đã kí kết hợp đồng với Viện nghiên cứu HTX miền Trung về thiết kế mẫu mã cho hàng hóa bằng mây. Kiểu mẫu hàng hóa mây được tiến hành thử nghiệm tại làng Kim Bồng gần Hội An nhờ vào sự hỗ trợ của ITC. Ngoài ra, LIÊN MINH DNVVN & HTX cũng đang đệ trình DED một dự thảo sử dụng năng lượng mặt trời mang tính ứng dụng cao cho các HTX/DNVVN trong việc làm khô mây. LIÊN MINH DNVVN & HTX, Quảng Nam được khách hàng đánh giá là có uy tín.

NHÂN XÉT *LIÊN MINH DNVVN & HTX Quảng Nam được các thành viên đánh giá cao*

4.4. Trung tâm khuyến công của Tỉnh (CERI)

Địa chỉ: 56 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam
Điện thoại: 0510 811 295
Fax: 0510 811218

Trung tâm khuyến nông tỉnh được thành lập vào năm 2003, dựa trên nghị định số 134/NĐ-CP. Trung tâm hoạt động, một mặt nhờ ngân sách của tỉnh, một mặt nhờ nguồn lợi từ các hoạt động của nó. Trung tâm có 19 nhân viên, trong số đó, 9 nhân viên được trả lương theo ngân sách của chương trình khuyến nông địa phương và 6 nhân viên được trung tâm chi trả bằng chính ngân sách của trung tâm. Do ngân sách hoạt động hạn hẹp, trung tâm đã thiết lập mối quan hệ với NEDSEN và DED để được hỗ trợ về tài chính nhằm nỗ lực thực hiện khuyến nông.

Hàng năm, chính quyền địa phương dành ra một khoản ngân sách nhất định 200.000 VND cho mỗi thực tập sinh trong vòng 3 tháng. Số người được đào tạo tham gia vào chương trình khuyến nông là người dân trong tỉnh. Trung tâm thực hiện chức năng như một nhà tổ chức khoá đào tạo. Về mặt này, trung tâm liên lạc với Trung tâm Giáo dục Hướng nghiệp Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề hoặc là Trung tâm xin phép doanh nghiệp chấp nhận thử việc khi các khoá đào tạo ngay tại chỗ là cần thiết. Năm 2004, Trung tâm đã tổ chức 2 khoá về thủ công song, mây và các khoá đào tạo ngay tại chỗ đã được thực hiện ở xí nghiệp Song, mây Âu Cơ và hợp tác xã song, mây Duy Sơn 2. Thường thì, Trung tâm sẽ dự thảo ngân sách để tổ chức các khoá đào tạo về song, mây và nộp cho Sở Công nghiệp địa phương. Ngay khi dự thảo được chấp nhận, Trung tâm sẽ quy định chỉ tiêu cho mỗi huyện (các huyện miền núi được có quyền ưu tiên). Huyện có thể dùng một phần nhỏ ngân sách địa phương để chi trả phí đi lại cho các thực tập sinh.

NHÂN XÉT *Trung tâm khuyến công tỉnh Quảng Nam được các thành viên khác đánh giá cao.*

5. Các Đề Xuất và Giải Pháp để phát triển ngành mây tại tỉnh Quảng Nam

5.1. Đề xuất chung đối với ngành mây Quảng Nam

Đề Xuất về chính sách

- Xác định các làng nghề và mạng lưới các doanh nghiệp nhỏ mây để từ đó làm căn cứ cho các hỗ trợ sau này.
- Tập trung vào nhóm các nhà sản xuất mây, thay vì những doanh nghiệp mây nhỏ lẻ, Thêm nữa, các hỗ trợ nên phải hướng tới mục tiêu, và mang tính chiến lược.
- Tập trung vào các thể chế và các công cụ mà tạo thuận lợi cho sự tương tác giữa các nhà sản xuất và thị trường, chẳng hạn như hội chợ, tham quan và các khách hàng bên ngoài để có thêm thông tin về thị trường, phát triển sản phẩm, và có thêm kiến thức công nghệ.
- Hỗ trợ các thể chế địa phương và bộ phận mà cung cấp dịch vụ cho người sản xuất, chẳng hạn như: đào tạo kỹ thuật, hỗ trợ công nghệ và thông tin thị trường. Hợp tác chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp đại diện và các thể chế địa phương trong việc tạo vùng nguyên liệu mây bền vững
- Sử dụng các doanh nghiệp lớn như là nhân tố mang lại sự thay đổi quan trọng bằng các chương trình xúc tiến các nhà cung cấp. Cố gắng tạo ra khuôn khổ pháp lý kinh tế vĩ mô để từ đó tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp mây hoạt động trên cơ sở và các điều kiện công bằng
- Thành lập hiệp hội mây tỉnh Quảng Nam nhằm hỗ trợ tốt hơn cho các doanh nghiệp chế biến và sản xuất sản phẩm mây của tỉnh Quảng Nam
- Tạo chính sách để cải thiện lợi nhuận cho các cá nhân thu gom, trồng mây nguyên liệu bền vững

Kiến nghị về các vấn đề kỹ thuật

- Các kiến thức và kỹ năng kỹ thuật của các nhà sản xuất song, mây quy mô nhỏ cần phải được cải thiện hơn nữa để từ đó chiếm lĩnh thị trường hàng hoá cao cấp
- Các doanh nghiệp mây cần phải có sự tiếp cận nhiều hơn về kỹ thuật, vốn, và các thiết bị công nghệ. Điều này sẽ tạo điều kiện để tăng thu nhập, và nâng cao tay nghề cho các công nhân.
- Các biện pháp về mặt môi trường, tiêu chuẩn quốc tế đối với sản phẩm ngành song mây cần được trang bị cho các doanh nghiệp

Kiến nghị về mặt thể chế

- Chức năng hiệp hội trong ngành cần được điều chỉnh để mang lại tác động có lợi cho các thành viên
- Thể chế cần được thiết lập để tạo ra nguồn nguyên liệu mây ổn định và bền vững, cũng như giá mây ổn định cho các doanh nghiệp mây
- Giá thu gom cho cần được ổn định nhằm khuyến khích những người thu gom. Điều này có thể làm tăng giá thu gom mây nhưng trong một tương lai xa thì điều đó sẽ làm ổn định nguồn nguyên liệu mây cho các doanh nghiệp.
- Thị trường đầu giá nguyên liệu mây thô có thể nên được thiết lập thông qua hiệp hội những người thu gom mây.
- Tỉnh có thể tăng cường hơn vai trò liên kết thông qua việc cung cấp vốn, các khoá tập huấn, để các hiệp hội hoạt động vì quyền lợi của các thành viên nhằm đạt được giá mây nguyên liệu hợp lý và tiếp thị các sản phẩm mây.

5.2. Giải pháp cụ thể để phát triển sản phẩm mây tại Quảng Nam

Vai trò tích cực hơn của hiệp hội doanh nghiệp Mây Quảng Nam

- Tỉnh nên thành lập hiệp hội doanh nghiệp ngành mây, nhằm có được các thông tin về thị trường tốt hơn cho các doanh nghiệp. Hiệp hội nên hoạt động trong vòng ba năm đầu dựa vào nguồn kinh phí của dự án hoặc từ nguồn tài trợ của tỉnh. Những năm sau, hiệp hội hoàn toàn có thể hoạt động dựa trên nguồn tài chính của các thành viên đóng góp

Giải pháp về phát triển thị trường

- Thị trường trong nước nên được mở rộng cho sản phẩm mây của Quảng Nam theo hình thức liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp mây tại các tỉnh lân cận. Trên cơ sở này, mạng lưới tiêu thụ sản phẩm mây sẽ được củng cố tăng cường cho các sản phẩm mây Quảng Nam
- Thị trường quốc tế tại các nước châu Âu, Nhật Bản, Singapo, Mỹ cần phải được khai thác trong một nỗ lực nhằm vào phân khúc thị trường sản phẩm cao cấp. Để thực hiện điều này, sản phẩm mây chất lượng cao với các đặc điểm hấp dẫn cần phải được bảo đảm để thoả mãn nhu cầu của các khách hàng quốc tế.
- Các doanh nghiệp mây nên được tạo điều kiện và cơ hội để tham gia nhiều hơn nữa các hội chợ hoặc triển lãm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống, trên cơ sở đó các sản phẩm mây Quảng Nam sẽ được các khách hàng tiềm năng biết đến. Giải pháp này là hoàn toàn khả thi từ nguồn kinh phí của chính phủ
- Xúc tiến quảng bá sản phẩm mây của Quảng Nam nên được thực hiện một cách tích cực hơn nữa trên cơ sở thành lập một trang chủ Internet về các sản phẩm mây Quảng Nam. Đồng thời, cơ quan xúc tiến thương mại Quảng Nam cần phải đóng vai trò tích cực hơn nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp mây tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.
- Thành lập các trung tâm xúc tiến sản phẩm mây tre Quảng Nam tại các làng nghề cũng như tại các khu du lịch trên địa bàn tỉnh.
- Thành lập các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm song, mây trực tiếp, các doanh nghiệp này có đủ khả năng xuất khẩu tới khách hàng cuối cùng để có thể đạt được mức lợi nhuận cao hơn.

Các giải pháp về vốn

- Để khuyến khích phát triển sản phẩm song, mây tại Quảng Nam, cần phải đầu tư nhiều nguồn vốn hơn vào thiết bị, công nghệ sản xuất mây hiện đại cũng như cơ sở hạ tầng sản xuất tại các làng nghề mây truyền thống. To encourage the rattan product developments in Quang Nam, more investment
- Nguồn vốn tài chính để phát triển sản phẩm mây có thể được huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ví dụ như có thể huy động từ nguồn vốn 120 tạo công ăn việc làm của chính phủ. Vốn xoá đói giảm nghèo, hoặc nguồn vốn hỗ trợ đầu tư và phát triển, hoặc nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại.
- Tỉnh Quảng Nam cần phải xây dựng kế hoạch, và đưa ra một đề xuất tới chính phủ nhằm hỗ trợ đầu tư hạ tầng cho các cơ sở làng nghề mây của tỉnh.
- Nguồn vốn khác có thể huy động từ các nhà tài trợ và các tổ chức quốc tế. Hiện tại Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật (JICA) đang rất quan tâm đến xây dựng một dự án nhằm quy hoạch tổng thể để phát triển các làng nghề truyền thống tại tỉnh Quảng Nam. Ngành mây cũng đang là một ưu tiên trong đề xuất này.

Giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực cho ngành mây Quảng Nam

- Lao động tại tỉnh Quảng Nam rất dồi dào. Nguồn lao động dự tính trên một triệu người, chiếm gần 71% tổng dân số của tỉnh. Lao động là một tiềm năng đáng kể để phát triển ngành mây của tỉnh
- Đối với các lao động trong ngành mây, thì chỉ cần tổ chức các khoá đào tạo ngắn hạn là đủ. Tỉnh Quảng Nam đã đưa ra dự tính về nguồn kinh phí khoảng 2 tỷ VNĐ cần phải có để tổ chức các khoá tập huấn ngắn hạn cho lao động ngành mây, ước tính khoảng 4.500 lao động cho những năm đầu tiên
- Các khoá đào tạo ngắn hạn nên được tổ chức tại các cơ sở chế biến mây để người được đào tạo có thể học được các kỹ năng thực tế

- UBND tỉnh Quảng Nam cần phải tổ chức các chuyến tham quan tìm hiểu thực tế, hoặc tổ chức các cuộc thi sản phẩm mây tốt nhất trong số các doanh nghiệp tại tỉnh Quảng Nam.

Giải pháp để phát triển bền vững các vùng nguyên liệu mây thô*

- Đất trồng là một trong những yếu tố quan trọng đối với người sản xuất. Tuy nhiên họ chỉ an tâm canh tác và tập trung đầu tư trên vùng đất của mình khi họ được giao quyền sử dụng đất lâu dài. Vì vậy việc giao đất, cấp sổ đỏ lâu dài cho người trực tiếp sản xuất cần được tiến hành sớm.
- Quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu, tạo ra vùng nguyên liệu tập trung, đáp ứng nhu cầu của các cơ sở sản xuất song mây trong tỉnh là việc làm cần được tỉnh và dự án quan tâm
- Để đảm bảo quyền lợi cũng như tạo lòng tin cho người sản xuất song mây, nhà nước và tỉnh cần có những chính sách cụ thể để khuyến khích và hỗ trợ người trồng mây.
- Hỗ trợ xây dựng mô hình khoanh nuôi, gây trồng song mây trên địa bàn tỉnh. Đồng thời với việc tìm giống mây mới năng suất cao, cần quan tâm đến việc thuần hoá các loài bản địa
- Đối với những địa phương có rừng cộng đồng, trong kế hoạch quản lý rừng cộng đồng cần xây dựng những quy định cụ thể về khai thác và sử dụng song mây. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên song mây cũng là vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn.

Giải pháp nhằm nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm mây Quảng Nam*

- Xây dựng một thương hiệu sản phẩm song mây đủ mạnh của tỉnh Quảng Nam để các sản phẩm của tỉnh có thể cạnh tranh được với các sản phẩm khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.
- Thiết lập được một mạng lưới các khách hàng đáng tin cậy trên cơ sở đối tác kinh doanh lâu dài. Đây là những khách hàng mà có thể bao tiêu sản phẩm mây Quảng Nam một cách bền vững và lâu dài trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.
- Sản phẩm song mây của Quảng Nam cần phải được xuất khẩu trực tiếp tới các nước ngoài khách hàng cuối cùng để các doanh nghiệp song mây có thể đạt được mức lợi nhuận cận biên tốt hơn.
- Mẫu mã sản phẩm mây cần phải được cải thiện để các sản phẩm này có thể thoả mãn yêu cầu của các khách hàng. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải mời các chuyên gia về mẫu mã để tham khảo hoặc làm việc cho doanh nghiệp.
- Tỉnh Quảng Nam cần phải cấm xuất khẩu các nguyên liệu thô trong một nỗ lực nhằm bảo đảm các nguyên liệu song mây thô này có thể được sử dụng để sản xuất ra các sản phẩm mây chất lượng cao tại địa bàn trong tỉnh.
- Cần bổ sung các nét thẩm mỹ tốt hơn cho các sản phẩm mây Quảng Nam, đặc biệt là các sản phẩm song, mây xuất khẩu cần phải tính đến các nét văn hoá của các nước mà sản phẩm song, mây Quảng Nam sẽ xuất khẩu tới đó.
- Cần phải có sự giúp đỡ nhiều hơn từ các chuyên gia về mây cho các doanh nghiệp tại tỉnh Quảng Nam.

* Giải pháp tổng hợp từ hội thảo cuối chuyến công tác. Do ông Ninh Khắc Bản thực hiện

* Giải pháp tổng hợp từ hội thảo cuối chuyến công tác. Do ông Thái Thanh Hà thực hiện

PHỤ LỤC

Phục lục 1: Danh sách người phỏng vấn tại Quảng Nam

Số	Họ và tên	Chức vụ và cơ quan
1	Huỳnh Khánh Toàn	Giám Đốc Sở Công Nghiệp tỉnh Quảng Nam 56 Hùng Vương, thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam
2	Đặng Đình Nguyên	Trưởng phòng quản lý và bảo vệ rừng, Chi Cục Phát triển Lâm Nghiệp , Thị Xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam
3	Từ Văn Khanh	Cán bộ chi cục phát triển Lâm nghiệp, thị xã Tam Kỳ Tỉnh Quảng Nam
4	Phan Sỹ Hùng	Trưởng phòng Lâm nghiệp, Sở NN& PTNT tỉnh Đường Phan Bội Châu, thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam
5	Trần Thái Hà	Phó Giám Đốc chi cục phát triển lâm nghiệp Quảng Nam
6	Nguyễn Trường Thiện	Giám đốc công ty mây tre lá Âu cơ, Huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam
7	Bernd Budde	Chuyên gia tư vấn kinh doanh, LMHTX Quảng Nam, 26 Trần Phú Thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam
8	Markus Rodel	Chuyên gia tư vấn kinh doanh, LMHTX Quảng Nam, 26 Trần Phú Thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam
9	Nguyễn Đỗ Chiến	Phó Chủ tịch LMHTX tỉnh Quảng Nam, 56 Hùng Vương, thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam
10	Dương Văn Lý	Phó giám đốc trung tâm khuyến công tỉnh Quảng Nam
11	Nguyễn Văn Liếc	Phó Chủ Tịch UBND xã Tây Giang, tỉnh Quảng Nam
12	Dương Chí Công	Giám Đốc sở Tài Nguyên Môi Trường 100 Hùng Vương, thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam
13	Phan Công Chung	Phó phòng Quản lý đất đai, sở tài nguyên môi trường tỉnh quảng nam, 100 Hùng Vương, thị xã Tam kỳ
14	Nguyễn Ngọc Sơn	Trưởng Phòng Hành Chính Cục Thuế tỉnh Quảng Nam,
15	Do Tuan	Deputy director Song Thanh Nature reserve
16	Nguyễn Văn Ván	Chi Cục Phó, chi cục Kiểm Lâm huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
17	Châu Văn Ngo	Văn Phòng huyện Nam Giang
18	Bui Công Lương	Phó Phòng Kinh Tế huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
19	Nguyễn Văn Bình	Phó chủ tịch UBND huyện Nam Giang
20	Đỗ Đình Hà	Giám đốc công ty thương mại miền núi huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam
22	Le Trong Biet	Director of Ca Dy enterprise, Nam Giang district
23	Lê Văn Nghĩa	Giám đốc công ty sản xuất thương mại Mây Tre huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam
24	Ngô Hoàng Sơn	Cán bộ phòng bảo vệ rừng, Khu Bảo Tồn thiên nhiên Sông Thanh, Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.
25	A Vo To Via	Xã Thanh Mỹ, huyện Nam Giang
26	Z Ram Ban	Farmer, Vinh Hamlet, Ta Bhing commune
27	Dich Tan	Farmer, Za Ra village, Ta Bhing commune
28	A Lang Bon	Farmer, Ba Thoi village, Ta Bhing commune
29	To Ngon Dua	Farmer, A Bat village, Cha Val commune
30	Ngo Xuan Thieu	Villager, Vinh village, Ta Bhing commune
31	Mi A Ban	Villager, A Bat village, Cha Val commune
32	Tia Thu	Villager, Za Ra village, Ta Bhing commune
33	To Ngon Dhon	Villager, Cha Val commune
34	Phan Quoc Ban	Director of Phu Hoang rattan company- Hue city
35	Doan Vui	Da Bac, Phu Loc district, T. T. Hue province
36	Nguyen Vien	Loc An, Phu Loc district, Thua Thien Hue province
37	Nguyễn Cửu Quốc	Chủ tịch liên minh HTX tỉnh Quảng Nam
38	Kiên Cường	Giám Đốc công ty cổ phần Việt Hoa,
39	Lê Minh Ánh	Phó Chủ Tịch UBND tỉnh Quảng Nam
40	Trần Hữu Đoàn	Giám Đốc Hiệp Hội Doanh nghiệp Trẻ tỉnh Quảng Nam
41	Huỳnh Viết Hải	Chủ Nhiệm HTX tiểu thủ công mỹ nghệ, Thị trấn Hội An, Tỉnh Quảng Nam
42	Mr. Nguyễn Văn Thuận	Chủ nhiệm HTX mây tre Duy Sơn 2, tỉnh Quảng Nam, Ngã 3 Nam Ngãi, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam
43	Ông Nguyễn Hồng Vân	7 - Trần Hưng Đạo, Tam Kỳ Giám Đốc Sở Thương Mại tỉnh Quảng Nam
44	Ông Đinh Văn Đào	Cục trưởng cục thống kê Tỉnh Quảng Nam 106 Trần Quý Cáp, Thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

45	Mr Huỳnh Văn Kéo	Giám Đốc Vườn Quốc Gia Bạch Mã, Thị trấn Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế
46	Ông Đinh Văn Báu	Cục Trưởng Cục Thống Kê tỉnh Quảng Ngãi, Đường Bà Triệu, Thành Phố Quảng Ngãi
47	Ông Dương Văn Lý	Phó giám đốc Trung Tâm khuyến Công Sở Công nghiệp Quảng Nam 56 - Hùng Vương, Thị Xã Tam Kỳ, Quảng Nam
48	Ông Đinh Văn Phúc	Phó Chánh Văn phòng, sở Công nghiệp tỉnh 56 Hùng Vương, thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam
49	Ông Trần Văn Trí	Giám Đốc sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Quảng Nam 02 Trần Phú, Thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam
50	Ông Đặng Đỗ Tèo	Cán Bộ Chương Trình, 02 Trần Phú, thị Xã Tam Kỳ, Quảng Nam
51	Ông Lê Mạnh Tùng	Cục trưởng cục thuế tỉnh, Thị xã Tam kỳ tỉnh Quảng Nam
52	Ông Nguyễn Hồ Thu	Chánh văn phòng, UBND tỉnh Quảng Nam, Tam Kỳ, Quảng Nam

Phụ lục 2: Các công ty xuất khẩu lâm sản và kim ngạch xuất khẩu

Tên công ty	sản phẩm	Kim ngạch XK in 2004 (000 USD)
Công ty lâm sản xuất khẩu	Gỗ, bột giấy	8384
Công ty chế biến lương thực XK	Hạt điều	1019
Công ty XNK quảng nam	Lâm sản	41
Công ty thương mại Hội An	Quế, hồi	202
Công ty thương mại quảng nam	Gỗ, bột giấy	2282
Prac Công ty XNK lâm sản	Lâm sản	560
Công ty đồ gỗ Cẩm Hà	Đồ Gỗ	19164
Công ty chế biến gỗ điện ngọc	Hàng thủ công mỹ nghệ	852
Công ty Quế Trà My	Quế, Hồi	460
Tổng kim ngạch xuất khẩu		32,964

Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Nam 2005

Phụ lục 3: Phân bố các nhóm liên quan đến lãnh vực Song mây

	Số lượng	Huyện	Phân bố
Người thu gom dân tộc	7,850	Nam Trà My	1,350
		Bắc Trà My	1,823
		Phước Sơn	1,242
		Nam Giang	1,276
		Đông Giang	2,160
Người thu mua tại xã	21		
Đại lý thu gom	12		
Người thu gom tại huyện	6		
Nhà sơ chế mây	16		
HTX mây	11	Điện Bàn	6
		Duy Xuyên	2
		Quế Sơn	1
		Phước Sơn	1
		Nam Phước	1
Công ty song mây tư nhân	5	Nam Phước	1
		Hội An	1
		Hoà Vang	1
		Núi Thành	1
		Duy Xuyên	1
Công ty vật tư khác	4	Đà Nẵng	1
		Nghệ An	1
		Lào	1
		Khánh Hoà	1

Phụ lục 4: Danh sách các doanh nghiệp tiểu thủ công mỹ nghệ tại QN

No	Tên công ty
1	Công ty mây tre lá xuất khẩu Âu Cơ
2	Công ty TNHH gốm sứ bát tràng Việt Đức
3	Công ty chế biến gỗ Cẩm Hà
4	Công ty xuất nhập khẩu Quảng Nam
5	Công ty tư nhân gốm sứ Đức Hà
6	Công ty Nhóm Đồng Điện Phương
7	Công ty tư nhân đúc đồng Duong Ngoc Dung
8	Công ty tư nhân đồ gỗ và trang trí nội thất Dương Tấn Hải
9	HTX Duy Sơn II
10	Công ty tư nhân mây tre Duy Sơn
11	HTX mây tre Duy Trinh
12	Công ty TNHH Đông Tin.
13	HTX mây tre Đồng Tâm
14	Công ty TNHH Duong Ngoc Thang
15	Công ty TNHH Dong Tâm
16	Forest Products Export Company of Quang Nam
17	Công ty TNHH Hoà An
18	Công ty TNHH Kim Bong Co. Ltd.
19	Kim Vinh Co Ltd
20	HTX Lam Phung
21	Công ty TNHH Mỹ Sơn Co. Ltd.
22	Công ty TNHH Non La Co. Ltd.
23	HTX thủ công mỹ nghệ Hội An
24	Công ty vật liệu gốm sứ Quảng Nam
25	Công ty TNHH sản xuất và thương mại xây dựng Phu Duc Mien Trung .
26	Công ty TNHH thương mại Phuoc Son Trade Co.
27	Công ty TNHH Quang Vinh Co. Ltd
28	HTX Sơn Phong.
29	Công ty tư nhân tơ tằm Tân An
30	Công ty Thang Binh Terracotta Porcelain Enterprise
31	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Thiên Việt
32	Công ty xuất khẩu lâm sản Thu Bon Quang Nam
33	Công ty cổ phần tiểu thủ công mỹ nghệ Thang Loi .
34	Công ty TNHH sản xuất và chế biến lâm sản Vinh Dien .
35	Công ty đồ gỗ Việt Duc
36	HTX thương binh 27/7

Phụ lục 5: Lâm trường quốc doanh tại Quang Nam

DN nhà nước	Diện tích	Lao động
1. Công ty XNK nông lâm sản Thu Bồn, Quảng Nam	18,920	297
2. Công ty XNK nông lâm sản, Praq, QN	25,130	34
3. Lâm trường Sông Kon	33,390	37
4. Lâm trường Ca Dy	18,340	20
5. Lâm trường Trà My	10,140	69
6. Lâm trường quốc doanh Phước Sơn	9,328	19

Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Nam 2004

Phụ lục 6: Phát triển doanh nghiệp nhỏ tại Quang Nam

Loại DN vừa và nhỏ	2003	2004
Hợp tác xã (bao gồm nông nghiệp và phi nông nghiệp)	38	39

Công ty tư nhân	245	229
Công ty TNHH	142	188
Công ty cổ phần	14	23
Tổng cộng	439	549

Nguồn: Statistics Year Book Quang Nam 2005

Phụ lục 7 Bản đồ tỉnh Quảng Nam



Phụ lục 8 Ảnh minh họa về song mây



Ảnh 1: Nguyên liệu thô song mây



Ảnh 2: Sản phẩm cuối cùng xuất khẩu của Âu Cơ



Ảnh 3: Máy sợi chế tại Viet Hoa Co. Ltd



Ảnh 4: Sản phẩm xuất khẩu Duy Xuyên Coops



Ảnh 5: Chế mây sợi tại công ty Âu Cơ Co. Ltd



Ảnh 6: Bể dầu để luộc mây và sợi chế mây



Ảnh 7: Sản xuất sản phẩm mây



Ảnh 8: COOPSMEs tỉnh Quang Nam

Phụ Lục 9 Bảng câu hỏi phỏng vấn

Bảng câu hỏi đối với hợp phần kinh tế

3 - BÀN ĐỒ HOÁ CHUỖI GIÁ TRỊ SONG MÂY

3.1. **Người cung cấp mây thô:** Hiện nay tại Quảng Nam có bao nhiêu nhà cung cấp nguyên liệu song mây thô?

Nhà cung cấp	Địa điểm	Hình thức thanh toán	Quy mô
.....

3.2. **Người thu mua:** Theo anh/chị thì những người đi thu gom mây là có đặc điểm gì?

3.3 - Xin anh/chị cho biết một số thông tin cơ bản về những nhà chế biến (Câu hỏi dành cho doanh nghiệp chế biến)

- 3.3.1. Doanh nghiệp tư nhân địa phương
- 3.3.2. Vốn đầu tư nước ngoài
- 3.3.3. Liên doanh
- 3.3.4. Doanh nghiệp nhà nước
- 3.3.5. Doanh nghiệp nhỏ
- 3.3.6. Hợp tác xã
- 3.3.7. Hộ Gia Đình

3.4 - Xin anh/chị cho biết một số thông tin cơ bản về những người cung cấp vật tư đầu vào cho sản xuất mây

- Cây giống trồng mây
- Tín dụng
- Mẫu mã
- Quota xuất khẩu

3.2 Xin hãy cho biết thông tin về các mặt sau - CUNG CẤP NGUYÊN LIỆU MÂY THÔ (Dành cho những người cung cấp mây nguyên liệu)

1. Quy mô của hộ trong một năm là bao nhiêu?
2. Các yếu tố đầu vào người đi thu gom mây ?
3. Sản phẩm đầu ra là gì?
4. Các loại sản phẩm chủ yếu là gì?
5. Chất lượng
6. Chi phí giao dịch
7. Giá cả thu mua
8. Giá bán
9. Lợi nhuận
10. Các chứng chỉ ISO, OHS, SA và các vấn đề khác

Trong quá trình CUNG CẤP NGUYÊN LIỆU MÂY THÔ, xin hãy cho biết những

- Thuận lợi
- Khó Khăn

3.2- Xin hãy cho biết các thông tin cụ thể về THU GOM MÂY (Chỉ hỏi những người đi thu gom mây)

1. Quy mô thu gom mây trong một năm là bao nhiêu (tấn/giá trị)?
2. Các yếu tố đầu vào người đi thu gom mây ?
3. Sản phẩm đầu ra là gì?
4. Các loại sản phẩm chủ yếu là gì?
5. Chất lượng

6. Chi phí giao dịch
7. Giá cả thu mua
8. Giá bán
9. Lợi nhuận
10. Các chứng chỉ ISO, OHS, SA và các vấn đề khác

Trong quá trình THU GOM MÂY, xin hãy cho biết những

- Thuận lợi
- Khó Khăn.....

3.2 - xin hãy cho biết thông tin về các mặt sau của Chế biến mây (chỉ hỏi Công ty chế biến)

1. Quy mô mây trong chế biến trong một năm là bao nhiêu (tấn/giá trị)?
2. Các yếu tố đầu vào của chế biến?
3. Sản phẩm đầu ra là gì?
4. Các loại sản phẩm chủ yếu là gì?
5. Chất lượng
6. Chi phí giao dịch
7. Giá cả thu mua
8. Giá bán
9. Lợi nhuận
10. Các chứng chỉ ISO, OHS, SA và các vấn đề khác

Trong quá trình CHẾ BIẾN MÂY, xin hãy cho biết những

- Thuận lợi
- Khó Khăn.....

Câu 3.4 (Bộ KHĐT, Sở Công nghiệp, Liên minh HTX) Mối quan hệ giữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực mây

Người Khai Thác

Người thu mua cấp xã

Người chế biến

Số lượng DN vừa và nhỏ/ HTX/doanh nghiệp NN tham gia vào hợp đồng với các doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp thương mại năm 2004

Câu 3.5. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO CHO (chỉ hỏi Công ty chế biến)

Để có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả chế biến mây, doanh nghiệp anh/chị có những sự hỗ trợ nào xét về nhu cầu đào tạo, tư vấn nào. Xin hãy kể chi tiết?

- | | | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| * Đào tạo Kỹ thuật chế biến mây | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có | Ai cung cấp..... |
| * Đào tạo về Quản lý | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có | Ai cung cấp..... |
| * Tư vấn về thị trường | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có | Ai cung cấp..... |
| * Tư vấn về mẫu mã sản phẩm | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có | Ai cung cấp..... |
| * Hỗ trợ về tài chính/tín dụng | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có | Ai cung cấp..... |
| * Hỗ trợ về chuyển giao công nghệ | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có | Ai cung cấp..... |
| * Hỗ trợ khác (Nói rõ) | | | |

Phân tích chi phí lợi ích của xưởng sơ chế

1. Chi phí mua mây nguyên liệu
2. Chi phí chế biến
 - o Thuế tài nguyên
 - o Phí quản lý
 - o VAT
 - o Lương công nhân
 - o Khấu hao máy móc
 - o Thuê nhà xưởng
 - o Tiền điện
 - o Vật tư khác
3. Chi phí vận chuyển đến các công ty xuất khẩu

4 **Miêu tả các cơ quan hỗ trợ ngành song mây của Quảng Nam**

Cơ Quan Chỉ tiêu	Hiệp hội Song Mây	COOP SMEs	Văn phòng thương mại	Cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ	Cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ
Số lượng nhân viên cơ quan					
Số lượng thành viên					
Số lượng khách hàng					
Loại khách hàng					
Số lượng dịch vụ					
Dạng dịch vụ					
Điều kiện dịch vụ					
Đánh giá của khách hàng/thành viên					

Bảng câu hỏi đối với hợp phần kỹ thuật

A - Đối với người khai thác hoặc các lâm trường...

1. Kể tên các loài song mây đã và đang khai thác từ rừng hoặc từ vườn gia đình, những loài nào được khai thác nhiều?
2. Cho biết đường kính và chiều dài những cây có thể khai thác được? (cho từng loài).
3. Tăng trưởng hàng năm ở các cây có kích thước sau:
4. cây cao 0,5 – 1,5m
5. cây cao 1,5-3,5m
6. cây cao 3,5-5m
7. cây cao trên 5m
8. Thời vụ ra hoa, chín quả, thu hoạch cho từng loài?
9. Kích thước (đường kính, chiều dài) và giá bán đối với mỗi loài
10. Các hình thức sơ chế và bảo quản?
11. Nơi bán?, những người mua và bán trung gian?
12. Những chi phí (thuế tài nguyên, thuế kinh doanh, thuế đất, lệ phí của địa phương...)
13. Quyền hợp pháp đối với việc khai thác song mây (có phải xin phép?, được khai thác ở những loại rừng nào (đặc dụng, sản xuất, phòng hộ...)?
14. Các hình thức khai thác như thế nào?
15. Quyền sử dụng đất (đã được giao bao nhiêu đất rừng bảo vệ? Cấp sổ đỏ chưa...)?
16. Những đối tượng nào được vào khu vực địa phương khai thác (người ngoài cộng đồng/xã khác có được khai đến địa phương để khai thác không?)
17. Thu nhập của người khai thác từ song mây (trong 1 ngày, 1 tháng, mấy tháng/năm).
18. Vai trò của song mây trong đời sống, sinh hoạt, tín ngưỡng của người dân địa phương

B- Đối với các cơ quan có liên quan, các lâm trường và các cơ sở kinh doanh song mây ở tỉnh, huyện

1. Có bao nhiêu ha rừng trong toàn tỉnh, diện tích của mỗi loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất)
2. Đã giao đất lâm nghiệp/rừng bảo vệ được bao nhiêu ha?
3. Sản lượng song mây đã khai thác trong toàn tỉnh của các năm từ 2000-2005
4. Xuất, nhập khẩu song mây hàng năm của tỉnh (2000-2005), có ta xuất khẩu hàng năm? (xem thêm cả trong niên giám thống kê của tỉnh năm 2001-2002, 2003-2004 và 2005 nếu có thể)
5. Giá thu mua và bán của các cơ sở sản xuất, chế biến song mây trong tỉnh?
6. Những địa bàn có song mây phân bố, vùng nào nhiều? (ước tính diện tích cho mỗi loại)?
7. Các cơ sở sản xuất, chế biến, buôn bán song mây trong tỉnh (gồm cả các lâm trường, các cơ quan nhà nước, tư nhân)?
8. Những điều luật, quy định của nhà nước, của tỉnh... liên quan tới khai thác và phát triển song mây trong tỉnh? (muốn khai thác cần có những loại giấy phép nào...?)
9. Người khai thác được phép khai thác song mây thuộc những khu vực nào (rừng đặc dụng, rừng sản xuất, rừng phòng hộ, khu vực tái sinh,...)?
10. Những loại thuế, lệ phí mà người khai thác phải nộp?
11. Các hình thức quản lý, bảo vệ song mây hiện hành?
12. ảnh hưởng của khai thác song mây đối với môi trường, đa dạng sinh học, sự tồn tại của loài...?
13. Những mối đe dọa hiện nay đối với nguồn song mây trong tỉnh (do khai thác, do thiên tai, do cháy rừng...).
14. Vai trò của song mây trong kinh tế hộ gia đình, trong nền kinh tế của tỉnh
15. Những khu vực đã và đang gây trồng song mây trong tỉnh?
16. ước tính % của mỗi loài thu mua được?
17. Định hướng của tỉnh đối với vấn đề bảo tồn và phát triển song mây trong những năm tới đây?

C- ước tính trữ lượng nguồn song mây trong tỉnh

1. Từ vùng trồng (diện tích, sản lượng...)
2. Từ vùng tự nhiên:
 - a. Lập ô tiêu chuẩn 20x20m
3. ước tính số bụi, số sợi trong một bụi, tổng chiều dài của cả bụi (đo toàn bộ chiều dài của các cây trong bụi), số sợi có chiều dài thương mại (từ 4m trở lên) cho 3 loại rừng: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất